

## **LỜI MỞ ĐẦU**

Trong những năm qua, cơ chế quản lý kinh tế của nước ta có những đổi mới sâu sắc và toàn diện, tạo ra những chuyển biến tích cực cho nền kinh tế. Nền kinh tế nước ta chuyển từ nền kinh tế tập trung sang nền kinh tế nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa là xu hướng tất yếu. Nó bao gồm việc mở rộng quan hệ hàng hoá - tiền tệ và quan hệ thị trường với quy luật khắt khe vốn có ngày càng chi phối mạnh mẽ các hoạt động của doanh nghiệp nói chung và các doanh nghiệp thương mại nói riêng.

Các doanh nghiệp tham gia hoạt động trong lĩnh vực thương mại là cầu nối giữa sản xuất và tiêu dùng với chức năng chủ yếu là tổ chức và lưu thông hàng hoá. Đặc biệt quá trình tiêu thụ hàng hoá (bán hàng) được coi là mấu chốt trong hoạt động kinh doanh thương mại, chính vì vậy hạch toán nghiệp vụ bán hàng hết sức cần thiết. Để đạt được hiệu quả trong hoạt động bán hàng đòi hỏi doanh nghiệp phải có hệ thống quản lý đồng bộ kết hợp một cơ chế hạch toán phù hợp. Đây chính là công cụ để điều hành và quản lý một cách có hiệu quả các hoạt động kinh doanh trong doanh nghiệp. Để thực hiện tốt công tác quản lý và hoạt động có hiệu quả các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh phải thực hiện công tác kế toán bán hàng và xác định kết quả hoạt động kinh doanh một cách hợp lý. Vì vậy, để xác định một doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả hay không một trong các khâu quan trọng là dựa vào sự chính xác kịp thời của Công tác kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh.

Nhận thức được vấn đề trên Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng đã sử dụng kế toán như công cụ đắc lực của mình trong việc quản lý vốn tài sản. Công ty quan tâm đến việc tổ chức công tác kế toán tiêu thụ hàng hoá và xác định kết quả kinh doanh nhằm tăng thu nhập cũng như lợi nhuận cho Công ty và thực hiện tốt nghĩa vụ của nhà nước. Xuất phát từ lý luận và thực tiễn đặt ra cho công tác kế toán bán hàng, qua thời gian thực tập tại Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng, em nhận thấy tầm quan trọng của kế toán bán hàng và xác định kết quả

hoạt động kinh doanh và thực trạng của công tác này tại Công ty được giúp đỡ của các anh chị phòng kế toán Công ty và sự chỉ bảo tận tình của thầy giáo: Dương Văn Biên, với những điều kiện đã được trang bị trong quá trình học tập tại trường em đã chọn đề tài: “*Hoàn thiện công tác bán hàng và xác định kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng*”.

**Chuyên đề gồm 3 chương:**

**Chương 1: Những vấn đề lý luận cơ bản về tổ chức kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh trong doanh nghiệp thương mại**

**Chương 2: Thực trạng kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng.**

**Chương 3: Một số biện pháp nhằm hoàn thiện công tác kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng.**

Em xin chân thành cảm ơn sự hướng dẫn tận tình của thầy giáo Dương Văn Biên, cùng sự giúp đỡ của các cô chú, anh(chị) phòng kế toán Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng đã giúp em hoàn thành luận văn tốt nghiệp này.

Mặc dù được sự chỉ bảo tận tình của thầy nhưng do trình độ còn hạn chế nên bài viết của em không tránh khỏi những thiếu sót. Kính mong các thầy cô góp ý để bài viết của em được hoàn chỉnh.

Hải Phòng, ngày      tháng      năm

**Sinh viên thực hiện**

**Đặng Thị Phương Hoa**

## **CHƯƠNG I**

# **NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ TỔ CHỨC KẾ TOÁN BÁN HÀNG VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI DOANH NGHIỆP THƯƠNG MẠI**

### **1.1. Lý luận chung về tổ chức công tác kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh.**

#### **1.1.1. Đặc điểm chung kế toán bán hàng ở doanh nghiệp thương mại**

*Khái niệm:*

Bán hàng và cung cấp dịch vụ là khâu cuối cùng trong hoạt động sản xuất kinh doanh thương mại. Thực hiện nghĩa vụ này, vốn của doanh nghiệp thương mại được chuyển từ hình thái hiện vật là hàng hoá sang hình thái tiền tệ.

Quá trình bán hàng được coi là hoàn thành khi có đủ hai điều kiện sau:

- Đơn vị bán hàng phải chuyển giao quyền sở hữu hàng hoá đó.
- Đơn vị mua đã thanh toán hay chấp nhận thanh toán, tức là nghiệp vụ bán hàng chỉ xảy ra khi giao xong hàng nhận được tiền hoặc giấy chấp nhận thanh toán của người mua. Hai việc này diễn ra đồng thời tùy theo phương thức bán hàng của doanh nghiệp.

*Các phương thức bán hàng:*

\* Phương thức bán buôn

- Bán buôn qua kho: Là bán buôn hàng hoá mà hàng được bán từ kho bảo quản của doanh nghiệp. Trong phương thức này có 2 hình thức:

+ Bán buôn qua kho theo hình thức giao hàng trực tiếp Theo phương thức này bên mua cử đại diện đến kho của doanh nghiệp thương mại để nhận hàng. doanh nghiệp thương mại, xuất kho giao trực tiếp cho đại diện bên mua. Sau khi đại diện bên mua nhận đủ đã thanh toán hay chấp nhận nợ, hàng được chấp nhận là tiêu thụ.

+ Bán buôn qua kho theo hình thức chuyển hàng; Căn cứ vào hợp đồng đã ký kết theo đơn đặt hàng, DN thương mại xuất kho hàng hoá bằng phương tiện vận tải của mình hay thuê ngoài chuyển hàng cho bên mua ở một địa điểm thoả thuận. Hàng hoá chuyển bán vẫn thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp thương mại. Hàng

hoá này được xác định là tiêu thụ khi bên mua thanh toán hay giấy báo của bên mua đã nhận được hàng và chấp nhận thanh toán. Chi phí vận chuyển do bên bán hay bên mua chịu là tùy thoả thuận của 2 bên.

- Bán buôn vận chuyển thẳng: Theo hình thức này, doanh nghiệp thương mại sau khi mua hàng, nhận hàng mua không đưa về nhập kho mà chuyển bán thẳng cho bên mua.

\* Phương thức bán lẻ: Là hình thức bán hàng cho người tiêu dùng. Trong phương thức này có 4 hình thức:

- Hình thức bán hàng thu tiền tập trung: Việc thu tiền của người mua và giao hàng cho người mua được tách rời nhau. Mỗi quầy có một nhân viên thu tiền làm nhiệm vụ thu tiền viết hoá đơn cho khách hoặc tích kê cho khách để khách đến nhận hàng hết ca, hết ngày bán hàng căn cứ vào hóa đơn và tích kê giao hàng cho khách để kiểm kê hàng hoá tồn quầy để xác định số lượng hàng hoá bán trong ngày, lập báo cáo bán hàng. Nhân viên thu tiền nộp tiền cho thủ quỹ và làm giấy nộp tiền.

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Lượng bán trong} & = & \text{Lượng còn} & + & \text{Lượng nhập} & - & \text{Lượng còn trong} \\ \text{ca} & & \text{đầu ca(ngày)} & & \text{trong ca(ngày)} & & \text{ca(ngày)} \end{array}$$

- Hình thức bán hàng thu tiền trực tiếp: Theo hình thức này nhân viên bán hàng trực tiếp thu tiền và giao hàng cho khách. hết ca, hết ngày bán hàng nhân viên bán hàng nộp tiền cho thủ quỹ và làm giấy nộp tiền.

- Hình thức bán hàng tự phục vụ: Theo hình thức này, khách hàng tự lựa chọn hàng hoá trước khi ra cửa hàng mang đến bộ phận thu tiền để thanh toán tiền hàng. Nhân viên bán hàng nhập hoá đơn và thu tiền hàng .

- Hình thức bán hàng trả góp: Theo hình thức này, người mua được trả tiền nhiều lần. DN thương mại, ngoài số tiền thu theo giá bán thông thường cộng thu thêm người mua một khoản lãi trả chậm. Số tiền lãi trả chậm được tính lãi theo tỷ lệ quy định, lãi trả chậm được coi là một khoản thu nhập hoạt động tài chính.

\* Phương thức gửi đại lý: Theo phương thức này doanh nghiệp thương mại giao hàng cho đại lý. Bên đại lý sẽ trực tiếp bán hàng và thanh toán tiền cho doanh nghiệp thương mại và được hưởng hoa hồng đại lý. Số hàng gửi đại lý vẫn thuộc

quyền sở hữu của DN thương mại. Số hàng được xác nhận là tiêu thụ khi DN thương mại nhận được số tiền do bên đại lý thanh toán hay chấp nhận thanh toán.

Phương thức gửi hàng đại lý bao gồm:

- Đại lý hoa hồng, Đại lý bao tiêu
- Đại lý độc quyền
- Tổng đại lý mua bán hàng hoá.

*Các phương thức thanh toán:*

Là khâu cuối cùng của quá trình bán hàng. Bao gồm hai phương thức:

- Phương thức trả ngay: Là phương thức thanh toán khi giao hàng cho bên mua, bên mua trả tiền ngay cho doanh nghiệp có thể thanh toán bằng tiền mặt hoặc thanh toán qua ngân hàng.

- Phương thức trả chậm: Là phương thức bán hàng doanh nghiệp mất quyền sở hữu về hàng hoá được quyền đòi tiền bên mua. Bên mua chưa thanh toán tiền cho doanh nghiệp, bên mua thanh toán vào thời gian sau.

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Kết quả} & = & \text{DT thuần về} & & \text{Giá vốn} & & \text{Chi phí bán} & & \text{Chi phí quản} \\ \text{bán hàng} & = & \text{bán hàng} & - & \text{bán hàng} & - & \text{hàng} & - & \text{lý DN} \end{array}$$

*Vai trò công tác bán hàng:*

Bán hàng đóng vai trò quan trọng không chỉ bản thân doanh nghiệp mà đối với cả sự phát triển toàn bộ nền kinh tế.

° Trong nền kinh tế thị trường sự sống còn của sản phẩm là sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Cụ thể: sản xuất là mục đích, tiêu thụ là phương tiện thực hiện mục đích đó.

° Đối với doanh nghiệp, hoạt động bán hàng là điều kiện tiên quyết giúp doanh nghiệp tồn tại và phát triển thông qua hoạt động bán hàng tạo ra doanh thu nhanh thu hồi vốn kinh doanh đồng thời tạo lợi nhuận cho doanh nghiệp.

Mặt khác thông qua tiêu thụ doanh nghiệp có thể thực hiện được giá trị lao động thặng dư, nghĩa là thu được lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh của mình.

*Sau quá trình hoạt động để hạch toán kế toán bán hàng,, doanh nghiệp dựa trên cơ sở so sánh các yếu tố sau:*

\* Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là số tiền thu được hay sẽ thu được

từ các giao dịch hay các nghiệp vụ phát sinh doanh thu như: Bán sản phẩm hàng hoá cho khách hàng ở doanh nghiệp, ở các DN áp dụng tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thì doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ không bao gồm thuế GTGT, còn ở DN áp dụng theo phương pháp trực tiếp thì doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là giá trị tiêu thụ của số hàng đã bán và dịch vụ đã thực hiện.

*Yếu tố làm tăng doanh thu:*

- Giá bán của sản phẩm dịch vụ cung cấp trong kỳ kinh doanh tăng lên
- Số lượng sản phẩm bán ra, dịch vụ cung cấp trong kỳ tăng lên.

*Yếu tố làm giảm doanh thu:*

- Chiết khấu thương mại: Là số tiền doanh nghiệp đã giảm trừ hay thanh toán cho người mua hàng hoá với khối lượng lớn theo thoả thuận về chiết khấu thương mại đã ghi trong hợp đồng kinh tế mua bán .

- Giảm giá hàng bán là số tiền doanh nghiệp phải trả lại cho khách hàng trong TH do chất lượng hàng hoá kém , khách hàng yêu cầu giảm giá và khách hàng chấp nhận, hay do khách hàng mua với khối lượng hàng hoá lớn..

- Trị giá hàng bị trả lại: Số tiền doanh nghiệp phải trả cho khách hàng được xác định bán nhưng chất lượng quá kém khách hàng trả lại số hàng đó.

- Thuế TTĐB : Là loại thuế đánh vào hàng hóa dịch vụ chịu thuế TTĐB.

- Thuế xuất khẩu: Là một sắc thuế đánh vào giá trị hàng hóa giữa các quốc gia.

\* Chi phí cho hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ:

- Giá vốn hàng bán : là giá thực tế xuất kho của số sản phẩm đã bán được (gồm cả chi phí mua hàng phân bổ cho hàng hóa đã bán ra trong kỳ đối với doanh nghiệp thương mại) hay là giá thực tế lao vụ, dịch vụ hoàn thành được xác định là tiêu thụ và khoản khác được tính vào giá vốn để xác định kết quả kinh doanh.

- Chi phí bán hàng : Toàn bộ chi phí phát sinh trong quá trình tiêu thụ sản phẩm hàng hóa.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp : Những khoản chi phí có liên quan đến toàn bộ hoạt động của doanh nghiệp mà không tách riêng cho bất cứ hoạt động nào thuộc chi phí QLDN gồm chi phí hành chính, chi phí khác...

- Chi phí thuế TNDN: Là một sắc thuế quan trọng của thuế trực thu mọi tổ chức, cá nhân liên quan là đối tượng nộp thuế TNDN. Thuế TNDN được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất.

TN chịu thuế được xác định: Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa dịch vụ do nhà nước quy định.

\* Doanh thu tài chính, chi phí tài chính:

- Doanh thu tài chính: Gồm thu nhập liên quan đến hoạt động tài chính như tiền lãi gồm lãi cho vay, lãi bán hàng trả chậm, tín phiếu, trái phiếu được hưởng do mua hàng hóa dịch vụ.

- Chi phí tài chính: Gồm các khoản chi phí hay khoản lỗ có liên quan đến hoạt động tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, các khoản lập hoàn nhập dự phòng giảm giá, ...

### **1.1.2. Đặc điểm kế toán xác định kết quả kinh doanh của doanh nghiệp**

Khái niệm: Kết quả kinh doanh của doanh nghiệp là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ kết quả hoạt động kinh doanh mà doanh nghiệp tiến hành trong kỳ.

- Cách xác định kết quả kinh doanh thực chất là kết quả hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ mà doanh nghiệp tiến hành trong kỳ. Cách xác định này được xác định bằng cách so sánh giữa một bên là doanh thu thuần bán hàng và một bên là chi phí liên quan đến sản phẩm đầu tư bán trong kỳ ( Giá vốn hàng bán, CP bán hàng, ...)

Công thức xác định:

Kết quả kinh doanh = Doanh thu thuần – Chi phí (Giá vốn, chi phí bán hàng, Chi phí QLDN, ...)

Kết quả kinh doanh của doanh nghiệp: Là chỉ tiêu quan trọng, thông qua chỉ tiêu này sẽ biết được trong kỳ hoạt động kinh doanh có tốt hay không để có biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

### **1.1.3. Nhiệm vụ của kế toán quá trình bán hàng và xác định kết quả kinh doanh**

Để kế toán thực sự là công cụ sắc bén cung cấp thông tin kịp thời, chính xác cho công tác chỉ đạo kinh doanh không ngừng khai thác mọi khả năng tiềm tàng

của doanh nghiệp thì kế toán về bán hàng và xác định kết quả kinh doanh của doanh nghiệp phải thực hiện tốt các nhiệm vụ sau:

- Ghi chép phản ánh kịp thời, đầy đủ chính xác tình hình bán hàng của doanh nghiệp trong kỳ. Ngoài kế toán tổng hợp trên các tài khoản kế toán, kế toán bán hàng cần phải theo dõi ghi chép về số lượng, kết cấu chủng loại hàng bán, ghi chép doanh thu bán hàng thuế GTGT đầu ra của từng nhóm mặt hàng, theo dõi từng đơn vị trực thuộc (các cửa hàng, quầy hàng).

- Tổ chức theo dõi phản ánh các khoản chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp để xác định đúng kết quả kinh doanh.

- Kiểm tra tình hình thu tiền bán hàng. Đối với hàng hóa bán chịu, cần phải mở sổ sách ghi chép cho từng khách hàng, số tiền khách nợ, thời hạn và tình hình trả nợ.

- Tính toán trị giá mua của hàng đã tiêu thụ, nhằm xác định kết quả bán hàng.

- Lập và nộp báo cáo kết quả kinh doanh đúng thời gian, kịp thời cung cấp đúng thông tin bán hàng cần thiết cho những bộ phận liên quan. Đầu kỳ, phân tích tình hình bán hàng cũng như kết quả kinh doanh nhằm đề xuất biện pháp nâng cao hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

- Các chứng từ ban đầu phải đầy đủ, hợp pháp và được luân chuyển đảm bảo yêu cầu quản lý nâng cao hiệu quả công tác kế toán, đồng thời doanh nghiệp phải lựa chọn hình thức sổ kế toán thích hợp đặc điểm kinh doanh của đơn vị mình.

## **1.2. Tổ chức hạch toán kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp**

### *1.2.1. Kế toán doanh thu và các khoản giảm trừ*

#### *1.2.1.1. Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

Chuẩn mực 14: "Doanh thu và thu nhập khác" được trình bày trong QĐ số 149/2001/HĐ-BTC hướng dẫn 4 chuẩn mực kế toán. Trong đó khái niệm doanh thu được trình bày như sau:

- Bán hàng : Là bán sản phẩm do doanh nghiệp sản xuất ra và bán hàng hoá mua vào.

- Doanh thu chỉ bao gồm tổng giá trị các lợi ích kinh tế doanh nghiệp đã

thu được hay sẽ thu được. Các khoản thu hộ bên thứ ba không phải lợi ích kinh tế, không làm tăng vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp sẽ không được coi là doanh thu. Các khoản vốn góp của cổ đông hay chủ sở hữu làm tăng vốn chủ nhưng không là doanh thu.

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận phải thoả mãn đồng thời năm điều kiện sau:

+ Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.

+ Doanh nghiệp không còn nắm quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

+ Doanh thu đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

\* Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

\* Khi hạch toán “Doanh thu và Thu nhập khác” cần lưu ý quy định:

1. Doanh thu chỉ ghi nhận khi thoả mãn điều kiện ghi nhận cho DT bán hàng, tiền lãi được quy định tại chuẩn mực “Doanh thu và Thu nhập khác” nếu không thoả mãn thì không hạch toán vào doanh thu.

2. Doanh thu và chi phí liên quan cùng một giao dịch thì phải ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp và theo năm tài chính.

3. Phải theo dõi chi tiết từng loại doanh thu, doanh thu từng mặt hàng, ngành hàng, theo dõi từng khoản giảm trừ, ...

4. Trường hợp hàng hoá hay dịch vụ trao đổi lấy hàng hoá hay dịch vụ tương tự thì không hạch toán doanh thu.

\* Nguyên tắc hạch toán doanh thu:

- Đối với hàng hoá dịch vụ chịu thuế theo phương pháp khấu trừ thì doanh thu bán hàng là giá chưa thuế.

- Đối với loại sản phẩm hàng hoá không chịu thuế hay chịu thuế theo phương pháp trực tiếp thì doanh thu bán hàng là giá đã có thuế.

- Đối với sản phẩm hàng hoá thuộc diện chịu thuế TTĐB hay thuế XNK thì

doanh thu bán hàng là giá đã có thuế (TTĐB hay XNK)

- Đối với hàng hoá nhận bán theo phương thức đại lý ký gửi bán đúng giá hưởng hoa hồng thì doanh thu là tiền hoa hồng được hưởng.

- Doanh thu bán theo phương thức trả góp hay trả chậm có tính lãi thì doanh thu bán hàng là giá bán trả ngay.

*a. Chứng từ kế toán sử dụng*

Theo chế độ kế toán ban hành ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC đã ký quyết định số 15/2006/QĐ-BTC về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế trong cả nước từ năm hành chính 2006. Kế toán bán hàng sử dụng các chứng từ sau:

- Hoá đơn GTGT; Mẫu số 01/GTGT
- Phiếu xuất kho; Mã số 02 VT/BB
- Báo cáo bán hàng, Bảng kê bán lẻ hàng hoá dịch vụ
- Giấy nộp tiền của nhân viên bán hàng
- Bảng kê nhận hàng và thanh toán hàng ngày
- Bảng thanh toán hàng đại lý
- Các chứng từ thanh toán như: Phiếu thu, Bảng kê nộp séc, Báo có của NH.

*b. Tài khoản sử dụng*

\*Tài khoản 511: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ”. Tài khoản này dùng để phản ánh tổng doanh thu bán hàng thực tế, các khoản giảm trừ doanh thu và xác định doanh thu thuần trong kỳ của doanh nghiệp.

° Kết cấu:

- Bên Nợ:

+ Thuế TTĐB, Thuế xuất khẩu, thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp phải nộp.

+ Cuối kỳ, kết chuyển khoản giảm giá hàng bán, chiết khấu thương mại, doanh thu hàng bán bị trả lại.

+ Kết chuyển doanh thu thuần vào TK 911” Xác định kết quả kinh doanh”

- Bên Có: Doanh thu bán hàng hoá thành phẩm, dịch vụ thực tế trong kỳ.

- TK 511 cuối kỳ không có số dư

TK 511 có 5 tài khoản cấp 2:

+ TK 5111: “*Doanh thu hàng hoá*”, sử dụng trong doanh nghiệp kinh doanh hàng hoá, vật tư.

+ TK 5112: “*Doanh thu bán thành phẩm*”, sử dụng trong DN sản xuất vật chất như công nghiệp, xây lắp, lâm nghiệp, ngư nghiệp...

+ TK 5113: “*Doanh thu cung cấp dịch vụ*”

Trường hợp là khách hàng thường xuyên của doanh nghiệp được doanh nghiệp chấp nhận khoản chiết khấu thương mại thì khoản giảm trừ doanh thu này được theo dõi riêng trên TK 521.

Đối với DN thực hiện nhiệm vụ cung cấp theo yêu cầu Nhà nước, được Nhà nước trợ cấp giá thì doanh thu trợ cấp, trợ giá là số tiền được Nhà nước chính thức thông báo.

+ TK 5114: “*Doanh thu trợ cấp trợ giá*”,

+ TK 5117: “*Doanh thu kinh doanh bất động sản*”

\* Tài khoản 512: “*Doanh thu bán hàng nội bộ*”. Tài khoản này dùng để phản ánh doanh thu do bán hàng hoá, thành phẩm, dịch vụ trong nội bộ, giữa các đơn vị trực thuộc trong cùng một Công ty, Tổng công ty tính theo giá nội bộ.

° Kết cấu tài khoản 512 tương tự kết cấu TK 511

- Tài khoản 512 có 3 tài khoản cấp 2:

+TK 5121: “*Doanh thu bán hàng hoá*”

+TK 5122: “*Doanh thu bán thành phẩm*”

+TK 5123: “*Doanh thu cung cấp dịch vụ*”

#### *1.2.1.2. Hạch toán các khoản giảm trừ doanh thu*

\* Tài khoản 521: Tài khoản này dùng để phản ánh khoản chiết khấu thương mại mà doanh nghiệp đã giảm trừ hoặc đã thanh toán cho người mua do việc người mua hàng đã mua hàng với khối lượng lớn.

● Kết cấu:

- Bên Nợ: Số tiền chiết khấu thương mại đã chấp nhận thanh toán cho khách hàng.

- Bên Có: Kết chuyển số tiền chiết khấu thương mại sang TK 511.

\* Tài khoản 531: “Hàng bán bị trả lại”. Phản ánh trị giá số hàng đã tiêu thụ bị khách hàng trả lại do không đúng quy cách, chất lượng.

- Kết cấu TK 531:

- Bên Nợ: Khoản giảm giá đã chấp nhận với người mua
- Bên Có: Kết chuyển trị giá hàng bán bị trả lại sang TK liên quan (TK 511, TK 512) để xác định doanh thu thuần.
- Tài khoản này không có số dư cuối kỳ.

\* Tài khoản 532: “Giảm giá hàng bán”. Dùng để phản ánh khoản giảm giá thực tế phát sinh và việc xử lý khoản giảm giá hàng bán trong kỳ kế toán. Chỉ phản ánh vào tài khoản này khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hoá kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách.

- Bên Nợ: + Các khoản giảm giá hàng bán đã chấp thuận cho người mua do hàng kém phẩm chất hay sai quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

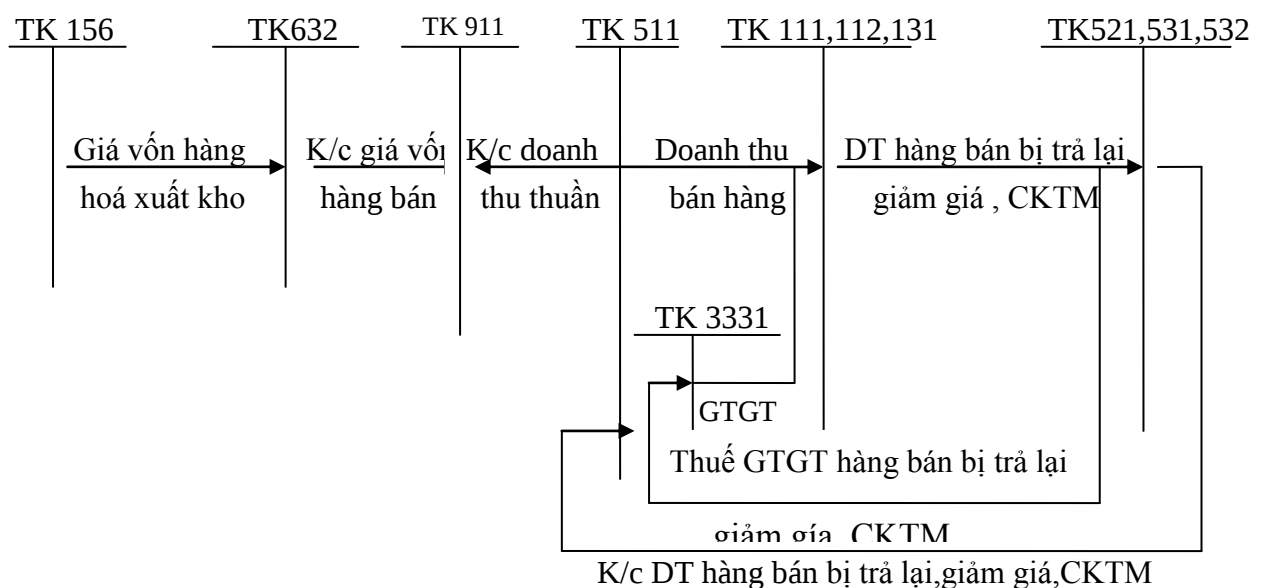
- Bên Có: + Kết chuyển toàn bộ số tiền giảm giá hàng bán sang TK 511”Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” hoặc TK 512”Doanh thu bán hàng nội bộ”.

TK 532 không có số dư cuối kỳ.

#### *1.2.1.2. Phương pháp hạch toán doanh thu và các khoản giảm trừ*

#### **TH1: Bán hàng thu tiền ngay hoặc chấp nhận thanh toán**

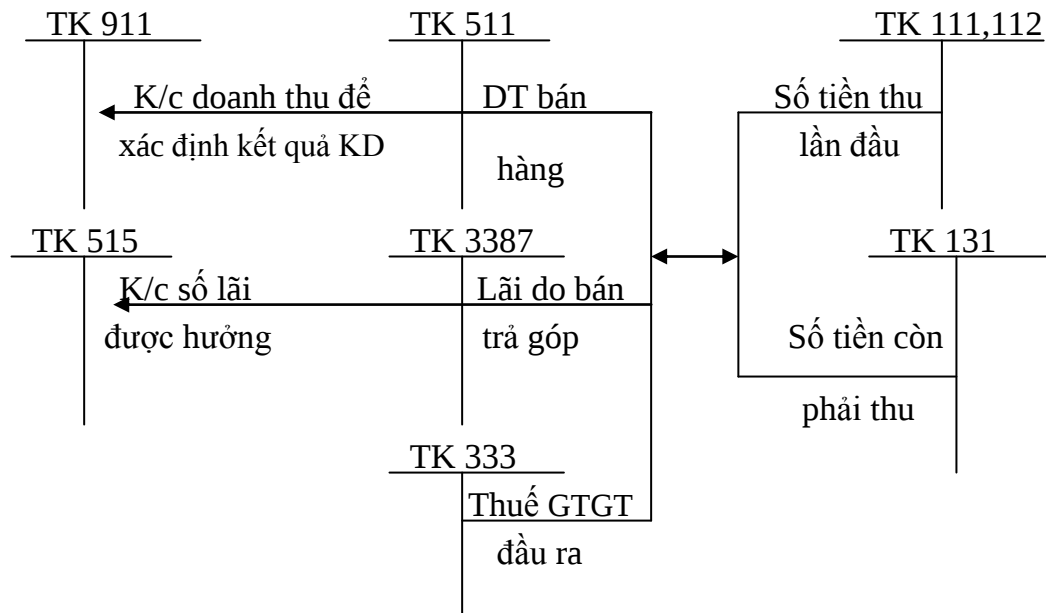
##### **Sơ đồ 1:**



## TH2: Bán trả góp, trả chậm

Doanh nghiệp ghi nhận doanh thu bán hàng theo giá bán trả tiền ngay và ghi nhận vào doanh thu chưa thực hiện phần lãi tính trên khoản phải trả nhưng trả chậm phù hợp với thời điểm ghi nhận doanh thu được xác định.

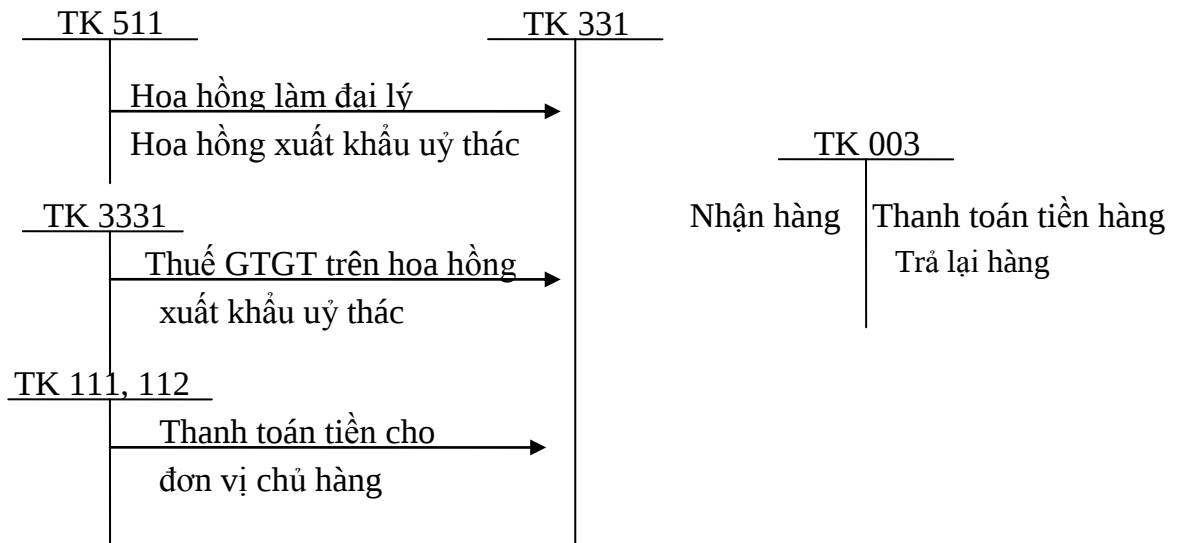
**Sơ đồ 2:**



### TH3: Bán hàng qua đại lý, ký gửi hàng

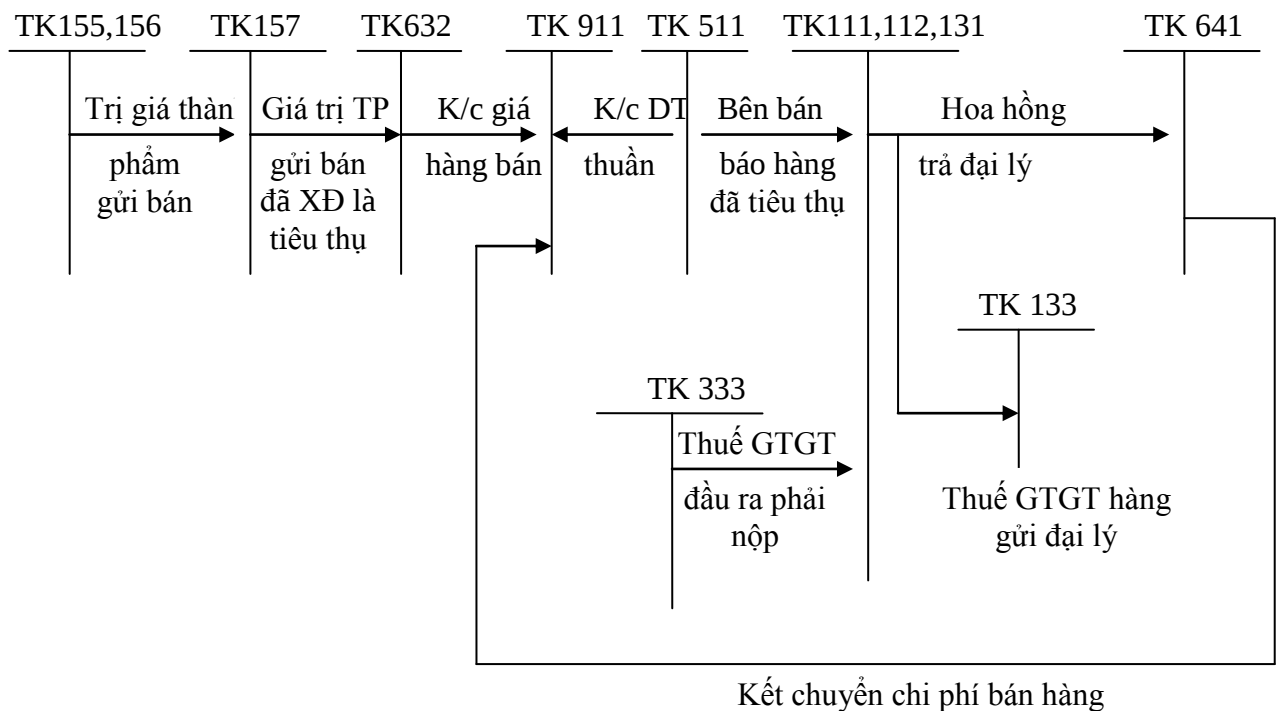
Trường hợp doanh nghiệp bán hàng đại lý hay nhận xuất khẩu uỷ thác cho 1 doanh nghiệp khác thì doanh nghiệp sẽ thu được doanh thu là số hoa hồng được hưởng. Nếu doanh nghiệp là đại lý bán hàng thì không phải kê khai nộp thuế GTGT các khoản doanh thu này. Tuy nhiên, nếu doanh nghiệp tiến hành xuất khẩu uỷ thác cho DN khác thì số tiền hoa hồng được hưởng lại là đối tượng chịu thuế GTGT 10%. Bên nhận uỷ thác sẽ được ghi nhận số thuế tính trên hoa hồng uỷ thác vào số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ. Khi nhận hàng của đơn vị giao cho đại lý, kế toán ghi nợ TK 003. Khi bán được hàng hay trả lại hàng cho DN uỷ thác kế toán ghi có TK 003.

**Sơ đồ 3:**

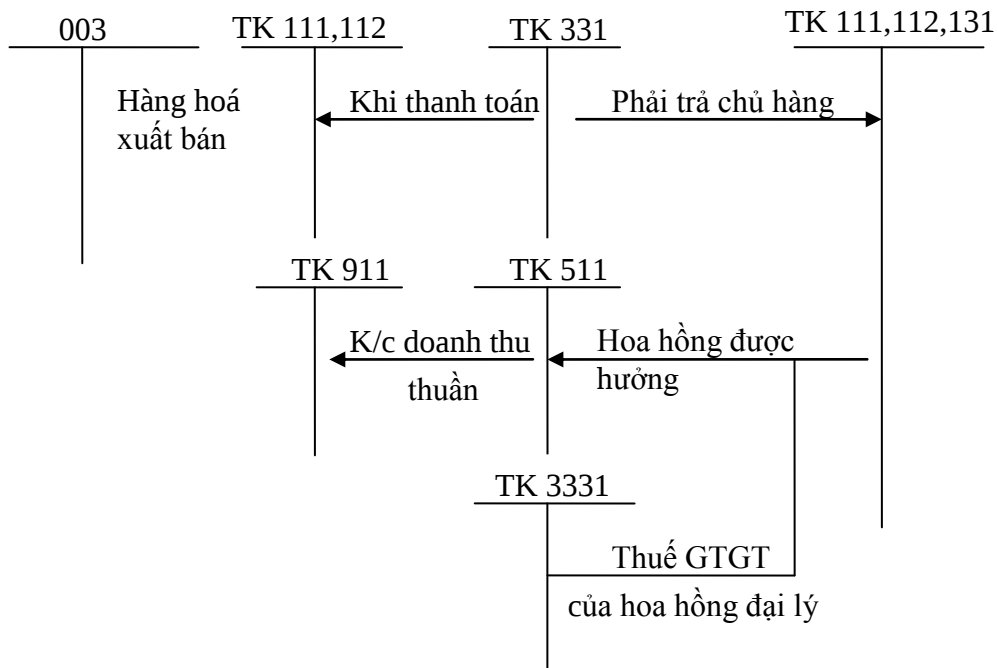


**TH4:** Nếu doanh nghiệp bán hàng thông qua đại lý, khi DN nhận tiền hàng do đại lý thanh toán, doanh nghiệp cho đại lý hưởng một khoản tiền hoa hồng và khoản tiền này sẽ tính vào chi phí bán hàng.(6417)

**Sơ đồ 4:** Bên giao đại lý

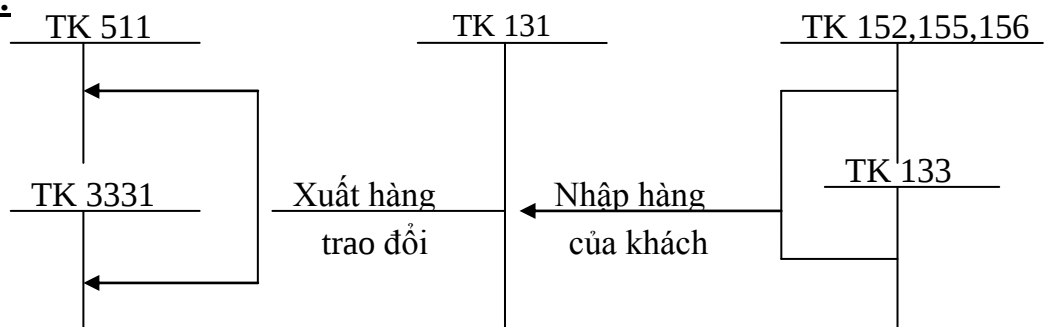


**Sơ đồ số 5:** Bên nhận đại lý, kế toán ghi nhận toàn bộ trị giá vốn vào nợ TK 003 hàng nhận bán hộ. Khi được xác định là tiêu thụ ghi có 003.

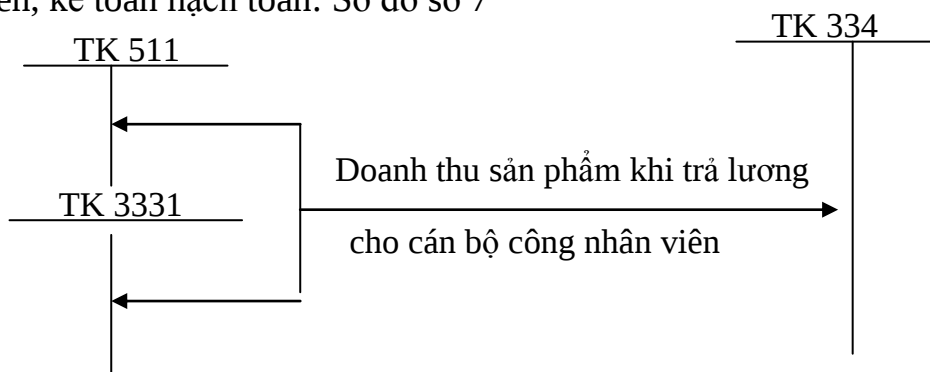


**TH5:** Nếu doanh nghiệp bán hàng cho đại lý theo phương thức hàng đổi hàng, khi DN xuất hàng trao đổi hàng cho khách, kế toán phải ghi doanh thu bán hàng và thuế GTGT đầu ra. Khi nhận hàng của khách kế toán ghi hàng nhập kho và tính thuế GTGT đầu vào.

**Sơ đồ số 6:**



**TH 6:** Doanh nghiệp dùng sản phẩm hàng hoá để trả lương cho cán bộ công nhân viên, kế toán hạch toán: Sơ đồ số 7



### 1.2.2. Kế toán chi phí tại doanh nghiệp

#### 1.2.2.1. Phương pháp xác định trị giá vốn hàng bán và kế toán giá vốn hàng

##### a. Phương pháp tính trị giá vốn hàng bán

- Phương pháp thực tế đích danh

Theo phương pháp này khi xuất kho thành phẩm thì căn cứ vào số lượng xuất kho thuộc lô nào và đơn giá thực tế của lô đó để tính giá vốn của thành phẩm xuất kho. Phương pháp này áp dụng cho những doanh nghiệp có chủng loại sản phẩm ít và nhận diện được từng lô hàng.

- Phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ dự trữ

Trị giá vốn thực tế hàng xuất kho được tính căn cứ vào số lượng thành phẩm xuất kho và đơn giá bình quân gia quyền, theo công thức:

$$\text{Trị giá vốn thực tế của hàng xuất kho} = \frac{\text{Số lượng hàng xuất kho}}{\text{Đơn giá bình quân gia quyền}}$$

$$\text{Đơn giá bình quân gia quyền} = \frac{\text{Trị Giá mua thực tế của hàng tồn kho đầu kỳ} + \text{Giá mua thực tế của hàng nhập trong kỳ}}{\text{Số lượng hàng tồn đầu kỳ} + \text{Số lượng hàng nhập trong kỳ}}$$

- Phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập

$$\text{Đơn giá bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập} = \frac{\text{Số lượng} * \text{Đơn giá vật tư, hàng hoá sau mỗi lần nhập}}{\text{Số lượng vật tư, hàng hoá sau mỗi lần nhập}}$$

- Phương pháp nhập trước xuất trước

Theo phương pháp này thì kế toán dựa trên một giả định là hàng hoá nào được nhập trước thì sẽ được xuất trước. Do vậy, kế toán sử dụng đơn giá của những lần nhập đầu tiên trong kỳ để tính trị giá vốn hàng xuất kho, trị giá vốn hàng tồn kho cuối kỳ được đánh giá theo đơn giá của những lô hàng nhập cuối.

- Phương pháp nhập sau xuất trước (LIFO):

Áp dụng dựa trên giả định là hàng nào nhập sau thì xuất trước. Theo phương pháp này giá trị của lô hàng xuất kho được tính theo giá của lô hàng nhập sau hoặc gần sau cùng, trị giá hàng tồn kho được tính theo giá của lô hàng của những lần nhập đầu tiên.

*b. Phương pháp kế toán giá vốn hàng bán*

Chứng từ sử dụng:

- Phiếu xuất kho (Mẫu 01-VT), Biên bản giao kiêm phiếu xuất kho
- Hoá đơn bán hàng thông thường

Tài khoản sử dụng:

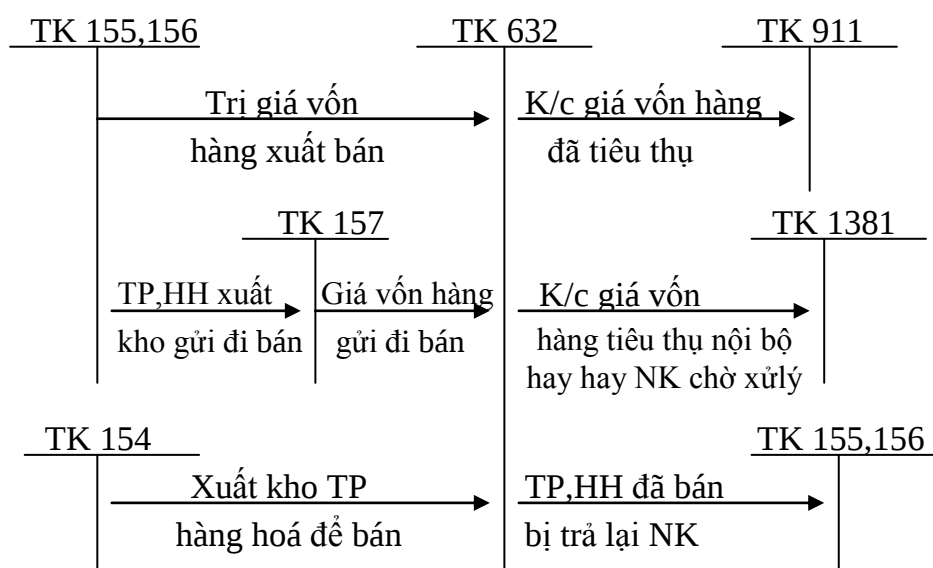
✱ Theo phương pháp kê khai thường xuyên

\* Tài khoản 632: “ Giá vốn hàng bán “ dùng để phản ánh trị giá vốn của hàng hoá thành phẩm dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ.

• Kết cấu:

- Bên Nợ: + Trị giá mua thực tế hàng hoá đã xác định là tiêu thụ.  
+ Phản ánh chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không được tính vào giá trị hàng tồn kho mà phải tính vào giá vốn hàng xuất trong kỳ.  
+ Các khoản hao hụt, mất mát của hàng tồn kho sau khi trừ đi phần bồi thường do trách nhiệm cá nhân gây ra.  
+ Phản ánh khoản chênh lệch giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập năm nay lớn hơn khoản lập dự phòng năm trước  
+ Số khấu hao bất động sản đầu tư trích trong kỳ.  
+ Chi phí sửa chữa nâng cấp, cải tạo bất động sản đầu tư không đủ điều kiện tính vào nguyên giá bất động sản đầu tư.  
+ Chi phí phát sinh từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động bất động sản đầu tư trong kỳ.  
+ Chi phí của nghiệp vụ bán, thanh lý bất động sản đầu tư phát sinh trong kỳ.
- Bên Có: + Kết chuyển giá vốn hàng bán trong kỳ, toàn bộ chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư phát sinh trong kỳ để xác định KQHĐKD.  
+ Phản ánh khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm tài chính.

**Sơ số 8: Hạch toán giá vốn theo phương pháp KCTX**



\*\* Theo phương pháp kiểm kê định kỳ

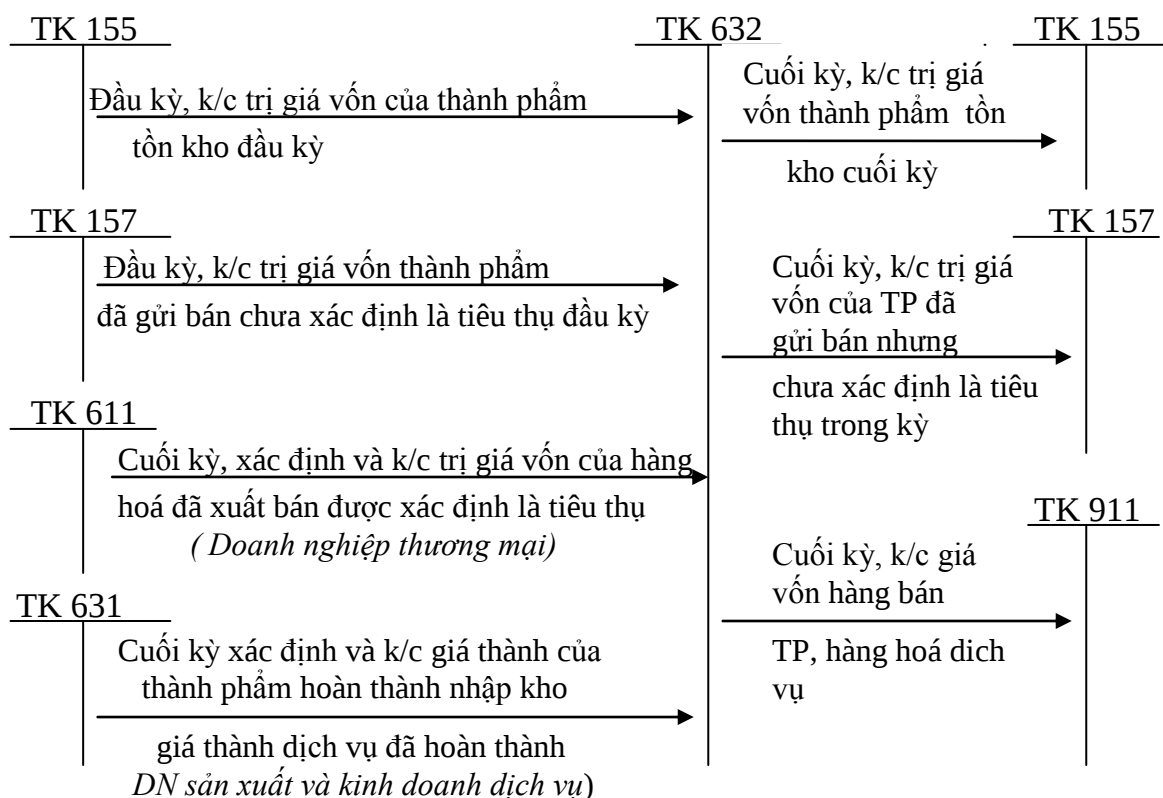
TK 611-Mua hàng: Phản giá giá trị vốn của hàng hoá tăng giảm trong kỳ.

Có 2 TK cấp 2:

TK 6111: Mua nguyên vật liệu

TK 6112:Mua hàng hoá

Phương pháp hạch toán (Sơ đồ số 9 )



*1.2.2.2. Kế toán chi phí bán hàng*

a. Chứng từ kế toán sử dụng

- Bảng phân bổ phân bổ tiền lương và BHXH (Mẫu số 11- LĐTL)
- Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ (Mẫu 06 – TSCĐ)
- Hoá đơn GTGT, Phiếu chi, Giấy báo Nợ...

Hàng ngày, dựa vào các chứng từ phát sinh liên quan đến chi phí bán hàng và chi phí QLDN, kế toán tiến hành vào sổ chi tiết, sổ cái 641, 642 phụ thuộc doanh nghiệp áp dụng từng hình thức kế toán. Cuối kỳ, kế toán kết chuyển chi phí bán hàng, chi phí QLDN trừ vào thu nhập để tính lợi nhuận về tiêu thụ trong kỳ. Trường hợp chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ lớn hơn trong khi doanh thu kỳ này nhỏ hơn chưa có thì chi phí bán hàng được tạm thời kết chuyển vào TK 142 (242), chi phí chờ kết chuyển, sổ này sẽ được kết chuyển một lần hoặc nhiều lần ở các kỳ sau có doanh thu.

b. Tài khoản sử dụng

\* Tài khoản 641:” Chi phí bán hàng”phản ánh chi phí phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá như chi phí tiếp thị, quảng cáo, giới thiệu sản phẩm...

• Kết cấu

- Bên nợ: Chi phí liên quan đến quá trình bán sản phẩm hàng hoá.
  - Bên có : Kết chuyển chi phí bán hàng vào TK 911 xác định kết quả KD
- Tài khoản 641 có TK cấp 2:
- + TK 6411: “ Chi phí nhân viên”
  - + TK 6412: “ Chi phí vật liệu, bao bì”
  - + TK 6413: “ Chi phí dụng cụ, đồ dùng”
  - + TK 6414: “ Chi phí khấu hao TSCĐ”
  - + TK 6415: “ Chi phí bảo hành
  - + TK 6417: “ Chi phí dịch vụ mua ngoài”
  - + TK 6418: “ Chi phí bằng tiền khác”
- Tài khoản này không có số dư cuối kỳ.

*1.2.2.3. Kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp*

a. Chứng từ kế toán sử dụng

- Bảng phân bổ tiền lương và BHXH(Mẫu số11- LĐTL)
- Bảng tính và phân bổ khấu hao( Mẫu 06 – TSCĐ)
- Phiếu chi, hoá đơn GTGT, Giấy báo nợ.

b. Tài khoản sử dụng

\* Tài khoản 642: “ Chi phí quản lý doanh nghiệp”phản ánh chi phí này gồm:  
Chi phí lương nhân viên quản lý doanh nghiệp, BHXH, BHYT, chi phí vật liệu văn phòng

• Kết cấu

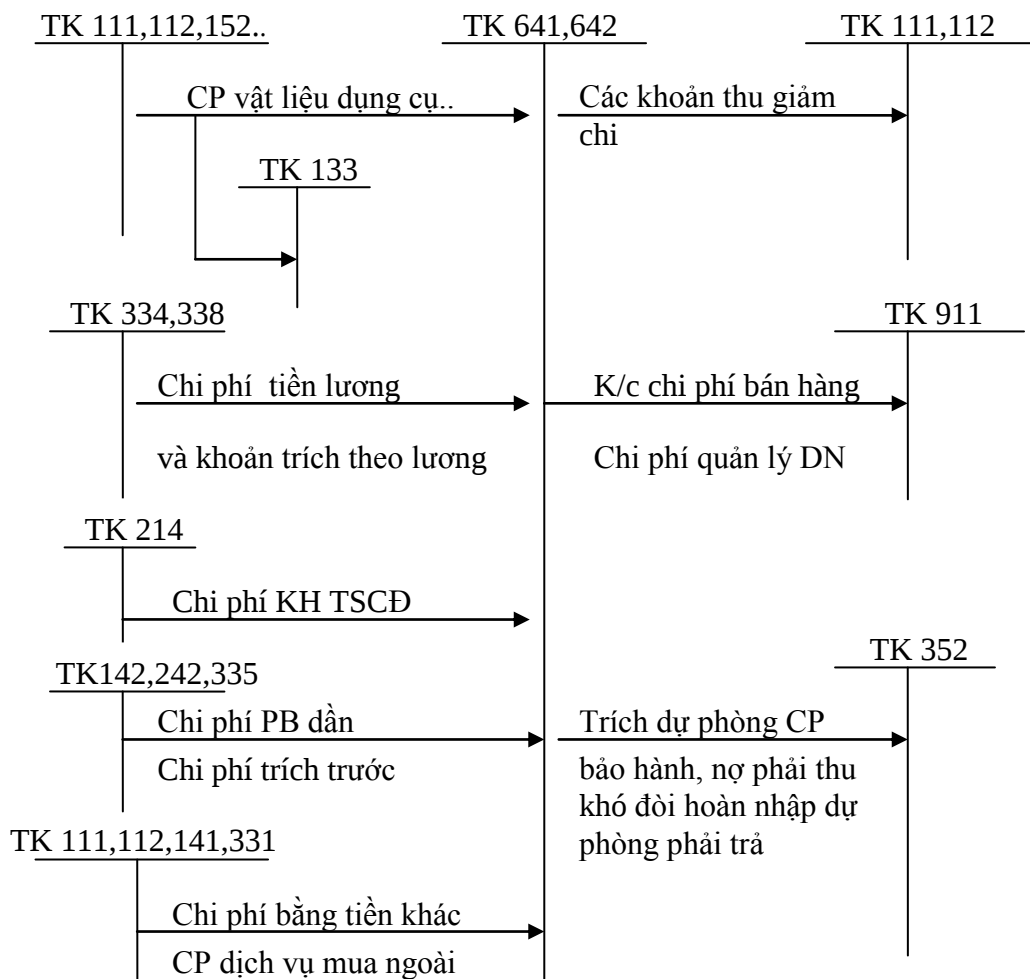
- Bên nợ: + Chi phí quản lý doanh nghiệp thực tế phát sinh trong kỳ
  - + Số dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả
  - + Dự phòng trợ cấp mất việc làm
- Bên có: + Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả.
  - + Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp vào TK 911- xác định kết quả kinh doanh.

TK 642 có tài khoản cấp 2:

- + TK 6421: “ Chi phí nhân viên quản lý”
- + TK 6422: “ Chi phí vật liệu quản lý ”
- + TK 6423: “ Chi phí đồ dùng văn phòng”
- + TK 6424: “ Chi phí khấu hao TSCĐ”
- + TK 6425: “ Thuế, phí, lệ phí”
- + TK 6426: “ Chi phí dự phòng”
- + TK 6427: “ Chi phí dịch vụ mua ngoài”
- + TK 6428: “ Chi phí bằng tiền khác”

- Tài khoản này không có số dư cuối kỳ.

**Sơ đồ số 10:** *Hạch toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp*



### 1.2.3. Kế toán doanh thu tài chính, chi phí tài chính

#### a. Chứng từ sử dụng

- Phiếu thu, Giấy báo lãi, Giấy báo Nợ của Ngân hàng
- Biên bản góp vốn liên doanh liên kết
- Các chứng từ khác có liên quan.

#### b. Tài khoản sử dụng và kết cấu TK

\* TK 515” Doanh thu tài chính”- Phản ánh tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức lợi nhuận được chia, thu nhập từ hoạt động đầu tư mua bán chứng khoán, ngắn hạn dài hạn.

##### • Kết cấu:

- Bên nợ: + Số thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp (nếu có)
- + Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính sang TK 911 để xác

định kết quả kinh doanh.

- Bên có: + Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia

+ Lãi do nhượng bán các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết.

+ Chiết khấu thanh toán được hưởng

+ Lãi tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ do đánh giá lại cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ ngoại tệ của hoạt động kinh doanh.

+ Kết chuyển hay phân bổ lãi tỷ giá hối đoái của hoạt động đầu tư XDCB đã hoàn thành đầu tư vào hoạt động doanh thu tài chính.

+ Doanh thu hoạt động tài chính khác phát sinh trong kỳ.

TK 515 không có số dư cuối kỳ.

\* TK 635 ” Chi phí tài chính”

• Kết cấu tài khoản

- Bên nợ: + Chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản

+ Lỗ bán ngoại tệ, chiết khấu thanh toán cho người mua

+ Các khoản lỗ do thanh lý nhượng bán các khoản đầu tư

+ Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ( chênh lệch giữa số dự phòng đã trích lập năm trước chưa sử dụng hết)

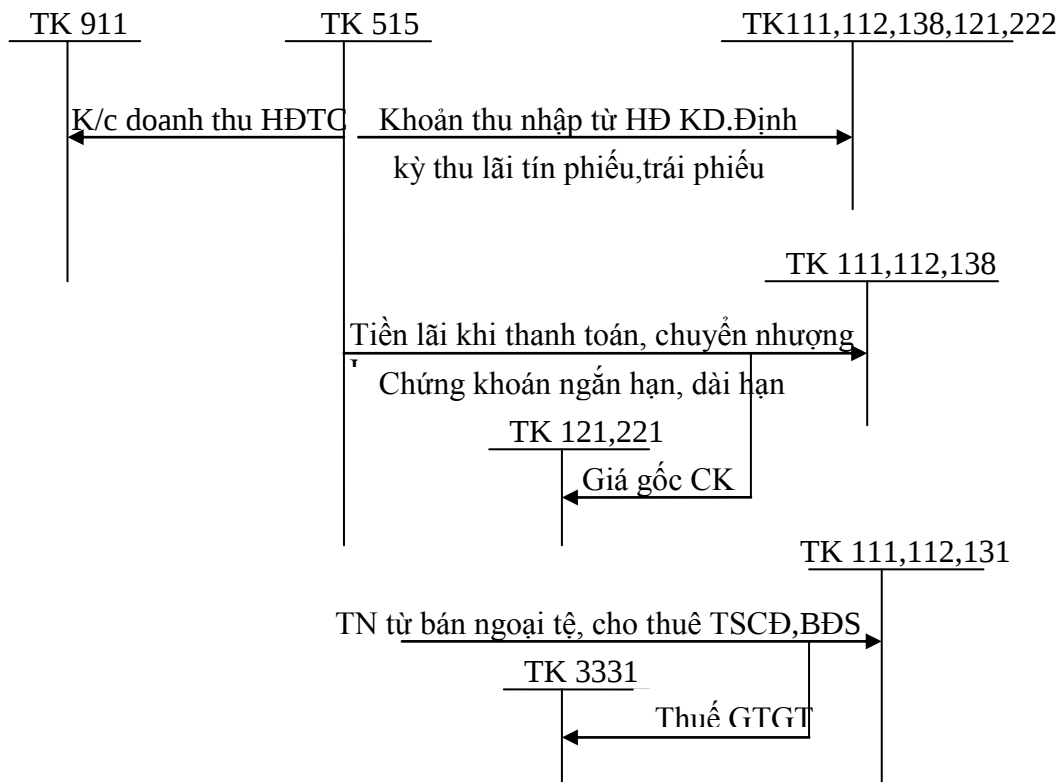
+ Các khoản chi phí của hoạt động đầu tư tài chính khác.

- Bên có: + Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán (chênh lệch giữa số dự phòng phải lập kỳ này nhỏ hơn số dự phòng đã trích lập năm trước chưa sử dụng hết)

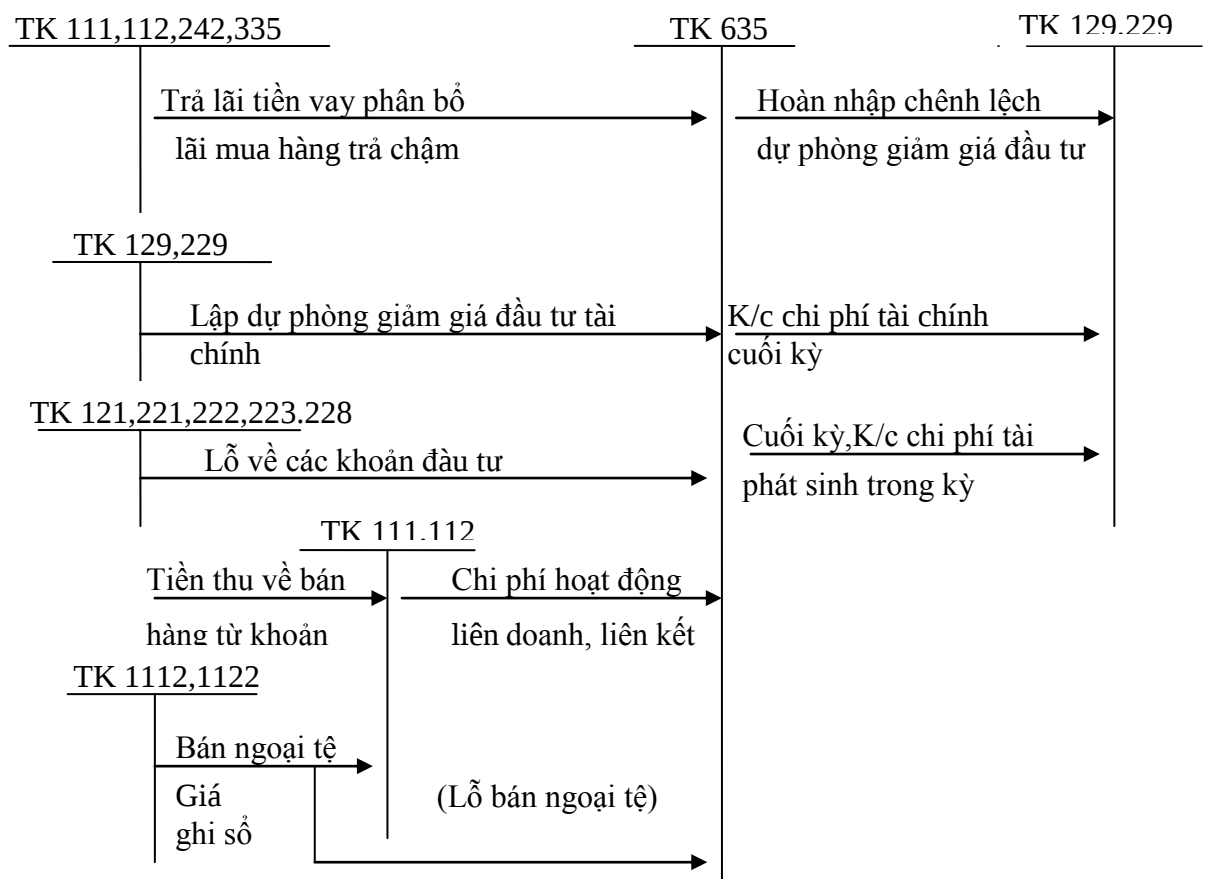
+ Cuối kỳ kế toán, kết chuyển toàn bộ chi phí tài chính phát sinh trong kỳ để xác định kết quả kinh doanh.

**Sơ đồ 11:**

**\*\* Hạch toán doanh thu hoạt động tài chính**



**\*\* Hạch toán chi phí tài chính - Sơ đồ số 12**



#### *1.2.4. Kế toán thu nhập khác và chi phí khác*

##### *a. Chứng từ sử dụng:*

- Phiếu thu, phiếu chi, giấy báo có, giấy báo nợ của ngân hàng.
- Biên bản thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Các chứng từ khác có liên quan.

##### *b. Tài khoản sử dụng*

\* Tài khoản 711: Phản ánh khoản thu nhập khác doanh thu ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh. Gồm: Thu từ nhượng bán thanh lý TSCĐ, chênh lệch do đánh giá lại vật tư hàng hoá, đầu tư vào công ty liên kết, thu tiền phạt khách hàng vi phạm hợp đồng. Các khoản thuế được NSNN hoàn lại, khoản thu nhập ngoài khoản trên.

- Kết cấu

- Bên nợ: + Số thuế GTGT phải nộp (nếu có) tính theo phương pháp trực tiếp.

- Bên có: + Các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ.

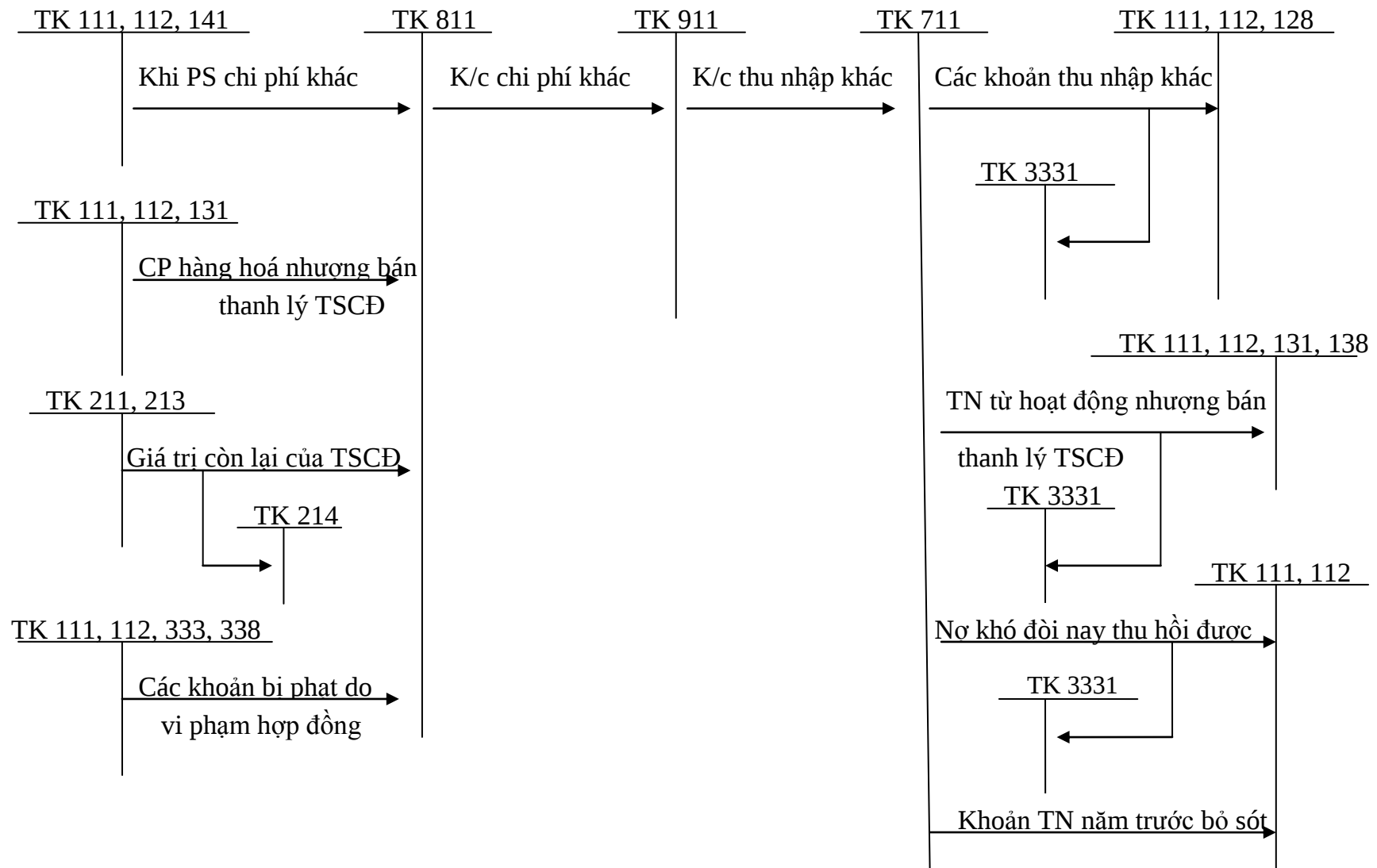
\* Tài khoản 811: Phản ánh khoản chi phí phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động của doanh nghiệp. Gồm: Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ và GTCL của TSCĐ thanh lý, nhượng bán (nếu có), chênh lệch lỗ do đầu tư hàng hoá, vật tư, TSCĐ đưa đi góp vốn liên doanh, truy thu thuế...

- Kết cấu:

- Bên nợ: Khoản chi phí khác phát sinh

- Bên có: Cuối kỳ kết chuyển khoản phát sinh trong kỳ vào TK 911.

**Sơ đồ 13** Kế toán thu nhập khác và chi phí khác



### *1.2.5. Kế toán xác định kết quả kinh doanh*

Kết quả kinh doanh của doanh nghiệp được tính như sau:

$$\begin{array}{ccccc} \text{Tổng lợi nhuận} & = & \text{Lợi nhuận từ hoạt động} & + & \text{Lợi nhuận khác} \\ \text{trước thuế} & & \text{kinh doanh} & & \end{array}$$

Lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh được tính như sau:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Lợi nhuận} & & \text{Lợi nhuận} & & \text{Doanh} & & \text{Chi phí} \\ \text{thuần từ} & & \text{gộp từ bán} & & \text{thu hoạt} & & \text{tài chính} \\ \text{hoạt động} & = & \text{hàng và} & + & \text{động tài} & - & \text{Chi} \\ \text{kinh doanh} & & \text{cung cấp} & & \text{chính} & & \text{phí} \\ & & \text{dịch vụ} & & & & \text{bán} \\ & & & & & & \text{hàng} \\ & & & & & & \text{QLDN} \end{array}$$

#### *1.2.5.1. Phương pháp kế toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp*

- TK 821” Chi phí thuế TNDN”, dùng để phản ánh chi phí thuế thu nhập của doanh nghiệp, gồm chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Căn cứ để tính thuế thu nhập doanh nghiệp là thu nhập chịu thuế và thuế suất. Thu nhập chịu thuế được xác định theo công thức:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Thu nhập chịu} & & \text{DT để tính thu} & & \text{CP hợp lý trong} & & \text{Thu nhập chịu} \\ \text{thuế trong năm} & = & \text{nhập chịu thuế} & - & \text{năm tính thuế} & + & \text{thuế khác trong} \\ \text{tính thuế} & & \text{trong năm tính thuế} & & & & \text{năm tính thuế} \end{array}$$

#### *1.2.5.2. Phương pháp kế toán xác định kết quả kinh doanh*

##### **a. Chứng từ sử dụng**

- Căn cứ sổ theo dõi chi phí bán hàng, quản lý doanh nghiệp, giá vốn, Phiếu kế toán cuối kỳ kết chuyển xác định kết quả kinh doanh

##### **b. Tài khoản sử dụng**

\* Tài khoản 911: Dùng để phản ánh xác định KQSXKD trong kỳ hạch toán. Bao gồm: Kết quả hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động tài chính và kết quả hoạt động khác.

- **Kết cấu**

- Bên nợ: + Trị giá vốn của sản phẩm hàng hoá, bất động sản đầu tư, dịch vụ đã bán, chi phí bán hàng, quản lý doanh nghiệp, chi phí thuế TNDN và kết chuyển lãi từ hoạt động kinh doanh trong kỳ.

- Bên có: + Doanh thu thuần, doanh thu nội bộ hàng hoá đã cung cấp trong kỳ và các khoản thuế TNDN.

+ Kết chuyển lỗ.

\* Tài khoản 421:”Lợi nhuận chưa phân phối” phản ánh KQKD sau thuế TNDN

*Hoàn thiện công tác kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh*

---

và tình hình phân chia lợi nhuận, xử lý lỗ doanh nghiệp.

- **Kết cấu**

- Bên nợ: Số lỗ về doanh thu của doanh nghiệp, Trích lập quỹ của doanh nghiệp chia cổ tức lợi nhuận cho cổ đông nhà đầu tư, các bên tham gia liên quan, bổ sung nguồn vốn kinh doanh.

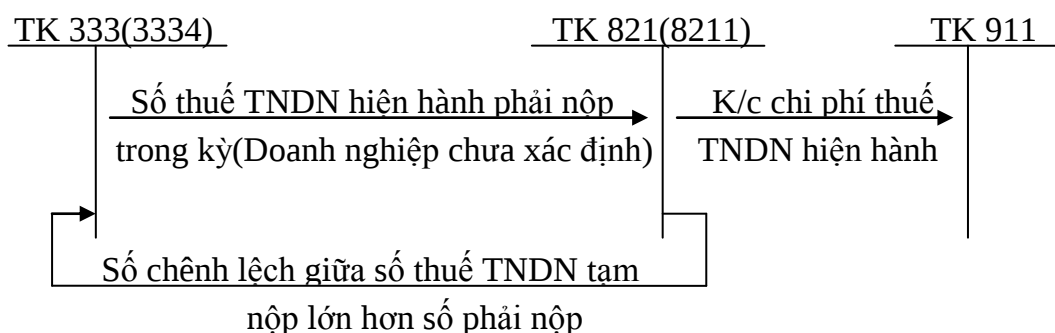
- Bên có: Số lợi nhuận thực tế của hoạt động kinh doanh của Doanh nghiệp trong kỳ. Số lợi nhuận cấp dưới nộp lên, số lỗ cấp dưới được cấp trên cấp bù.

- Tài khoản 421 có thể dư nợ hoặc dư có

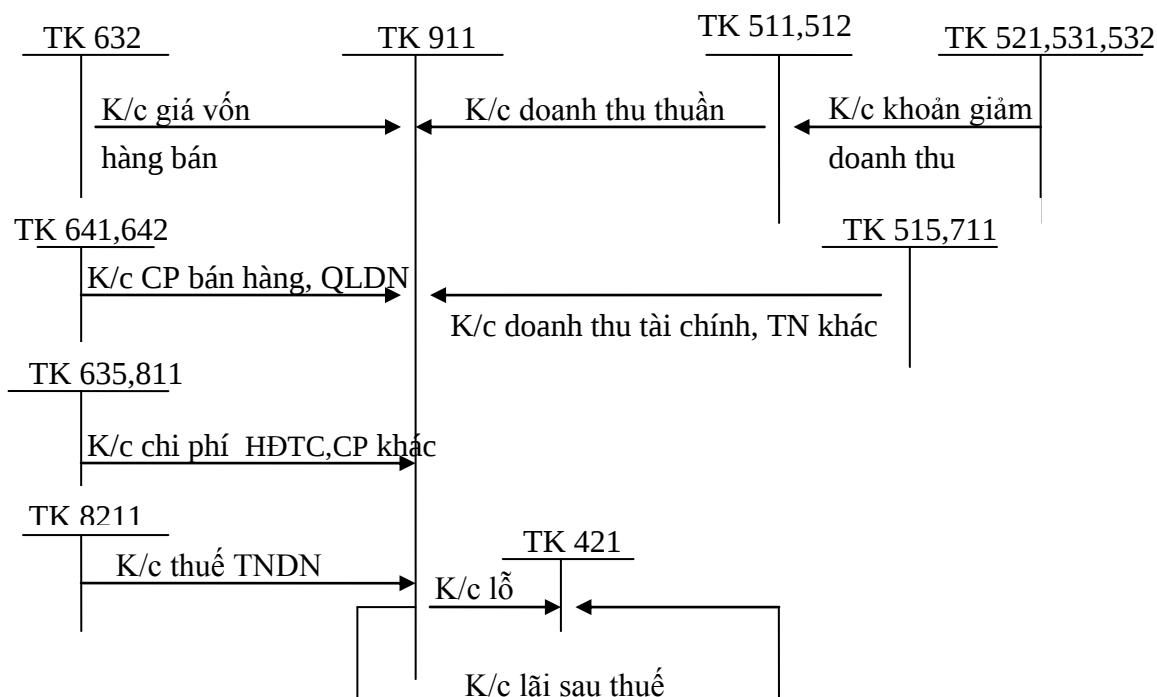
- + Số dư nợ: Số lỗ hoạt động kinh doanh chưa được xử lý.

- + Số dư có: Số lợi nhuận chưa phân phối hay chưa sử dụng.

**Sơ đồ 14: Kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (TNDN)**



**Sơ đồ số 15 trình tự xác định kết quả kinh doanh**



**1.2.6. Tổ chức sổ kế toán**

Doanh nghiệp phải căn cứ quy mô , đặc điểm hoạt động sản xuất, kinh doanh , yêu cầu quản lý, trình độ nghiệp vụ của cán bộ kế toán, điều kiện trang bị kỹ thuật tính toán để lựa chọn một hình thức kế toán phù hợp và phải tuân thủ theo đúng quy định của hình thức sổ kế toán đó, gồm: các loại sổ và kết cấu các loại sổ, quan hệ đối chiếu kiểm tra trình tự. sổ kế toán theo dõi, ghi chép tình hình bán hàng tùy thuộc vào hình thức kế toán mà doanh nghiệp áp dụng.

- Hình thức kế toán Nhật ký chung gồm các loại sổ chủ yếu sau:

- + Sổ cái TK: 154, 632, 641, 642, 511, 512, 911
- + Sổ nhật ký đặc biệt: Nhật ký bán hàng, Sổ nhật ký thu tiền
- + Sổ nhật ký chung

- Hình thức Nhật ký - Sổ cái dùng các loại sổ sau:

- + Sổ cái TK: 111, 112, 511, 632, 156, 157, 333, 131
- + Sổ thẻ kế toán chi tiết như: Sổ chi tiết bán hàng, Sổ chi tiết theo dõi thuế GTGT, sổ quỹ tiền mặt, Sổ chi tiết các TK: 111, 112, 511, 632, 156, 333, 131.

- Hình thức Chứng từ ghi sổ dùng các loại sổ sau:

- + Sổ cái: TK111, 112, 511, 632, 156, 157, 333, 131
- + Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ, chứng từ ghi sổ.

- Hình thức Nhật ký - Chứng từ gồm các loại sổ sau:

- + Nhật ký chứng từ số 8, số 10.
- + Bảng kê số 1, 2 ,8 ,10 ,11
- + Sổ cái các TK: 111, 112 , 511, 632, 333, 131

Ngoài ra còn sử dụng các sổ sau:

+ Sổ chi tiết bán hàng: Theo dõi các TK 511, 532, 3332... Sổ mở nhiều thứ thành phẩm coi như đã bán .

+ Sổ chi tiết thanh toán người mua: Được mở chi tiết từng đối tượng thanh toán, phản ánh tình hình thanh toán của khách hàng và doanh nghiệp.

Sổ chi tiết thuế GTGT áp dụng cho các doanh nghiệp nộp theo phương pháp khấu trừ.

## **CHƯƠNG II**

### **THỰC TRẠNG KẾ TOÁN BÁN HÀNG VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH GAS PETROLIMEX**

#### **2.1 Đặc điểm chung của Công ty, tình hình tổ chức quản lý hoạt động kinh doanh và tổ chức công tác kế toán tại Công ty.**

##### **2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển**

Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng là Công ty TNHH một thành viên trực thuộc Công ty cổ phần Gas Petrolimex hoạt động theo Luật doanh nghiệp.

- Năm 1994: Tên ban đầu là Phòng kinh doanh- Công ty xăng dầu khu vực III

- Ngày 11/10/1997, đổi tên thành xí nghiệp Gas thuộc Công ty xăng dầu khu vực III

- Năm 1997: Nhu cầu dùng Gas phát triển trong lĩnh vực dân dụng và bước đầu xâm nhập lĩnh vực Gas công nghiệp. Những nhà kinh doanh đã nhận ra xu thế mới đẩy mạnh công tác đầu tư vào mặt hàng Gas như Shell, Total...tiến hành xây kho bể và tung sản phẩm ra thị trường.

- Ngày 11/01/1999, theo QĐ số 01/HĐQT đã đổi tên xí nghiệp gas thành chi nhánh gas và căn cứ quyết định 1669/12/2003/QĐ/BTM ngày 03/12/2003 của BTM về việc chuyển Công ty gas thuộc Tổng công ty xăng dầu Việt Nam thành Công ty cổ phần Gas Petrolimex tại 775 đường Giải Phóng-Phường Giáp Bát-Hà Nội. Căn cứ điều lệ Công ty Cổ phần Gas đã được Đại Hội Đồng cổ đông thông qua ngày 30/12/2003 quyết định chuyển chi nhánh Gas Hải Phòng thuộc Công ty Gas thành Chi nhánh Gas petrolimex Hải Phòng có trụ sở chính số 1- Đường Hùng Vương - Sở Dầu - Hồng Bàng - Hải Phòng.

- Đến 01/04/2005 Công ty cổ phần Gas thành lập Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng trên cơ sở Chi nhánh Gas Petrolimex Hải Phòng. Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng nhập hàng từ Công ty cổ phần và có trách nhiệm cung cấp hàng cho các đơn vị phía Bắc và thị trường Hải Phòng qua đơn vị trong ngành và hệ thống mạng đại lý, cửa hàng tiêu thụ.

### **2.1.2. Tên, quy mô địa chỉ Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng**

- Tên tiếng việt: Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng
- Tên giao dịch bằng tiếng anh: Hải Phòng Petrolimex Gas Company
- Viết tắt là: PGC Hải phòng.
- Trụ sở chính: Số 1- Bến Bính-Minh Khai- Hồng Bàng- Hải Phòng
- Điện thoại: 0313.746817 Fax: 0313.824320
- Email: Hppgas@fpt.vn
- Vốn điều lệ: 22.000.000đ (Hai mươi hai tỷ đồng)
- Trong đó: Vốn được Công ty Cổ phần Gas petrolimex đầu tư tại thời điểm thông qua điều lệ là 22.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ: 100% .
- Chủ sở hữu: Công ty Cổ phần Gas Petrolimex
- Trụ sở chính: 775 đường Giải Phóng - Phường Giáp Bát- Quận Hoàng Mai- Hà Nội.
- Điện thoại: 04.8641212 Fax: 04.864.2249
- Website: pgas.com.vn

### **2.1.3. Chức năng nhiệm vụ của Công ty**

- Chỉ đạo điều hành xuất nhập, tồn chứa bảo quản kinh doanh Gas và thiết bị trên địa bàn Hải Phòng và thị trường khác. Thực hiện tốt khai thác vật tư, tài sản máy móc, trang thiết bị lao động .
- Kiểm tra sự vận hành sản xuất của kho Gas đảm bảo đúng quy trình. Chỉ đạo và kiểm tra nhập, xuất tồn vận chuyển Gas theo Luật quy định. Xây dựng dự án chiến lược và xây dựng mục tiêu cụ thể kinh doanh Gas và thị trường sử dụng Gas trên địa bàn theo yêu cầu của Công ty.
- Tổ chức kinh doanh mặt hàng Gas, thiết bị sử dụng gas và một số mặt hàng khác khi có nhu cầu. Nắm vững nhu cầu thị trường đầu tư mở rộng các cửa hàng thuộc Công ty đáp ứng sự phát triển hoạt động kinh doanh mặt hàng Gas. Cùng với tổng Công ty phối hợp điều hành việc nhập điều động Gas và thiết bị sử dụng gas để đáp ứng nghiệp vụ kinh doanh Gas rời.
- Quản lý điều hành chuyên chở vận tải bằng xe chuyên dùng.
- Xây dựng kế hoạch lao động tiền lương và thực hiện việc quản lý sử dụng

lao động hợp lý và có hiệu quả đảm bảo chi trả lương và thu nhập khác cho người lao động.

- Chỉ đạo tăng cường kiểm tra bảo hộ, phòng cháy chữa cháy... đảm bảo tuyệt đối an toàn cho người lao động, tài sản, máy móc thiết bị, cơ sở vật chất khác. Chỉ đạo kiểm tra công tác vệ sinh môi trường theo quy định cơ quan quản lý môi trường. Thường xuyên tổ chức các lớp đào tạo, nâng cao trình độ kỹ thuật chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ công nhân viên trong Công ty.

#### **2.1.4. Đối tượng và phạm vi kinh doanh**

Công ty đã luôn giữ được vai trò chủ đạo trong kinh doanh, giữ vững và phát triển thị phần không chỉ tại Hải Phòng mà còn mở rộng ra nhiều tỉnh thành như Hải Dương, Hưng Yên, Quảng Ninh... Công ty cũng có rất nhiều khách hàng lớn như: Thủy tinh Samuguel, Thủy Tinh Hải Phòng, Sứ Hải Phòng, Công ty thép Việt Hàn... Mạng lưới kinh doanh của Công ty bán lẻ qua các cửa hàng, bán buôn qua các Đại lý, Tổng đại lý.

Mặt hàng kinh doanh chính của Công ty bao gồm: gas rời và gas bình. Căn cứ theo nhu cầu nhập hàng của Công ty xây dựng lên, Công ty cổ phần gas tiến hành nhập khẩu hàng gas qua hệ thống cảng Hải Phòng và giao cho Công ty theo lệnh giao hàng và hoá đơn GTGT theo giá nhất định.

Trên cơ sở giao giá của Công ty cổ phần, giá vốn bình quân để quy định giá giao cho các đại lý, tổng đại lý và giá bán cho các khách hàng công nghiệp.

Sau khi nhập gas, Công ty tiến hành đóng bình loại 9, 12, 13, 48kg qua dàn đóng bình, gas loại công nghiệp... gas rời dùng để bán buôn cho khách hàng công nghiệp và một số khách hàng khác.

Ngoài mặt hàng chính là gas, Công ty được tự kinh doanh mặt hàng bếp gas và phụ kiện gas như (van điều áp, dây kẹp...) trên nguyên tắc kinh doanh có hiệu quả. Căn cứ vào nhu cầu thị trường tại Hải Phòng. Công ty tiến hành nhập, hoặc mua bếp gas, phụ kiện cần thiết phục vụ gas dân dụng và gas công nghiệp của các nhà cung cấp và tiến hành bán hàng cho các đại lý và khách hàng có nhu cầu.

Tại Công ty còn có một tổ bảo quản chuyên sơn sửa lại các bình gas và sửa chữa van bình gas theo đơn giá Công ty cổ phần Gas duyệt và làm dịch vụ lắp đặt bồn bể sửa chữa, bảo quản kho gas của khách hàng.

### **2.1.5. Tổ chức bộ máy quản lý tại Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải phòng**

Bộ máy tổ chức quản lý được xây dựng được tổ chức theo kiểu trực tuyến chức năng, bao gồm các bộ phận sau:

*\* Ban giám đốc:*

- Giám đốc Công ty: Là người đứng đầu chịu trách nhiệm trước Tổng Công ty và Nhà nước về mọi mặt hoạt động kinh doanh của Công ty, quản lý kỹ thuật, vật tư xây dựng cơ bản.

- Phó giám đốc kinh doanh: Trực tiếp phụ trách và chịu trách nhiệm về công tác kinh doanh và chịu trách nhiệm quản lý công tác khi giám đốc đi công tác.

- Phó giám đốc nội chính: Phụ trách khối hành chính và chịu trách nhiệm quản lý Công ty khi giám đốc công tác.

*\* Các phòng ban chức năng:*

- Phòng kinh doanh: Là phòng nghiệp vụ tham mưu giúp giám đốc tổ chức thực hiện công tác kinh doanh Gas và các thiết bị sử dụng Gas dân dụng.

- Phòng tổ chức - Hành chính -Tham mưu cho giám đốc: Xây dựng mô hình sản xuất kinh doanh, quản lý lao động và thực hiện mọi chế độ chính sách đối với mọi người lao động, quản lý công tác hành chính quản trị, văn thư, lưu trữ công văn tài liệu, quản lý điều hành tổ bảo vệ, phòng cháy chữa cháy.

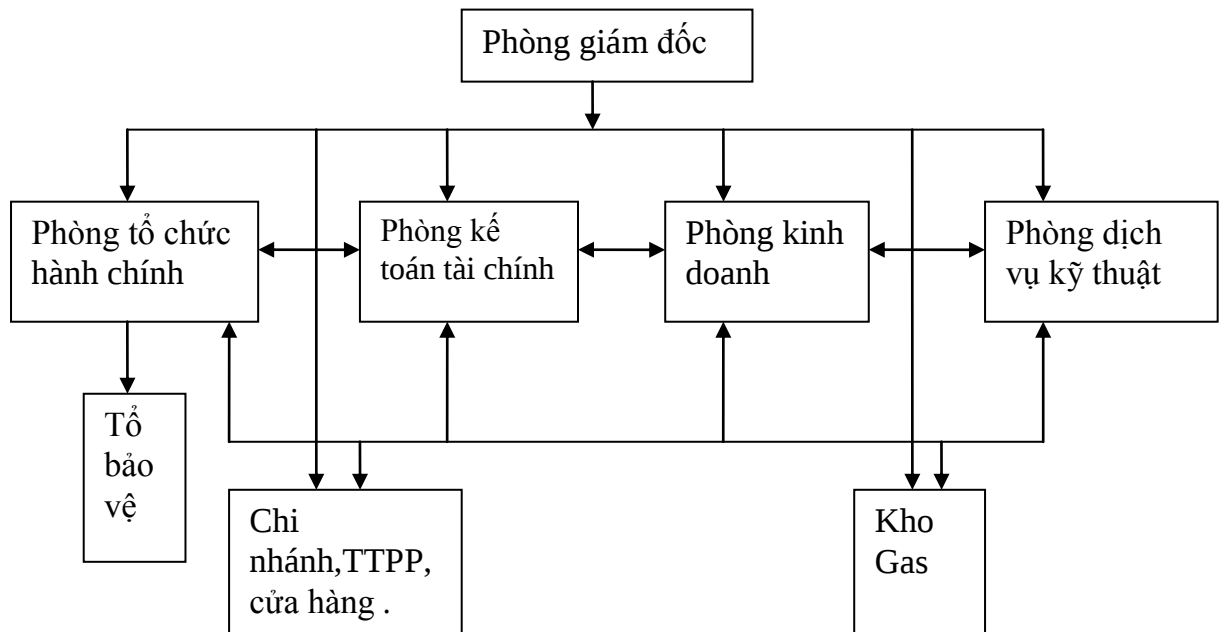
- Phòng kỹ thuật và dịch vụ: Có chức năng giúp giám đốc về công tác kỹ thuật nhằm phục vụ sản xuất kinh doanh gas gồm: Quản lý kỹ thuật nội bộ, tiếp thị khách hàng công nghiệp, làm dịch vụ kỹ thuật, tư vấn kỹ thuật,...

- Phòng kế toán: Giúp giám đốc Công ty quản lý tài chính ghi chép, phản ánh các nguồn vốn của đơn vị cung cấp kịp thời thông tin về tình hình tài chính của đơn vị cho lãnh đạo, tổ chức công tác hạch toán thống kê theo đúng nguyên tắc, xây dựng định mức chi phí và quản lý chi phí đảm bảo phù hợp chế độ tài chính hiện hành nhằm tiết kiệm giảm giá, tăng tính cạnh tranh trên thị trường.

- Kho gas thương mại: Tổ chức tồn chứa, bảo quản, cấp phát hàng hoá theo đúng chủng loại số lượng, chất lượng. Thực hiện việc duy tu, bảo dưỡng trang thiết bị, an toàn phòng cháy chữa cháy, bảo vệ vật tư có trong kho, thống kê định kỳ ghi chép thẻ kho.

- Các trung tâm phân phối, cửa hàng, chi nhánh Gas Hải Dương

và Quảng Ninh: Kinh doanh Gas và các loại thiết bị sử dụng Gas, giao dịch quảng cáo giới thiệu.

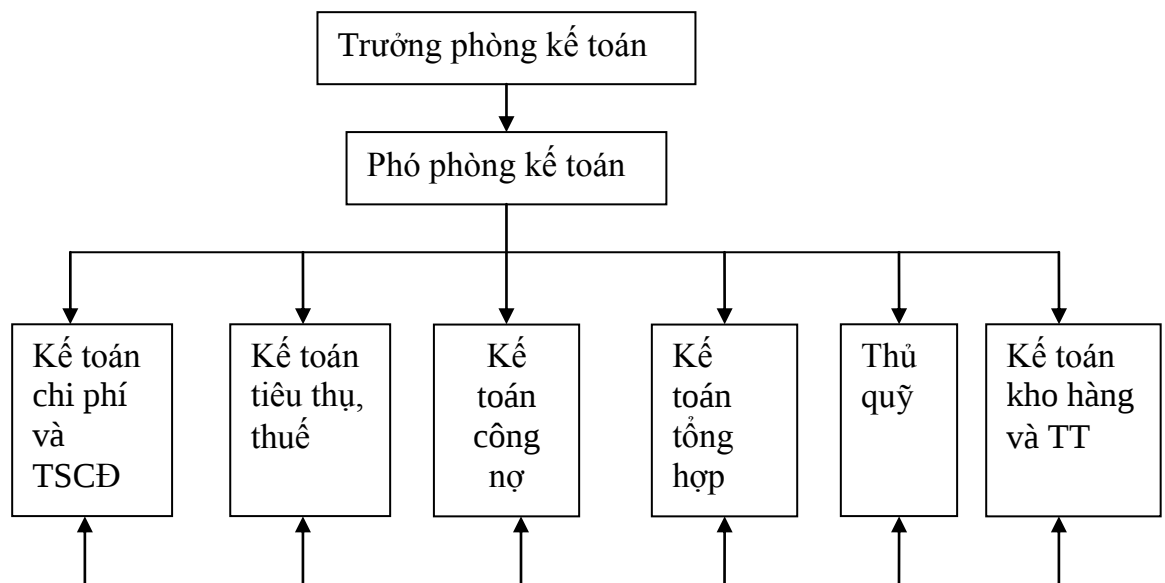


**Sơ đồ cơ cấu quản lý.**

#### **2.1.6. Tổ chức công tác kế toán tại Công ty**

- **Hình thức kế toán của Công ty** theo hình thức kế toán tập trung. Các đơn vị trực thuộc kho gas, trung tâm, cửa hàng tổ chức ghi chép ban đầu, thu thập kiểm tra chứng từ chuyển về phòng kế toán tài chính của Công ty. Tất cả các công việc kế toán ghi sổ tổng hợp và chi tiết đều được thực hiện tập trung ở phòng kế toán.

- **Tổ chức bộ máy kế toán**



**Sơ cơ cấu bộ máy kế toán**

➤ **Nhiệm vụ của các bộ phận kế toán**

Phòng kế toán của Công ty bao gồm 7 nhân viên kế toán với trình độ chuyên môn cử nhân đại học chuyên ngành tài chính kế toán.

- Kế toán trưởng (Trưởng phòng): Tham mưu cho giám đốc, chịu trách nhiệm về tình hình của Công ty, giám sát thực hiện các chính sách kế toán đồng thời báo cáo lên giám đốc tình hình chung của doanh nghiệp.

- Phó phòng kế toán: Phụ trách phân hạch toán thống kê, tham mưu và giúp việc cho trưởng phòng, thay mặt giải quyết và phụ trách toàn bộ các công việc khi trưởng phòng đi vắng.

- Kế toán tổng hợp: Trợ lý cho kế toán trưởng, tổng hợp số liệu, lập báo cáo tài chính hàng tháng để trình lên kế toán trưởng.

- Các nhân viên kế toán có nhiệm vụ: Cụ thể theo dõi về tài sản cố định, chi phí, vật tư hàng hoá, tiền mặt, xuất nhập hàng hoá. Kế toán chi phí và TSCĐ theo dõi về TSCĐ, chi phí, kế toán tiêu thụ, thuế theo dõi tình hình tiêu thụ thuế, tình hình thanh toán thuế với Ngân sách, kế toán công nợ theo dõi tình hình công nợ của công ty kế toán kho hàng và thanh toán theo dõi tình hình kho hàng và các khoản thanh toán của công ty.

- Thủ quỹ: Chi tiêu và bảo quản tiền mặt hiện có của Công ty.

**2.1.7. Hình thức sổ sách kế toán sử dụng tại Công ty**

Doanh nghiệp thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006.

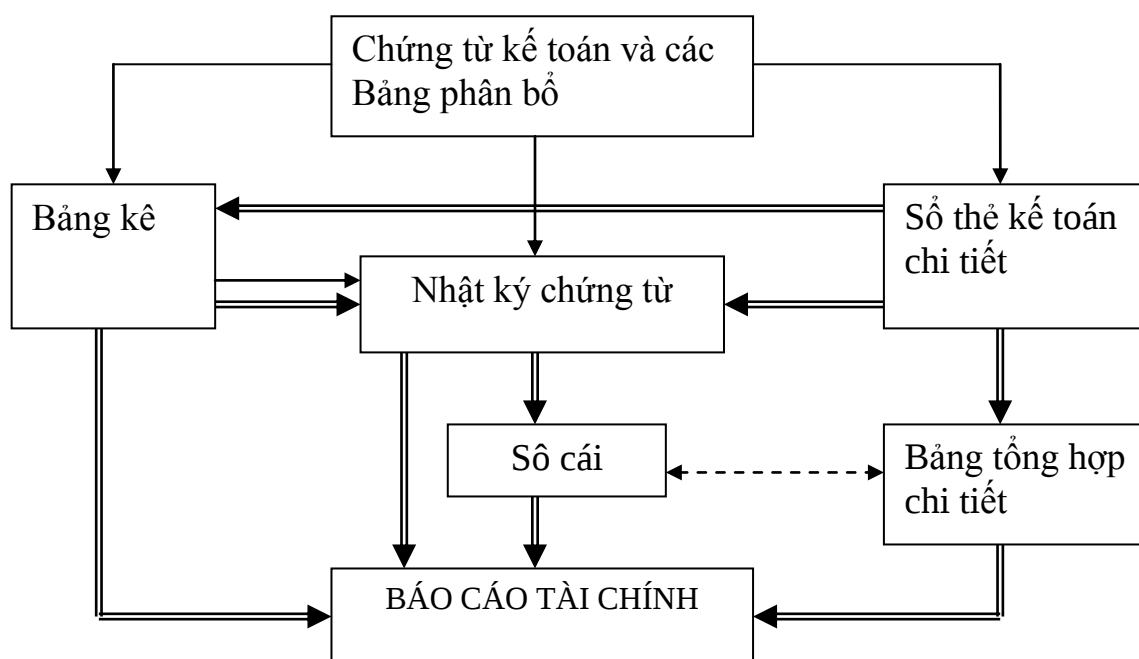
\* Niên độ kế toán: Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm

\* Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: VNĐ

\* Phương pháp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, phương pháp kế toán chi tiết hàng tồn kho theo phương pháp ghi thẻ song song. Giá xuất kho tính theo phương pháp thực tế đích danh.

\* Tính và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

\* Hình thức kế toán: Nhật ký - Chứng từ



**Ghi chú:**

—————> : **Ghi hàng ngày**

=====> : **Ghi cuối tháng**

◄-----> : **Đối chiếu, kiểm tra**

Quy trình hạch toán theo hình thức Nhật ký- Chứng từ:

- Hàng ngày, từ các chứng từ kế toán và các bảng phân bổ, kế toán vào các Bảng kê và Nhật ký chứng từ, đồng thời lập Sổ và thẻ kế toán chi tiết.

- Cuối tháng, từ sổ hoặc thẻ kế toán, lập Bảng kê và căn cứ vào các bảng kê và Sổ chi tiết, kế toán lập Nhật ký chứng từ.

- Đồng thời, tại thời điểm cuối tháng, kế toán tổng hợp số liệu từ Nhật ký chứng từ để vào Sổ cái tài khoản, tổng hợp số liệu từ sổ và thẻ kế toán chi tiết để vào bảng tổng hợp kế toán chi tiết.

- Để đảm bảo tính chính xác của số liệu từ các bảng kê, Nhật ký chứng từ, Sổ cái vào Báo cáo tài chính.

\* Doanh nghiệp sử dụng các loại sổ sách gồm: Sổ NKCT số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10. Sổ chi tiết TK 131, TK 511, 632, 911

Bảng kê số: 1, 2, 5, 8, 11

Bảng phân bổ tiền lương, Phân bổ khấu hao, .....

\* Các chứng từ: Bảng thanh toán lương, Biên bản giao nhận, phiếu nhập, xuất...

\* Hiện nay, Công ty còn sử dụng phần mềm Gas Solution hỗ trợ để thuận tiện cho việc kế toán trên máy vi tính. Đối với hạch toán trên máy vi tính, quan trọng nhất là khâu thu thập xử lý, phân loại chứng từ. Đây là khâu đầu tiên của quy trình hạch toán trên máy vi tính và là khâu quan trọng nhất, vì kế toán chỉ vào dữ liệu cho máy thật đầy đủ, chính xác, còn thông tin đầu ra như sổ chi tiết sổ cái, báo cáo đều do máy tự xử lý thông tin, tính toán và đưa ra các Bảng biểu khi cần in.

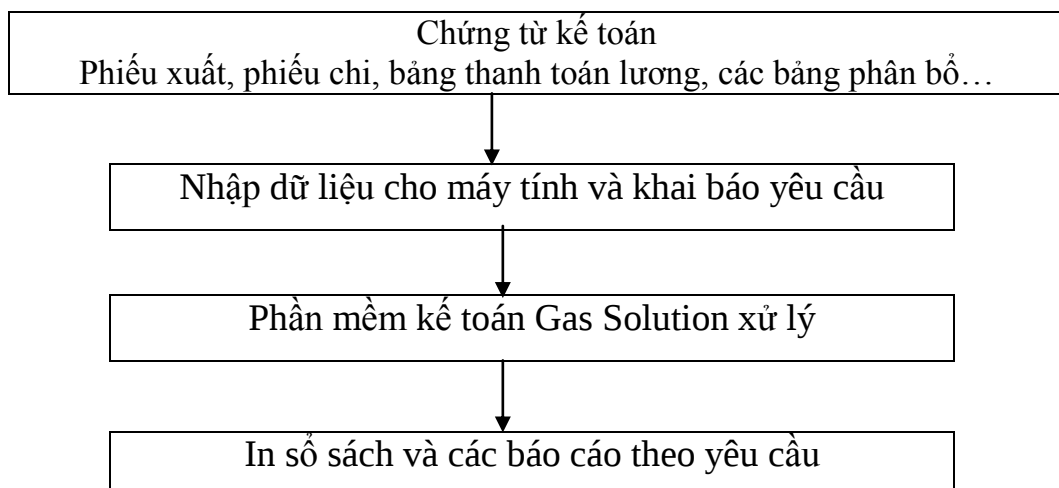
Dưới đây là màn hình giao diện của phần mềm kế toán Gas Solution.



☼ Ưu điểm: Phần mềm giúp nhân viên kế toán nhập chứng từ, thực hiện ghi chép sổ sách nhanh chóng, chính xác từ đó nâng cao hiệu quả làm việc.

☼ Nhược điểm: Đôi lúc hệ thống có những sai sót, sự cố. Phần mềm chưa đáp ứng cho tất cả các phần hành, như kế toán tiền lương vẫn dùng trên excell...

Trình tự trên máy vi tính được tiến hành theo các bước sau:



### **2.1.8. Những thuận lợi khó khăn của Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng**

#### **2.1.8.1. Những thuận lợi :**

- Bộ máy tổ chức của Công ty ổn định, có tinh thần đoàn kết nhất trí cao Đây chính là một trong những nhân tố cơ bản quyết định cho hoạt động có hiệu quả.
- Đội ngũ lao động có trình độ giàu kinh nghiệm, lành nghề, kinh nghiệm quản lý tốt, có khả năng nhiệt tình sáng tạo trong công việc.
- Hệ thống nhà điều hành các phòng ban giúp việc với đầy đủ trang thiết bị hiện đại phục vụ tốt nhất, nhanh nhất cho hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Hệ thống các cửa hàng bán lẻ của Công ty phủ khắp trên địa bàn Thành phố và các tỉnh lân cận là một trong những lợi thế giúp Công ty nâng cao sản lượng bán.
- Hệ thống kho bãi khá lớn được đầu tư đồng bộ.
- Máy móc trang thiết bị hiện đại, tiên tiến

#### **2.1.8.2. Những khó khăn:**

- Cạnh tranh ngày một diễn ra gay gắt và khốc liệt giữa 20 doanh nghiệp kinh doanh LPG, trong khi đó tổng lượng tiêu thụ tại thị trường Việt Nam chưa cao.
- Do hoạt động kinh doanh gas thuần túy là hoạt động thương mại nên hoạt động kinh doanh của Công ty hoàn toàn phụ thuộc vào sự biến động của thị trường gas. Chính vì vậy, năm 2005 giá xăng dầu thế giới biến động, giá gas cũng biến động ảnh hưởng tới tình hình kinh doanh của Công ty.
- Đội ngũ quản lý Công ty còn thiếu so với nhu cầu phát triển.
- Điều kiện tự nhiên như thời tiết gây bất lợi và ảnh hưởng đến việc bảo quản an toàn cho sản phẩm.

### **2.2. Thực trạng công tác bán hàng và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng**

#### **2.2.1. Đặc điểm công tác kế toán bán hàng:**

Đặc điểm tiêu thụ hàng hoá. Các sản phẩm, hàng hoá chính Công ty:

- Gas rời: Vận tải bằng xe bồn đến kho tồn chứa LPG của khách hàng.
- Gas bình 48kg: Lắp đặt trong các hệ thống dàn cung cấp phục vụ cho nhà

hàng-Khách sạn, bếp ăn tập thể...Loại bình dân dụng: 12kg, 13kg...

a. Đặc điểm Gas:

- Gas là chất đốt có nhiệt lượng cao 1935 độC, phục vụ trong nhiều lĩnh vực sản xuất, công nghiệp, thương mại: như sản xuất ô tô, xe máy, gốm sứ, gạch men. Nhiều năm qua, được lựa chọn làm đối tác tin cậy của nhiều doanh nghiệp lớn: Nam Sách (Hải Dương), Thăng Long, Nội Bài (Hà nội)...

Gas Petrolimex có độ sạch cao không lẫn tạp chất, luôn hướng tới một môi trường "Xanh hơn, Sạch hơn".

b. Đặc điểm tiêu thụ Gas

- Vì hầu hết các mặt hàng kinh doanh đều ở dạng lỏng nên tiêu thụ Gas đòi hỏi phải có hệ thống máy móc, bình chứa kho được xây dựng và trang bị phù hợp với các mặt hàng kinh doanh. Đáp ứng công tác giao nhận, bảo quản dự trữ cấp phát loại hàng dạng lỏng, dễ cháy nổ. Hệ thống công nghệ thiết bị gồm: Hệ thống bể chứa, kho, Hệ thống đường ống công nghệ, Cột bơm, ...

- Quy trình công nghệ cấp nhận, cấp phát

Gas nhập về sau khi làm thủ tục kiểm tra giám định về chất lượng và số lượng, sẽ được bơm lên bể chứa để xác định số lượng tồn, chứa, cấp phát hàng ngày. Khách hàng có thể nhận hàng tại kho Công ty bằng phương tiện vận tải của khách hàng hay thuê phương tiện vận tải của Công ty.

### **2.2.2. Các phương thức bán hàng**

*\* Phương thức bán buôn trực tiếp:*

Là phương thức bán cho khách hàng mua với khối lượng lớn. Theo phương thức này Công ty ký hợp đồng trực tiếp với khách hàng, Căn cứ hợp đồng đã ký kết khách hàng sẽ nhận hàng tại kho Gas Thượng Lý hoặc Công ty sẽ vận chuyển thẳng đến kho của khách hàng gồm:

- Bán buôn vận chuyển thẳng: Theo hợp đồng đã ký kết công ty vận chuyển thẳng cho khách số hàng không qua kho của mình. Căn cứ nhu cầu nhận hàng ở từng thời điểm Công ty lập kế hoạch xuất hàng và chuyển hàng Sau khi khách hàng nhận được hàng làm thủ tục, viết hoá đơn thanh toán.

- Bán buôn qua kho: Khách hàng ký hợp đồng với Công ty, căn cứ nhu cầu

nhận hàng của khách, phòng kinh doanh phát hành hoá đơn xuất bán cho khách, tổ xe công ty có trách nhiệm vận chuyển đến kho của khách, hàng tháng kế toán bán hàng căn cứ vào Bảng kê bán hàng của phòng kinh doanh lập, để đối chiếu công nợ với khách hàng và đơn đốc thu hồi tiền hàng

*\* Phương thức bán lẻ:*

Là xuất hàng trực tiếp cho khách hàng và thu tiền tại nơi bán, lượng hàng hoá đã được xác định là đã bán và ghi nhận doanh thu bán hàng. Phương thức này hàng hoá của Công ty (gas bình, bếp, phụ kiện) bán trực tiếp cho người tiêu dùng thông qua các cửa hàng của Công ty.

*\* Phương thức bán qua đại lý:*

Theo phương thức này, Công ty bán hàng cho đại lý theo một mức giá quy định, lúc này số hàng thuộc quyền sở hữu của đại lý. Đại lý trực tiếp bán hàng theo mức giá bán lẻ mà Công ty đã quy định đồng thời sẽ được hưởng khoản thù lao từ chênh lệch giá. Mức hoa hồng sẽ trừ trực tiếp trên hoá đơn GTGT.

+ Ngoài những khoản thù lao Công ty có mức hoa hồng như:

Vượt trên 1000kg, hoa hồng: Số vượt mức \* 175đ/kg

Vượt trên 2000kg, hoa hồng: Số vượt mức \* 220đ/kg

Vượt trên 3000kg, hoa hồng: Số vượt mức \* 275đ/kg

Vượt mức 4000kg, hoa hồng: Số vượt mức \* 375đ/kg

### **2.2.3. Phương thức thanh toán áp dụng tại Công ty**

- Thanh toán trực tiếp bằng tiền mặt: Áp dụng cho khách hàng mua ít, không thường xuyên hay khách hàng có nhu cầu thanh toán ngay. Phương thức này giúp doanh nghiệp thu hồi vốn nhanh không bị chiếm dụng vốn.

- Thanh toán qua ngân hàng: Khách hàng thanh toán bằng chuyển khoản qua ngân hàng. Hình thức này được trích chuyển từ tài khoản phải trả sang tài khoản người được hưởng thông qua ngân hàng.

- Khách hàng chưa thanh toán (bán chịu): Công ty giới hạn trong thời gian ngắn và không tính lãi, theo phương thức này thì doanh nghiệp đã chuyển giao quyền sở hữu hàng hoá nhưng chưa nhận được tiền. Công ty giới hạn thanh toán hết giá trị hàng vào ngày mùng 10 của tháng liền kề.

#### 2.2.4. Trị giá mua của hàng hoá xuất bán

Kế toán tổng hợp chi phí tính giá thực tế tài sản mua vào

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Trị giá thực} & = & \text{Trị giá mua} & + & \text{Chi phí thu} & + & \text{Thuê không} & - & \text{CK thương} \\ \text{tế tài sản} & & \text{ghi trên hoá} & & \text{mua thực tế} & & \text{được hoán} & & \text{mại, GGHM} \\ \text{mua vào} & & \text{đơn} & & \text{phát sinh} & & \text{lại} & & \text{được ưởng} \end{array}$$

- Tổ chức khai báo, mã hoá ban đầu các thông tin trên máy tính

Khi bắt đầu sử dụng phần mềm Gas Solution, Doanh nghiệp cần khai báo các tham số hệ thống và danh mục cho máy vi tính. Trong quá trình làm việc, kế toán có thể sửa đổi nội dung các danh mục để phù hợp theo chế độ quy định. Người sử dụng có thể sửa 1 dòng trong danh mục bằng phím F3, thêm 1 dòng mới danh mục:F4, F8 xoá và thoát khỏi chương trình bằng phím ESC. Cụ thể với một số danh mục ở Công ty:

#### \* Trích dẫn danh mục tài khoản

| Mã t... | Tên tài khoản                            | Mã... | Tổ... | Mã nh... | Mã kho... | Mã lo... | Mã c... | M... | M... | Người... | Ngày...    | mã... |
|---------|------------------------------------------|-------|-------|----------|-----------|----------|---------|------|------|----------|------------|-------|
| 1113    | Vàng bạc, kim khí quý, đá quý            |       |       |          |           |          |         |      |      |          |            |       |
| 112     | <b>Tiền gửi ngân hàng</b>                |       |       |          |           |          |         |      |      |          |            |       |
| 1121    | <b>Tiền gửi ngân hàng - Đồng VIỆT...</b> |       |       |          |           |          |         |      |      |          |            |       |
| 11211   | Tiền VND gửi ngân hàng - VietComB...     |       |       |          |           |          |         |      |      | KETOAN   | 17/08/2007 |       |
| 11212   | Tiền VND gửi ngân hàng - NH công t...    |       |       |          |           |          |         |      |      | KETOAN   | 17/08/2007 |       |
| 11213   | Tiền gửi ngân hàng VND- Ngân hàn...      |       |       |          |           |          |         |      |      |          |            |       |
| 11214   | Tiền gửi ngân hàng VND-NH TMCP X...      |       |       |          |           |          |         |      |      | LOANNT   | 22/12/2009 |       |
| 11215   | Tiền gửi ngân hàng VND - Ngân hàn...     |       |       |          |           |          |         |      |      | LOANNT   | 06/05/2008 |       |
| 11216   | Tiền gửi ngân hàng TMCP Sài Gòn C...     |       |       |          |           |          |         |      |      | LOANNT   | 27/05/2009 |       |
| 11218   | Tiền gửi ngân hàng VND- Chi nhánh...     |       |       |          |           |          |         |      |      | LOANNT   | 26/03/2008 |       |
| 1122    | <b>Tiền gửi NH Ngoại tệ</b>              |       |       |          |           |          |         |      |      |          |            |       |
| 11221   | <b>Tiền USD Gửi ngân hàng</b>            |       |       |          |           |          |         |      |      |          |            |       |
| 112211  | Tiền USD Gửi NH - Viet Com Bank k...     |       |       |          |           |          |         |      |      | KETOAN   | 17/08/2007 |       |
| 112212  | Tiền USD Gửi NH - Vietcom Bank Việ...    |       |       |          |           |          |         |      |      | KETOAN   | 17/08/2007 |       |
| 112213  | Tiền USD Gửi NH - Viet Com Bank - ...    |       |       |          |           |          |         |      |      | KETOAN   | 17/08/2007 |       |
| 112214  | Tiền USD Gửi NH - Ngân hàng đầu t...     |       |       |          |           |          |         |      |      | KETOAN   | 17/08/2007 |       |
| 112215  | Tiền USD Gửi NH - Ngân hàng nông ...     |       |       |          |           |          |         |      |      | KETOAN   | 17/08/2007 |       |
| 112218  | Tiền USD Gửi NH - Ngân hàng khác         |       |       |          |           |          |         |      |      | KETOAN   | 17/08/2007 |       |
| 11222   | <b>Tiền EURO gửi Ngân hàng</b>           |       |       |          |           |          |         |      |      |          |            |       |
| 112221  | Tiền EURO gửi Ngân hàng- Vietcom...      |       |       |          |           |          |         |      |      | KETOAN   | 17/08/2007 |       |
| 112228  | Tiền EURO gửi Ngân hàng- Ngân hã...      |       |       |          |           |          |         |      |      |          |            |       |
| 11223   | <b>Ngoại tệ khác gửi ngân hàng</b>       |       |       |          |           |          |         |      |      |          |            |       |
| 112231  | Ngoại tệ khác gửi ngân hàng- Vietc...    |       |       |          |           |          |         |      |      | KETOAN   | 17/08/2007 |       |
| 112238  | Ngoại tệ khác gửi ngân hàng- Ngân ...    |       |       |          |           |          |         |      |      | KETOAN   | 17/08/2007 |       |
| 113     | <b>Tiền đang chuyển</b>                  |       |       |          |           |          |         |      |      |          |            |       |
| 1131    | <b>Tiền đang chuyển - VND</b>            |       |       |          |           |          |         |      |      |          |            |       |

### **2.2.5. Kế toán giá vốn bán hàng tại Công ty**

Khi nhận được đơn đặt hàng của khách hàng, cán bộ phòng kinh doanh sẽ phân tích tính khả thi. Việc phân tích được tiến hành trên cơ sở xác định chênh lệch giữa doanh thu từ thực hiện hoạt động với giá vốn của lô hàng xuất bán và chi phí bỏ ra để thực hiện tiêu thụ lô hàng. Nếu nhận định có lãi, phù hợp thì tiến hành thực hiện thủ tục bán hàng với khách.

\* Công ty kinh doanh 2 mặt hàng chủ yếu là gas, bếp. Do vậy, giá vốn tại Công ty gồm:

- Giá vốn Gas
- Giá vốn bếp, phụ kiện
- a. Tài khoản sử dụng trong hạch toán tiêu thụ:
  - TK 6321: Giá vốn Gas
  - TK 6322: Giá vốn bếp, phụ kiện.
  - TK 156, sử dụng TK cấp 2: TK 1561-Gas, TK 1562-Bếp, phụ kiện

b. Chứng từ kế toán sử dụng:

Hoá đơn GTGT, Phiếu xuất kho, Phiếu nhập kho,...

c. Sổ sách kế toán sử dụng : Sổ chi tiết 632 cho từng loại hàng, Sổ chi tiết TK 6321-Giá vốn gas, SCT 632-Giá vốn bếp, phụ kiện , Sổ tổng hợp TK 632, Sổ cái TK 632.

d. Phương pháp tính trị giá vốn hàng xuất bán:

Công ty áp dụng phương pháp tính giá xuất kho theo phương pháp thực tế đích danh. Theo phương pháp này, đơn giá của sản phẩm hàng hoá sẽ được giữ nguyên từ lúc nhập đến lúc xuất. Khi tính giá xuất của sản phẩm, hàng hoá chỉ lấy Số lượng \* Đơn giá.

\* Phương thức hạch toán bán hàng trực tiếp: Khi hàng đã giao cho khách kèm hoá đơn hàng khi đó được xác định là đã tiêu thụ.

e. Thể hiện qua ví dụ sau: (Bán lẻ)

Ngày 08/12/2009, xuất bán cho Ông Đinh Đức Thìn 260kg Gas loại 13kg, 02 bếp . Công ty áp dụng phương pháp thực tế đích danh, xác định giá vốn Gas: 8000đ/kg, giá bếp: 250.000đ/cái. Cụ thể:

Hoàn thiện công tác kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh

+ 260kg Gas LPG/13kg  
 ° Giá vốn: 2.080.000 đ  
 ° Thành tiền: 4.030.000 đ

+ 02 bếp gas  
 ° Giá vốn: 500.000 đ  
 ° Thành tiền: 600.000 đ

\* Căn cứ vào nghiệp vụ trên: Kế toán bán hàng lập phiếu xuất. Từ phiếu xuất số 2a kế toán nhập chứng từ vào máy, máy sẽ tự động chuyển vào Sổ chi tiết TK 6321-Gas (**Biểu 2.1**), TK 6322-Bếp (**Biểu 2.2**). Tổng hợp Sổ chi tiết TK 632 (**Biểu 2.3**) và vào sổ cái TK 632 (**Biểu 2.4**). Máy sẽ tự động tính giá vốn hàng xuất bán khi kế toán vào mục "Giá vốn".

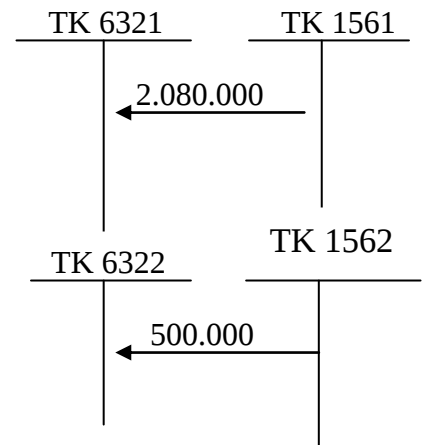
° Căn cứ phiếu xuất kho kế toán định khoản:

+ Giá vốn:   Nợ TK 6321: 2.080.000

                  Nợ TK 6322: 500.000

                          Có TK 1561: 2.080.000

                          Có TK 1562: 500.000



**Biểu số 2.a**

Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng  
 Số 1-Bên Bính-Minh khai-Hải Phòng

Mẫu số 02-VT  
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
 ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**PHIẾU XUẤT KHO**

Ngày 08 tháng 12 năm 2009  
 Số 20

Nợ TK 6321: 2.080.000  
 Nợ TK 6322: 500.000  
 Có TK 1561: 2.080.000  
 Có TK 1562: 500.000

Họ và tên người mua; Đinh Đức Thìn

Địa chỉ: Tôn Đức Thắng

Lý do xuất: Bán hàng

Xuất tại kho (ngăn lô): Kho Gas Thượng Lý

| T<br>T | Tên, nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất hàng hoá | Mã số  | ĐVT | Số lượng |           | Đơn giá | Thành tiền |
|--------|----------------------------------------------|--------|-----|----------|-----------|---------|------------|
|        |                                              |        |     | Yêu cầu  | Thực xuất |         |            |
| A      | B                                            | C      | D   | 1        | 2         | 3       | 4          |
| 1      | Gas LPG/13kg                                 | 120101 | kg  |          | 260       | 8000    | 2.080.000  |
| 2      | Bếp Gas 05                                   | 210449 | cái |          | 02        | 250.000 | 500.000    |
|        | Cộng tiền                                    |        |     |          |           |         | 2.580.000  |

- Tổng số tiền (viết bằng chữ): Hai triệu năm trăm tám mươi nghìn đồng chẵn./.

- Số chứng từ kèm theo

Ví dụ minh hoạ : (Bán buôn)

Ngày 14/12, xuất bán cho Công ty Cổ phần thép Hoà Phát theo hoá đơn GTGT số 3696 kg gas LPG/48, giá vốn gas:8000đ/kg. Cụ thể Trích phiếu xuất  
- Khách hàng mua hàng tại kho hay tại Công ty, Phòng kinh doanh viết phiếu xuất kho, từ phiếu xuất kho định khoản:

Giá vốn: Nợ TK 6321:29.568.000

Giá bán : Nợ TK 131:50.820.000

Có TK 156:29.568.000

Có TK5111:46.200.000

Có TK 3331:4.620.000

Căn cứ vào phiếu xuất kho (**Biểu số2.b**), kế toán viết hoá đơn GTGT giao cho khách (liên màu đỏ), sau đó kế toán nhập số liệu vào máy, máy tính tự động chuyển vào sổ chi tiết 6321-Gas, (**Biểu 2.1**) Vào sổ tổng hợp chữ T của TK632 (**Biểu 2.3**) và Sổ cái TK 632 (**Biểu 2.4**)

### **Biểu số 2.b**

Công ty TNHH Gas petrolimex Hải Phòng  
Số 1- Bến Bính-Minh Khai-Hải Phòng

Mẫu số 02-VT  
(Ban hành theo QĐ số15/2006/QĐ-BTC  
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC )

### **PHIẾU XUẤT KHO** Ngày 14 tháng 12 năm 2009 Số 16

Nợ TK 6321:29.568.000

Có TK 1561:29.568.000

Họ và tên người mua hàng:

Lý do xuất: Bán hàng

Xuất tại kho (ngăn lô):Kho gas Thượng Lý

| TT | Tên , nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất,sản phẩm, hàng hoá | Mã số  | ĐVT | Số lượng |           | Đơn giá | Thành tiền |
|----|---------------------------------------------------------|--------|-----|----------|-----------|---------|------------|
|    |                                                         |        |     | Yêu cầu  | Thực xuất |         |            |
| A  | B                                                       | C      | D   | 1        | 2         | 3       | 4          |
| 1  | Gas LPG/48                                              | 120101 | kg  |          | 3696      | 8000    | 29.568.000 |
|    |                                                         |        |     |          |           |         |            |
|    | Cộng tiền                                               |        |     |          |           |         | 29.568.000 |

- Tổng số tiền (viết bằng chữ): Hai mươi chín triệu năm trăm sáu mươi tám nghìn đồng chẵn./.

- Số chứng từ kèm theo: 01 chứng từ.

**Phương thức bán hàng qua đại lý**

Minh hoạ bằng ví dụ:

Ngày 18/09, Công ty xuất bán cho Công ty xăng dầu Quảng Ninh theo hoá đơn số 02839 : 2400kg gas LPG/12kg, 975kg gas LPG/13kg. Giá vốn:8000đ/kg, Giá bán:13.500/kg. Thuế GTGT:10%, Khách hàng chưa thanh toán.

- Hàng xuất cho các đại lý, được coi là hàng đã bán. Kế toán ghi nhận giá vốn và doanh thu.

- Căn cứ vào nghiệp vụ bán hàng trên:

+ Kế toán viết hoá đơn GTGT, Phiếu xuất kho (Biểu 2.c). Rồi nhập chứng từ vào máy. Máy sẽ tự động chuyển vào các sổ.

Căn cứ phiếu xuất kho kế toán định khoản:

+ Giá vốn

Nợ TK 6321:27.000.000

Có TK 1561:27.000.000

- Căn cứ vào sản lượng mua của đại lý 3375kg, Công ty cho đại lý hưởng mức hoa hồng ở mức 3, em xin phép phân tích cụ thể ở phần doanh thu.

**Biểu 2.c**

Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng  
Số 1-Bến Bính-Minh Khai- Hải Phòng

Mẫu số 02-VT  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
ngày 20 /03 / 2006 của Bộ trưởng BTC )

**PHIẾU XUẤT KHO**

Ngày 18 tháng 12 năm 2009

Số 23

Nợ TK 6321: 27.000.000

Có TK 1561:27.000.000

- Họ và tên người mua hàng: Công ty xăng dầu Quảng Ninh
- Lý do xuất: Bán hàng
- Xuất tại kho (ngăn lô): Kho gas Thượng Lý.

| STT | Tên, nhãn hiệu, quy cách sản phẩm, hàng hoá | Mã số | ĐVT | Số lượng |           | Đơn giá | Thành tiền |
|-----|---------------------------------------------|-------|-----|----------|-----------|---------|------------|
|     |                                             |       |     | Yêu cầu  | Thực xuất |         |            |
| A   | B                                           | C     | D   | 1        | 2         | 3       | 4          |
| 1   | Gas LPG/12kg                                |       | kg  |          | 2400      | 8000    | 19.200.000 |
| 2   | Gas LPG/13kg                                |       | kg  |          | 975       | 8000    | 7.800.000  |
|     | Cộng tiền                                   |       |     |          |           |         | 27.000.000 |

- Tổng số tiền( viết bằng chữ): Hai mươi bảy triệu đồng chẵn./.
- Số chứng từ kèm theo: 01 chứng từ.

**Biểu 2.1**

CÔNG TY CỔ PHẦN GAS PETROLIMEX

CÔNG TY TNHH GAS PETROLIMEX HẢI PHÒNG

**SỔ CHI TIẾT TK 6321- Giá vốn Gas**

**Tháng 12 năm 2009**

| Chứng từ     |             | Diễn giải               | TK<br>đối<br>ứng | Số tiền           |               |  |
|--------------|-------------|-------------------------|------------------|-------------------|---------------|--|
| Ngày         | Số          |                         |                  | Nợ                | Có            |  |
|              |             | .....                   |                  |                   |               |  |
| 01/12        | PX05        | 195000000-50-22         | 156              | 33.504.000        |               |  |
| 01/12        | PX06        | 192000000-50-22         | 156              | 38.400.000        |               |  |
| 01/12        | PX09        | 193000000-54B-22        | 1561             | 4.480.000         |               |  |
| 02/12        | PX12        | 250000110-5A-22         | 1561             | 41.856.000        |               |  |
| 02/12        | PX10        | 197210000-50-22         | 1561             | 39.200.000        |               |  |
| 05/12        | PX02        | 220000000-5B-22         | 1561             | 14.272.000        |               |  |
| <b>08/12</b> | <b>PX16</b> | <b>280000000-54A-22</b> | <b>1561</b>      | <b>2.080.000</b>  |               |  |
| 08/12        | PX17        | 150000008-54B-22        | 1561             | 97.816.000        |               |  |
| <b>14/12</b> | <b>PX20</b> | <b>156000000-50-22</b>  | <b>1561</b>      | <b>29.568.000</b> |               |  |
| 15/12        | PX16        | 199000000-5A-22         | 1561             | 29.600.000        |               |  |
| 16/12        | PX19        | 210000000-5A-22         | 1561             | 184.000.000       |               |  |
| 16/12        | PX08        | 266000000-6A-22         | 1561             | 240.000.000       |               |  |
| 16/12        | PX21        | 27005600-54A-22         | 1561             | 13.140.000        |               |  |
| 18/12        |             | 19600000-50-22          | 1561             | 160.000.000       |               |  |
| <b>18/12</b> | <b>PX23</b> | <b>28000077-5A-22</b>   | <b>1561</b>      | <b>27.000.000</b> |               |  |
| 21/12        |             | 14000000-54A-22         | 1561             | 5.200.000         |               |  |
|              |             | .....                   |                  |                   |               |  |
|              |             | K/ c giá vốn gas        | 911              |                   | 3.159.276.280 |  |
|              |             | Cộng tháng 12           |                  | 3.159.276.280     | 3.159.276.280 |  |

- Số liệu ở cột phát sinh Nợ để theo dõi chi tiết giá vốn của mặt hàng Gas được bán theo từng phương thức và là căn cứ để vào sổ tổng hợp.

- Các ký hiệu số ở phần diễn giải là ký hiệu cho từng khách hàng , nó được mã hoá giúp quá trình nhập dữ liệu hạch toán, quản lý trên máy vi tính được nhanh chính xác hơn.

**Biểu 2.2**

CÔNG TY CỔ PHẦN GAS PETROLIMEX

CÔNG TY TNHH GAS PETROLIMEX HẢI PHÒNG

**SỔ CHI TIẾT TK 6322-Gía vốn bếp, phụ kiện**

Tháng 12 năm 2009

| Chứng từ |       | Diễn giải         | TK đối<br>ứng | Số tiền    |            |  |
|----------|-------|-------------------|---------------|------------|------------|--|
| Ngày     | Sô    |                   |               | Nợ         | Có         |  |
|          |       | ...               |               |            |            |  |
| 08/12    | PX20  | 2800000000-54A-22 | 1562          | 500.000    |            |  |
| 10/12    | 01825 | 2200000000-5B-22  | 1562          | 3.600.000  |            |  |
| 10/12    | PX26  | 13000000-54A-22   | 1562          | 144.000    |            |  |
| 18/12    | PX16  | 199000000-54B-22  | 1562          | 500.000    |            |  |
| 24/12    | PX24  | 197210000-50-22   | 1562          | 12.500.000 |            |  |
| 24/12    | 02765 | 19400000-54A-22   | 1562          | 3.500.000  |            |  |
|          |       | .....             |               |            |            |  |
|          |       | K/c GV để XĐKQKD  |               |            | 48.634.980 |  |
|          |       | Cộng tháng 12     |               | 48.634.980 | 48.634.980 |  |

\* Hàng ngày, phát sinh nhiều nghiệp vụ ,vì vậy để theo dõi chi tiết , đầy đủ việc tiêu thụ hạn chế những nhầm lẫn ảnh hưởng đến khách hàng hay doanh nghiệp.Kế toán tiến hành theo dõi trên sổ chi tiết TK 632 của từng loại mặt hàng.(như trên)

Cuối tháng, căn cứ vào số liệu trên sổ chi tiết TK 6321- Giá vốn Gas và TK 6322-Gía vốn bếp, phụ kiện tổng hợp vào bảng tổng hợpTK 632.Cụ thể:Tổng số phát sinh Nợ cộng được ở SCT TK 6321 và Tổng phát sinh Có cộng được Sổ chi tiết bếp, phụ kiện.

Số liệu trên bảng tổng hợp phải đúng với số liệu ở sổ cái. Cuối tháng, căn cứ số liệu trên Bảng tổng hợp để ghi vào NKCT số 8, phần ghi có TK 632.

### **Biểu số 2.3**

CÔNG TY CỔ PHẦN GAS PETROLIMEX

CÔNG TY TNHH GAS PETROLIMEX HẢI PHÒNG

#### **Bảng tổng hợp TK 632-Giá vốn hàng bán**

**Tháng 12 năm 2009**

| Tài khoản đối ứng | Diễn giải             | Phát sinh            |                      |
|-------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|
|                   |                       | Nợ                   | Có                   |
| TK 156            | Giá vốn hàng hoá      | 3.207.911.260        |                      |
| TK 1561           | Giá vốn Gas           | 3.159.276.280        |                      |
| TK 1562           | Giá vốn bếp, phụ kiện | 48.634.980           |                      |
| TK 911            | K/c giá vốn hàng bán  |                      | 3.207.911.260        |
|                   | <b>Cộng</b>           | <b>3.207.911.260</b> | <b>3.207.911.260</b> |

### **Biểu 2.4**

#### **Sổ cái TK 632**

**Năm 2009**

| Số dư đầu năm |    |
|---------------|----|
| Nợ            | Có |
|               |    |

| Ghi có các tài khoản đối ứng Nợ với TK này | ... | Tháng 10      | Tháng 11      | Tháng 12      | Cộng           |
|--------------------------------------------|-----|---------------|---------------|---------------|----------------|
| TK 156                                     |     | 2.986.566.700 | 2.445.528.719 | 3.207.911.260 | 36.231.076.134 |
| TK 152                                     |     |               |               |               | 1.061.272.626  |
| Cộng số phát sinh Nợ                       |     | 2.986.566.700 | 2.445.528.719 | 3.207.911.260 | 37.292.348.760 |
| Cộng số phát sinh Có                       |     | 2.986.566.700 | 2.445.528.719 | 3.207.911.260 | 37.292.348.760 |
| Số dư cuối tháng                           |     |               |               |               |                |
| Nợ                                         |     |               |               |               |                |
| Có                                         |     |               |               |               |                |

### **2.2.6. Kế toán doanh thu bán hàng**

Vì hàng hoá Công ty Là Gas, đều được kiểm tra, xem xét kỹ lưỡng ngay từ khâu mua hàng bảo quản tại kho rồi giao ngay cho khách hàng, hơn nữa mặt hàng này không thuộc dạng dễ hư hỏng mà luôn đạt chất lượng tốt. Mặt khác, trong quá trình bán hàng Công ty giao hàng chất lượng đủ tiêu chuẩn nên kế toán không tổ chức công tác giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

- Mặt hàng Gas của Công ty, chủ yếu tiêu thụ ở thị trường trong nước, không phát sinh khoản thuế xuất khẩu, TTĐB nên doanh thu thuần = doanh thu theo giá bán.

- Doanh thu bán hàng của Công ty gồm:

+ Doanh thu bán Gas

+ Doanh thu bán bếp, phụ kiện của bếp gas.

*a. Các tài khoản sử dụng:*

Tài khoản 5111: Doanh thu gas

Tài khoản 5112: Doanh thu bếp, phụ kiện

Tài khoản 3331: Thuế GTGT đầu ra

Tài khoản 111, 112, 131

Tài khoản khác có liên quan.

*b. Chứng từ sử dụng dùng để hạch toán doanh thu .*

+ Hợp đồng vận chuyển, Hợp đồng mua bán gas, bếp.

+ Hoá đơn GTGT, Phiếu thu, Giấy báo có của ngân hàng.

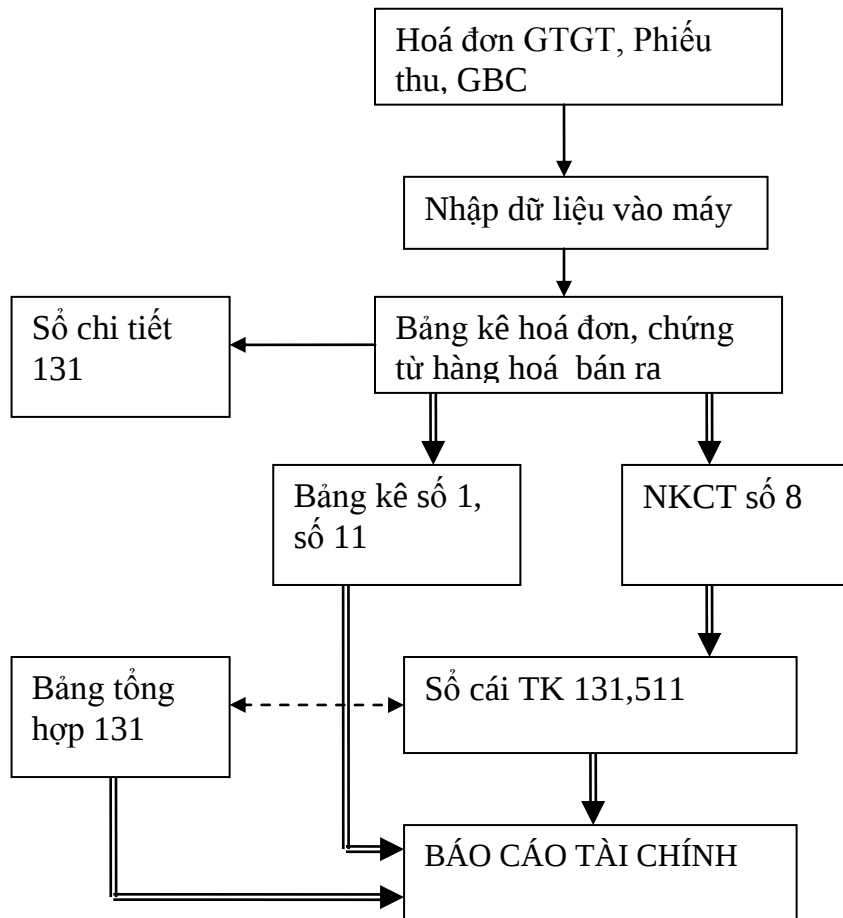
+ Hoá đơn kiêm phiếu xuất kho

+ Các chứng từ khác có liên quan.

*c. Sổ sách:* Nhật ký chứng từ số 8, Bảng kê số 11, Bảng kê số 1, các Sổ chi tiết TK 511, Sổ cái TK 511, TK 131.

- Nhìn chung, công tác hạch toán của Công ty được mở theo đúng quy định của BTC. Tuy nhiên, để phục vụ việc theo dõi doanh thu được thuận lợi phù hợp điều kiện thực tế. Công ty đã mở một số sổ chi tiết sau: TK 5111, TK 5112 (TK cấp 2 của TK 511)

d.. Mô hình luân chuyển chứng từ, sổ sách



Phương pháp hạch toán:

Khách hàng mua hàng tại kho hay tại Công ty, phòng kinh doanh sẽ viết phiếu xuất kho cho người mua, căn cứ vào phiếu xuất kho, kế toán viết hoá đơn GTGT giao cho khách (liên màu đỏ). Khách hàng nhận được hoá đơn có thể thanh toán hay chấp nhận thanh toán. Căn cứ vào hoá đơn kế toán nhập số liệu vào máy, từ đó, số liệu sẽ được tự động chuyển vào Bảng kê chi tiết hàng hoá bán ra, các sổ chi tiết TK 131, Bảng tổng hợp, Bảng kê số 11, Sổ cái

Từ sổ cái các TK liên quan số liệu sẽ được tự động nhập vào Bảng cân đối số phát sinh và các Báo cáo tài chính.

e. Thực tế doanh thu Gas, Bếp phụ kiện tại Công ty:

▪ Công ty bán theo phương thức bán lẻ, khách hàng thanh toán ngay tiền hàng bằng tiền mặt.

Ví dụ: Ngày 08/12/2009, xuất bán (bán lẻ) cho khách hàng: Ông Đinh Đức Thìn theo hoá đơn số 02672, 260kg-Gas LPG/13kg và 02 bếp gas.

Giá vốn: 8000đ/kg Gas, 250.000 cái bếp. Giá bán: Gas-15.500đ/kg, bếp-300.000đ/cái.

+ Kế toán viết Hoá đơn Giá trị gia tăng (**Biểu 2.d**), Phiếu thu- **Biểu 2.e** (Khách hàng thanh toán ngay tiền hàng).

+ Căn cứ Hoá đơn GTGT, kế toán định khoản như sau:

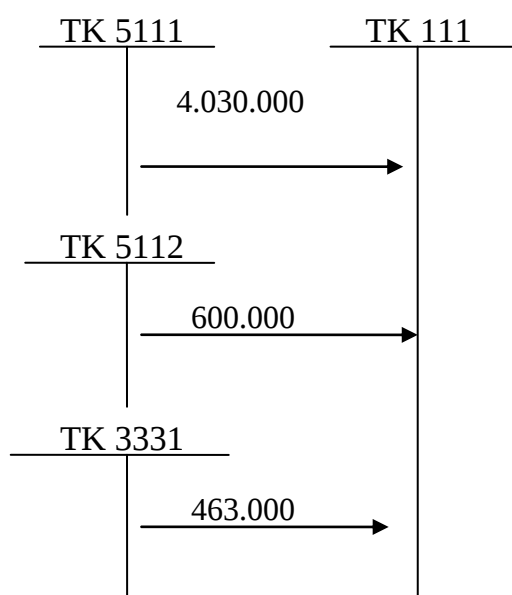
Nợ TK 111:5.093.000

Có TK 5111 : 4.030.000

Có TK 5112 : 600.000

Có TK 3331 : 463.000

\* Sơ đồ chữ T:



- Sổ sách sử dụng

+ Kế toán nhập chứng từ vào máy, máy sẽ tự động chuyển vào Bảng kê bán ra (**Biểu 2.5**), Sổ chi tiết doanh thu 5111-Gas (**Biểu 2.6**), TK 5112- doanh thu bếp (**Biểu 2.7**).Bảng tổng hợp doanh thu (**Biểu2.8**). Sổ cái TK 511

➤ Hiện tại, Công ty sử dụng hoá đơn GTGT đặc thù do Công ty phát hành được phép của Tổng cục thuế.

+ Hoá đơn GTGT gồm 3 liên:

Liên 1: Màu tím lưu lại quyền hoá đơn

Liên 2: Màu đỏ giao cho khách

Liên 3: Màu xanh giao cho kế toán thanh toán ghi sổ.

**Biểu số 2.d**

Công ty Cổ phần Gas Petrolimex  
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng

Hoá đơn GTGT

Số 02672

Liên 3: Nội bộ

Mẫu số: 01GTKT-3L

Địa chỉ: Số 1- Bến Bính- HB- Hải Phòng

Ký hiệu: AA/01

Mã số thuế 01011447725-016

Mã xuất: 54A

Mã số đơn vị: 11056100

Nguồn xuất 22

Số điện thoại: 0313.850891

Ngày lập hoá đơn: 08/12/2009

Có giá trị đến ngày: 08/12/2009

Tên đơn vị mua hàng: Ông Thìn

Mã số khách hàng:

Địa chỉ: Đại lộ Tôn Đức Thắng

Số tài khoản:

Hình thức thanh toán: Tiền mặt

Mã số thuế:

Người nhận hoá đơn: Ông Thìn

Giấy giới thiệu số:

**1. Phần hàng hoá**

| Hàng hoá dịch vụ          | Mã số          | ĐVT | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền |
|---------------------------|----------------|-----|----------|---------|------------|
| Gas hoá lỏng -13 kg       | 120101         | Kg  | 260      | 15.500  | 4.030.000  |
| Bếp gas 05                | 121101         | Cái | 2        | 300.000 | 600.000    |
|                           |                |     |          |         |            |
|                           | Cộng tiền hàng |     |          |         | 4.630.000  |
| Thuế suất:10%             | Tiền thuế GTGT |     |          |         | 463.000    |
| Tổng cộng tiền thanh toán |                |     |          |         | 5.093.000  |

**2. Phần vận chuyển**

|                      |                                   |
|----------------------|-----------------------------------|
| Mã đơn vị vận chuyển | Tên đơn vị vận chuyển: Thuê ngoài |
| Biển số xe           | Người điều khiển: Hoàn            |

**2. Phần kho**

|                     |                              |
|---------------------|------------------------------|
| Mã xuất kho: 562104 | Tên kho xuất ; Kho Thượng Lý |
| Mã nhập kho:        | Tên kho nhập:                |

Tổng trị giá thanh toán (1+2): 5.093.000

Bằng chữ: Năm triệu, không trăm chín mươi ba nghìn đồng chẵn./.

\* Khách hàng thanh toán ngay bằng tiền mặt, kế toán thanh toán lập phiếu thu: Căn cứ vào hoá đơn GTGT, kế toán vào mục phiếu thu tiền mặt”, ấn F2 để nhập dữ liệu vào máy, ấn F7 để in thành 2 liên 1 liên giao khách hàng, 1 liên thủ quỹ giữ lại

Biểu số 2.e

Công ty TNHH Gas Pétolimex Hải Phòng

Mẫu số 01-TT

Số 1-Bến Bính-Minh Khai- Hải Phòng (Ban hành theo QĐ số15/2006/QĐ-BTC

Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

## PHIẾU THU

Ngày 08 tháng 12 năm 2009

Số 21.....

Nợ TK 111: 5.093.000

Có TK 5111:4.030.000

Có TK 5112:600.000

Có TK 3331:463.000

Họ và tên người nộp tiền: Đinh Đức Thìn.....

Địa chỉ: Đại lộ Tôn Đức Thắng .....

Lý do nộp: Thanh toán tiền mua hàng .....

Số tiền: 5,093,000 đ.....(Viết bằng chữ): Năm triệu không trăm chín mươi ba nghìn đồng chẵn./.....

Kèm theo: 01.....Chứng từ gốc

Ngày 08 tháng 12 năm 2009

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người nộp tiền

Người lập phiếu

Thủ quỹ

(Ký, họ tên

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

đóng dấu)

Đã nhận đủ số tiền (viết bằng chữ): Năm triệu không trăm chín mươi ba đồng chẵn./.

+ Tỷ giá ngoại tệ(vàng, bạc, đá quý):.....

+ Số tiền quy đổi:.....

- Bán hàng theo phương thức bán buôn, khách hàng chưa thanh toán.

- Hoá đơn bán hàng phát sinh các khoản thu chi khác nhau. Việc ghi sổ doanh thu được tiến hành ghi có TK 511, Nợ TK 131.

✦ Ví dụ thực tế sau:

Ngày 14/12/2009, xuất bán (bán buôn) cho Công ty cổ phần thép hoà phát theo hoá đơn số 01856, 3696 kg Gas LPG/48kg, Giá vốn: 8000đ/kg, Giá bán: 12.500đ/kg. thuế GTGT 10%. Chưa thanh toán. Cụ thể:

+ 3696 kg LPG/48kg:

° Giá vốn 29.568.000

° Thành tiền 46.200.000

Khi nhận được đơn đặt hàng của khách, cán bộ phòng kinh doanh tiến hành phân tích tính khả thi của đơn hàng. Trình lên giám đốc duyệt. Sau khi được ký duyệt phòng kinh doanh làm thủ tục ký hợp đồng với khách hàng.

Khi hợp đồng (**Biểu số 2.f**) được ký kết, kế toán viết Hoá đơn GTGT (**Biểu số 2.g**) theo nội dung hợp đồng đã ký.

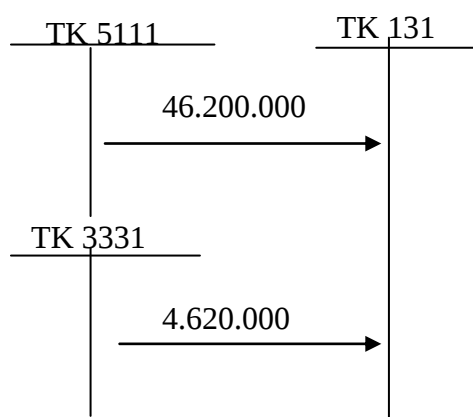
+ Căn cứ vào hợp đồng, kế toán định khoản:

Nợ TK 131: 50.820.000

Có TK 511: 46.200.000

Có TK 3331: 4.620.000

Sơ đồ chữ T



- Từ các chứng từ như hợp đồng, hoá đơn GTGT được nhập, máy sẽ tự động luân chuyển vào các sổ chi tiết TK 511-Doanh thu bán gas (**Biểu 2.6**), TK 5112-Doanh thu bán bếp (**Biểu 2.7**), sổ tổng hợp TK chữ T (**Biểu 2.8**), vào NKCT và sổ cái TK 511 (**Biểu 2.9**).

**Biểu 2.f**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

**HỢP ĐỒNG MUA BÁN GAS  
Số: 06 PGASHP/GB/CNTM/2010**

- Căn cứ vào Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11 của nước Cộng hoà XHCN Việt Nam được Quốc hội thông qua ngày 17/06/2005 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2006.
- Căn cứ vào Luật thương mại số 36/2005/QH11 của nước Cộng hoà XHCN Việt Nam, được Quốc hội thông qua ngày 14/06/2005 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2006.
- Căn cứ vào chức năng nhiệm vụ và nhu cầu kế hoạch sản xuất kinh doanh của hai bên.

Hôm nay, ngày 14 tháng 12 năm 2009, tại văn phòng Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng hai bên gồm:

**BÊN BÁN: CÔNG TY TNHH GAS PETROLIMEX HẢI PHÒNG**

- + Địa chỉ: Số 1- Bến Bình-Minh Khai-Hồng Bàng - Hải Phòng.
- + Điện thoại: 031.3 540 194-3 746 819 -Fax: 031 3 824 320
- + Tài khoản: 003.1.00.000180.1
- + Mã số thuế: 0200622262
- + Đại diện: Ông Phạm Văn Nam - Chức vụ: Giám đốc

**BÊN MUA: CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP HOÀ PHÁT**

- + Đại chỉ: Hiệp Sơn- Kinh Môn - Hải Dương
- + Điện thoại: (04) 628 4440 Fax: (04) 6284442
- + Tài khoản: 0950970 Tại Ngân hàng ANZ Hà Nội
- + Mã số thuế: 0800 384 651
- + Đại diện: Ông Mai Văn Hà - Chức vụ: Phó Giám Đốc
- + Giấy Ủy Quyền Số: 01.01.2009/GUQ-HP

Cùng nhau ký hợp đồng thoả thuận ký kết Hợp đồng mua bán khí hoá lỏng với những điều khoản sau:

**Điều 1: ĐỐI TƯỢNG HỢP ĐỒNG, NGUYÊN TẮC CHUNG HỢP ĐỒNG.**

- Bên bán đồng ý bán, Bên mua đồng ý mua khí hoá lỏng(gọi tắt là Gas) đựng trong bình 48 kg.

**Điều 2: SỐ LƯỢNG, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT HÀNG HOÁ.**

- 2.1- Số lượng Gas Bên bán bán cho bên mua theo yêu cầu của bên mua.
- 2.2- Chất lượng gas do Bên bán cung cấp phải đảm bảo quy cách phù hợp tiêu chuẩn sử dụng tại Việt Nam và theo đúng tiêu chuẩn kỹ thuật đã đăng ký với Nhà nước.
- 2.3- Toàn bộ các bình Gas Petrolimex đã được mua bảo hiểm tại Chi nhánh Công ty CP Bảo hiểm Petrolimex tại Hải Phòng theo hợp đồng số 09/HPO/THO/3330

**Điều 3: VỎ BÌNH**

- 3.1 Vỏ bình để đựng khí đốt là tài sản của Bên bán, Bên mua không được phép sử dụng vỏ bình vào bất kỳ việc gì khác ngoài việc chứa khí đốt của bên bán.

3.2 Giá trị vỏ bình của Bên bán:

| STT | Loại vỏ bình | Số lượng(Chiếc) | Giá trị(đồng) |
|-----|--------------|-----------------|---------------|
| 1   | Vỏ bình 12kg | 01              | 440 000       |
| 2   | Vỏ bình 48kg | 01              | 1 260 000     |

3.3 Bên bán đồng ý cho bên mua mượn số lượng vỏ bình để sử dụng Gas, Bên mua có trách nhiệm sử dụng vỏ bình hợp lý và đảm bảo luân chuyển vỏ bình.

3.4 Bên mua hoàn toàn chịu trách nhiệm về số lượng và chất lượng vỏ sau khi nhận từ bên bán. trường hợp làm hỏng vỏ (bẹp, méo, hỏng van) Bên mua chịu trách nhiệm chi phí sửa chữa. trong TH bị mất hay làm hỏng ở mức không sửa chữa được bên mua phải bồi thường cho bên bán theo giá trị như nêu ở điều 3.2.

**Điều 4: GIÁ CẢ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN.**

4.1-Bên bán bán gas cho bên mua theo giá bán tại khu vực thị trường hải dương.

4.2-Bên mua thanh toán hết giá trị tiền hàng cho Bên bán vào mùng 10 tháng liền kề

4.3-Trường hợp Bên mua chậm thanh toán, Bên bán độc quyền dừng cấp hàng Bên mua hoàn toàn chịu trách nhiệm.

4.4 Hình thức thanh toán: Hai bên lấy đồng Việt Nam làm đồng thanh toán

**Điều 5: PHƯƠNG THỨC ĐẶT HÀNG, VẬN CHUYỂN, GIAO NHẬN**

5.1 Khi có nhu cầu lấy hàng Bên mua thông báo cho bên bán bằng điện thoại trong giờ hành chính. Trong TH bên mua lấy hàng vào ngày nghỉ hay ngày Lễ Bên mua phải đăng ký Bên bán trước một ngày.

5.2 Hàng hoá Gas Bên bán giao cho bên mua trong bình thép chứa đủ 48kg tịnh và nguyên niêm, tem chống hàng giả.

**Điều 6: TRÁCH NHIỆM CỦA MỖI BÊN**

6.1- Trách nhiệm của Bên bán: Đảm bảo cung cấp đầy đủ Gas để Bên mua không phải sử dụng nguồn cung cấp thay thế khác.

6.2 Trách nhiệm của Bên mua:

Không được thay đổi mẫu mã, thanh toán đúng thời gian và theo lượng hàng.

Mọi tổn thất do những lỗi sau đây gây ra Bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm

**Điều 8: THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG**

Bên bán chỉ định cho cửa hàng số 9 của bên bán thực hiện hợp đồng này với Bên mua. Cửa hàng số 09 có trách nhiệm theo dõi chặt chẽ và chịu trách nhiệm về công nợ của khách hàng (Theo đúng định mức hợp đồng), đảm bảo cung cấp hàng kịp thời và thực hiện việc quyết toán tiền hàng với Bên mua.

**ĐẠI DIỆN BÊN MUA**

**ĐẠI DIỆN BÊN BÁN**

**Biểu số 2.g**

Công ty Cổ phần Gas Petrolimex  
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng

Hoá đơn GTGT  
Số 01856

Địa chỉ: *Số 1-Bến Bính-Minh Khai-HP*

*Liên 3:Nội bộ*

Mã số thuế:0200622262

Mẫu Số: 01 GTKT-3L

Mã số đơn vị: 11056100

Số điện thoại:0313.850891

Ký hiệu: AA/01

Ngày lập hoá đơn: 14/12/2009

Mã xuất: 50

Có giá trị đến ngày:14/12/2009

Nguồn xuất:

Tên đơn vị mua hàng: *Công ty cổ phần thép Hoà Phát*

Mã số khách hàng:

Địa chỉ: *Hiệp Sơn- Kinh Môn- Hải Dương*

Số tài khoản:

Hình thức thanh toán: *trả chậm*

Mã số thuế

Người nhận hoá đơn: *Nguyễn Thị Mai*

Giấy giới thiệu số:

**1. Phần hàng hoá.**

| Hàng hoá dịch vụ          | Mã số          | ĐVT | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền |
|---------------------------|----------------|-----|----------|---------|------------|
| Gas hoá lỏng LPG/48kg     | 120101         | kg  | 3696     | 12.500  | 46.200.000 |
|                           |                |     |          |         |            |
|                           | Cộng tiền hàng |     |          |         | 46.200.000 |
| Thuế suất:10%             | Tiền thuế GTGT |     |          |         | 4.620.000  |
| Tổng cộng tiền thanh toán |                |     |          |         | 50.820.000 |

**2. Phần vận chuyển**

|                           |                                  |
|---------------------------|----------------------------------|
| Mã đơn vị vận chuyển:2132 | Tên đơn vị vận chuyển:Thuê ngoài |
| Biển số xe: 16H5289       | Người điều khiển: Đăng           |

**3. Phần kho:**

|                     |                                 |
|---------------------|---------------------------------|
| Mã xuất kho: 562104 | Tên kho xuất: Kho gas Thượng Lý |
| Mã nhập kho         | Tên kho nhập                    |

**Tổng trị giá thanh toán (1+2): 50.820.000**

**Bằng chữ: Năm mươi triệu tám trăm hai mươi nghìn đồng chẵn./.**

° Căn cứ vào chứng từ gốc: Hoá đơn GTGT số 02672 ngày 08/12/2009, Phiếu thu(Biểu 2.e) Hợp đồng mua bán, Kế toán nhập số liệu vào máy, máy tự động vào Bảng kê bán ra.(Biểu số 2.5).

▪ Bán hàng cho đại lý

Ví dụ : Ngày 18/09, Công ty xuất bán cho Công ty xăng dầu Quảng Ninh (đại lý) theo hoá đơn số 01786 là 2400kg gas LPG/12kg, 975kg gas LPG/13kg, giá bán: 13.500đ/kg Thuế GTGT:10%. Khách hàng chưa thanh toán.

° Thực tế: + 2400kg Gas LPG/12kg:  $2400 \times 13.500 = 32.400.000đ$

+ 975kg Gas LPG/13kg:  $975 \times 13.500 = 13.162.500đ$

° Đại lý mua hàng với số lượng vượt mức(3375kg), Công ty cho đại lý hưởng khoản hoa hồng ở mức 3 cụ thể, số hoa hồng được hưởng:  $375 \times 275 = 103.125đ$

Và mức thưởng này được giảm trừ trực tiếp trên hoá đơn GTGT(**Biểu 2.h**).

- Đơn giá ghi trên hoá đơn GTGT lúc này được xác định:

Hoa hồng được hưởng / Số lượng – giá bán = 13.457đ/kg

+ Sau khi mức thưởng được giảm trừ trực tiếp trên hoá đơn GTGT

+ 2400kg Gas LPG/12kg:  $2400 \times 13.457 = 32.296.800 đ$

+ 975kg Gas LPG/13kg:  $975 \times 13.457 = 13.120.575 đ$

Căn cứ vào hoá đơn GTGT (**Biểu 2.h**), máy sẽ tự động chuyển vào Bảng kê bán ra để theo dõi (Biểu 2.5), lần lượt vào sổ chi tiết.

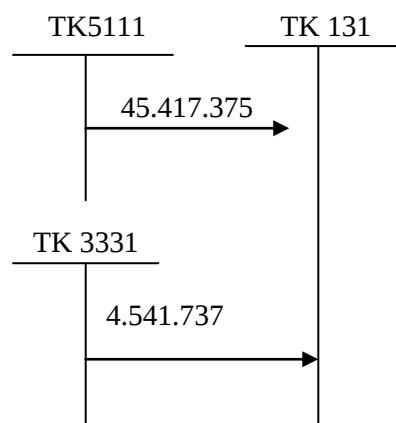
- Định khoản:

Nợ TK 131: 49.959.113

Có TK 5111: 45.417.375

Có TK 3331: 4.541.737

- Sơ đồ chữ T:



Biểu 2.h

Công ty Cổ phần Gas Petrolimex  
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng

Hoá đơn GTGT  
Số 01785  
Liên 3: Nội bộ

Mẫu số:

Địa chỉ: *Số 1-Bến Bình-HB-Hải Phòng*

Mã số thuế: 0200622262

Mã số đơn vị: 11056100

Số điện thoại: 0313.850891

Ngày lập hoá đơn: 18/12/2009

Có giá trị đến ngày: 18/12/2009

Tên đơn vị mua hàng: *Công ty xăng dầu Quảng Ninh*

Địa chỉ: *Móng cái- Quảng Ninh*

Hình thức thanh toán: *trả chậm*

Người nhận hoá đơn: *Ngọc*

Ký hiệu: AA/01

Mã xuất: 5A

Nguồn xuất 22

Mã số khách hàng

Số tài khoản

Mã số thuế

Giấy giới thiệu số

1. Phần hàng hoá

| Hàng hoá dịch vụ          | Mã số          | ĐVT | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền |
|---------------------------|----------------|-----|----------|---------|------------|
| Gas LPG/12kg              | 120101         | kg  | 2.400    | 13.457  | 32.296.800 |
| Gas LPG/13kg              | 120101         | kg  | 975      | 13.457  | 13.120.575 |
|                           |                |     |          |         |            |
|                           | Cộng tiền hàng |     |          |         | 45.417.375 |
| Thuế suất:10%             | Tiền thuế GTGT |     |          |         | 4.517.737  |
| Tổng cộng tiền thanh toán |                |     |          |         | 49.959.113 |

2. Phần vận chuyển

|                            |                                   |
|----------------------------|-----------------------------------|
| Mã đơn vị vận chuyển: 2132 | Tên đơn vị vận chuyển: Thuê ngoài |
| Biển số xe: 16H7149        | Người điều khiển: Hồng            |

3. Phần kho

|                     |                                 |
|---------------------|---------------------------------|
| Mã xuất kho: 562104 | Tên xuất kho: Kho Gas Thượng Lý |
| Mã nhập kho         | Tên nhập kho                    |

Tổng trị giá thanh toán (1+2): 49.959.113đ

Bằng chữ: *Bốn mươi chín triệu chín trăm năm mươi chín nghìn một trăm mười ba đồng chẵn./.*

CÔNG TY CỔ PHẦN GAS PETROLIMEX  
CÔNG TY TNHH GAS PETROLIMEX HẢI PHÒNG

**BẢNG KÊ HÀNG HOÁ BÁN RA**

Nguồn-22-Công ty Gas –Petrolimex, tất cả các khách hàng, tất cả các nhóm hàng.

**Tháng 12 năm 2009**

*Đơn vị:Kg, cái, chiếc, đồng.*

| Số HĐ        | Mã hàng       | Diễn giải                        | Phần thống kê |                |                   | Phần thanh toán |                |                   |
|--------------|---------------|----------------------------------|---------------|----------------|-------------------|-----------------|----------------|-------------------|
|              |               |                                  | Số lượng      | Đơn giá        | Thành tiền        | Số lượng        | Đơn giá        | Thành tiền        |
| 01972        | 120101        | Gas hóa lỏng LPG/12kg-54B        | 360           | 8000           | 2.880.000         | 360             | 15.500         | 5.580.000         |
| 01973        | 120101        | Gas hoá lỏng LPG/13kg-54B        | 650           | 8000           | 5.200.000         | 650             | 15.500         | 10.075.000        |
| <b>02672</b> | <b>120101</b> | <b>Gas hoá lỏng LPG/13kg-54A</b> | <b>260</b>    | <b>8000</b>    | <b>2.080.000</b>  | <b>260</b>      | <b>15.500</b>  | <b>4.030.000</b>  |
| 02673        | 120101        | Gas hoá lỏng LPG/48kg-54A        | 5473          | 8000           | 43.784.000        | 5473            | 15.500         | 84.831.500        |
|              |               | .....                            |               |                |                   |                 |                |                   |
| <b>01856</b> | <b>120101</b> | <b>Gas hoá lỏng LPG/48kg-50</b>  | <b>3696</b>   | <b>8000</b>    | <b>29.568.000</b> | <b>3696</b>     | <b>12.500</b>  | <b>46.200.000</b> |
| 01857        | 120101        | Gas hoá lỏng LPG/13kg-50         | 4704          | 8000           | 37.632.000        | 4734            | 12.500         | 58.800.000        |
| <b>01785</b> | <b>120101</b> | <b>Gas hoá lỏng LPG12kg-5A</b>   | <b>2400</b>   | <b>8000</b>    | <b>19.200.000</b> | <b>2400</b>     | <b>13.457</b>  | <b>32.296.800</b> |
| <b>01785</b> | <b>120101</b> | <b>Gas hoá lỏng LPG/13kg-5A</b>  | <b>975</b>    | <b>8000</b>    | <b>7.800.000</b>  | <b>975</b>      | <b>13.457</b>  | <b>13.120.575</b> |
| 01786        | 120101        | Gas hoá lỏng LPG/48kg-5B         | 23000         | 8000           | 184.000.000       | 23000           | 13.500         | 276.000.000       |
|              |               | .....                            |               |                |                   |                 |                |                   |
|              |               | Cộng Gas                         | 394.910       |                | 3.159.276.280     | 394.910         |                | 4.462.920.900     |
|              | 210112        | Điều áp tự ngắt -50              | 02            | 72.000         | 144.000           | 02              | 80.000         | 160.000           |
| <b>02672</b> | <b>210449</b> | <b>Bếp đôi gas-05</b>            | <b>02</b>     | <b>250.000</b> | <b>500.000</b>    | <b>02</b>       | <b>300.000</b> | <b>600.000</b>    |
|              | 210112        | Điều áp tự ngắt-54B              | 50            | 72.000         | 3.600.000         | 50              | 90.000         | 4.500.000         |
|              | 210112        | Điều áp tự ngắt-5B               | 02            | 72000          | 144.000           | 02              | 90.000         | 180.000           |
|              |               | .....                            |               |                |                   |                 |                |                   |
|              |               | Cộng bếp, phụ kiện               | 6079          |                |                   | 6079            |                | 164.696.000       |

Biểu 2.5 được trích từ Bảng kê hàng hoá bán ra tháng 12 năm 2009 , theo dõi chi tiết tình hình tiêu thụ gas, bếp phụ kiện theo các phương thức, đối tượng khách. Số liệu trên Bảng kê là căn cứ để vào sổ chi tiết TK 5111- Gas, 5112-Bếp, phụ kiện.

**Biểu 2.6**

Sổ chi tiết TK 5111- Doanh thu bán Gas

**Tháng 12 năm 2009**

| Chứng từ     |              | Tên khách hàng          | TK đối ứng  | Số tiền       |                   |
|--------------|--------------|-------------------------|-------------|---------------|-------------------|
| NT           | SHĐ          |                         |             | Nợ            | Có                |
|              |              | .....                   |             |               |                   |
| 01/12        | 01821        | 195000000-50-22         | 1312        |               | 52.347.480        |
| 01/12        | 01822        | 19300000-50-22          | 1311        |               | 58.800.000        |
| 03/12        | 01972        | 216000000-54B-22        | 111         |               | 5.580.000         |
| 05/12        | 01973        | 22000066-54B-22         | 1312        |               | 10.075.000        |
|              |              | ....                    |             |               |                   |
| <b>08/12</b> | <b>02672</b> | <b>280000000-54A-22</b> | <b>111</b>  |               | <b>4.030.000</b>  |
| 08/12        | 02673        | 2750000001-54A-22       | 131         |               | 189.518.500       |
| 10/12        | 01784        | 1880000000-5A-22        | 131         |               | 44.400.000        |
| <b>14/12</b> | <b>01856</b> | <b>156000000-50-22</b>  | <b>1311</b> |               | <b>46.200.000</b> |
| <b>18/12</b> | <b>01785</b> | <b>28000077- 5A-22</b>  | <b>1312</b> |               | <b>45.417.375</b> |
|              |              | .....                   |             |               |                   |
|              |              | K/c doanh thu Gas       | 911         | 4.462.920.900 |                   |
|              |              | Cộng T12                |             | 4.462.920.900 | 4.462.920.900     |

**Biểu 2.7**

Sổ chi tiết TK5112- Doanh thu bán bếp, phụ kiện

**Tháng 12 năm 2009**

| Chứng từ     |              | Diễn giải               | TK đối ứng | Số tiền     |                |
|--------------|--------------|-------------------------|------------|-------------|----------------|
| NT           | SỐ HĐ        |                         |            | Nợ          | Có             |
|              |              | .....                   |            |             |                |
| <b>08/12</b> | <b>02672</b> | <b>280000000-54A-22</b> | <b>111</b> |             | <b>600.000</b> |
| 10/12        | 02805        | 122000000-54B-22        | 111        |             | 180.000        |
| 14/12        | 02809        | 192000000-54B-22        | 131        |             | 4.500.000      |
| 15/12        | 02810        | 166000088-54A-22        | 131        |             | 4.200.000      |
|              | ...          |                         |            |             |                |
| 24/12        | 01863        | 210000000-50-22         | 131        |             | 15.000.000     |
|              |              | .....                   |            |             |                |
|              |              | K/c DT bán bếp          | 911        | 308.197.790 |                |
|              |              | Cộng T12                |            | 308.197.790 | 308.197.790    |

*Hoàn thiện công tác kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh*

Trích từ Sổ chi tiết 5112, Số liệu trên sổ chi tiết 5112 và sổ chi tiết 5111 được tổng hợp và phản ánh vào sổ tổng hợp doanh thu. Cụ thể: Tổng phát sinh Nợ TK 5111 và tổng SPS Nợ TK 5112 sẽ tổng lại trên bảng tổng hợp dưới đây (Biểu 2.13). Số liệu bảng tổng hợp phải đúng với Sổ cái.

**Biểu 2.8**

**BẢNG TỔNG HỢP TK511- DOANH THU BÁN HÀNG.**

Tháng 12 năm 2009

| Ngày  | Diễn giải                   | TK đối ứng | Số tiền                     |                             |
|-------|-----------------------------|------------|-----------------------------|-----------------------------|
|       |                             |            | Nợ                          | Có                          |
| 31/12 | Doanh thu bán gas           |            |                             | <b><u>4.462.920.900</u></b> |
|       | - Phải thu khách hàng       | 131        |                             | 3.764.733.080               |
|       | - Thanh toán ngay           | 111        |                             | 698.187.820                 |
| 31/12 | Doanh thu bán bếp, phụ kiện |            |                             | <b><u>308.197.790</u></b>   |
|       | - Phải thu khách hàng       | 131        |                             | 211.713.000                 |
|       | - Thanh toán ngay           | 111        |                             | 96.484.790                  |
|       | Kết chuyển doanh thu thuần  | 911        | <b><u>4.772.018.600</u></b> |                             |

**Biểu 2.9**

Sổ Cái TK 511

Năm 2009

| Số dư đầu năm |    |
|---------------|----|
| Nợ            | Có |
|               |    |

| Ghi Có các TK đối ứng Nợ với TK này |  | Tháng 10      | Tháng 11      | Tháng 12      | Cộng           |
|-------------------------------------|--|---------------|---------------|---------------|----------------|
| TK 911                              |  | 4.825.642.160 | 3.115.286.700 | 4.772.018.690 | 48.650.442.526 |
|                                     |  |               |               |               |                |
| Cộng số phát sinh Nợ                |  | 4.825.642.160 | 3.115.286.700 | 4.772.018.690 | 48.650.442.526 |
| Cộng số phát sinh Có                |  | 4.825.642.160 | 3.115.286.700 | 4.772.018.690 | 48.650.442.526 |
| Số dư cuối tháng                    |  |               |               |               |                |
| Nợ                                  |  |               |               |               |                |
| Có                                  |  |               |               |               |                |

*Hoàn thiện công tác kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh*

- Song song với việc ghi nhận doanh thu kế toán tiến hành theo dõi khoản phải thu trên sổ chi tiết công nợ.

Công ty căn cứ vào hợp đồng (**Biểu số 2.f**), Hoá đơn GTGT (**Biểu số 2.g**), kế toán nhập dữ liệu vào máy, máy sẽ chuyển vào sổ chi tiết theo dõi công nợ. Nếu khách hàng đã chấp nhận thanh toán nhưng chưa trả, kế toán ghi nhận doanh thu và ghi tăng số nợ phải thu của khách hàng. Khi khách hàng thanh toán, sẽ hạch toán giảm số phải thu.

**Biểu số 2.10**

**Sổ chi tiết TK 1311- Phải thu cửa hàng trực thuộc**

|                    | Nợ          | Có          |
|--------------------|-------------|-------------|
| Dư đầu kỳ          | 149.421.300 |             |
| Phát sinh trong kỳ | 877.832.604 | 903.330.174 |
| Dư cuối kỳ         | 123.923.730 |             |

| Chứng từ |       |     | Diễn giải                          | TK đối ứng | Số tiền     |             |
|----------|-------|-----|------------------------------------|------------|-------------|-------------|
| Ngày     | Số    | Mã  |                                    |            | Nợ          | Có          |
|          |       |     | ....                               |            |             |             |
| 01/12    | 01821 | HD1 | 1950000000-50-22-120101            | 5111       | 52.347.480  |             |
| 01/12    | 01821 | HD1 | 1950000000-50-22-120               | 3331       | 5.234.748   |             |
| 02/12    | 01822 | HD1 | 1400000000-54B-22-120101           | 5111       | 48.504.320  |             |
| 02/12    | 01822 | HD1 | 1400000000-54B-210112              | 5112       | 450.000     |             |
| 02/12    | 01822 | HD1 | 1400000000-54B-22                  | 3331       | 4.895.432   |             |
|          |       |     | .....                              |            |             |             |
| 05/12    | 9     | PT  | Công ty phụ tùng Hưng Yên trả tiền | 112        |             | 57.582.228  |
| 05/12    | 01825 | HD1 | 2200000066-54B-120101              | 5111       | 10.075.000  |             |
| 05/12    | 01825 | HD1 | 2200000066-54B-210112              | 5112       | 4.500.000   |             |
| 05/12    | 01825 | HD1 | 2200000066-22                      | 3331       | 1.457.500   |             |
|          |       |     | .....                              |            |             |             |
| 14/12    | 18    | PT  | Cty Hoa Việt trả tiền              | 112        |             | 45.000.000  |
| 14/12    | 01856 | HD1 | 1560000000-50-22-120101            | 5111       | 46.200.000  |             |
| 14/12    | 01856 | HD1 | 1560000000-22                      | 3331       | 4.620.000   |             |
|          |       |     |                                    |            |             |             |
| 25/12    | 02816 | HD1 | 2800000004-54A-120101              | 5111       | 6.000.000   |             |
| 25/12    | 02816 | HD1 | 2800000004-54A                     | 3331       | 600.000     |             |
|          |       |     | .....                              |            |             |             |
|          |       |     | Cộng                               |            | 877.832.604 | 903.330.174 |

**Biểu 2.11**

**Sổ chi tiết TK 1312- Phải thu đại lý, TĐL**

**Tháng 12 năm 2009**

|                    | Nợ            | Có            |
|--------------------|---------------|---------------|
| Dư đầu kỳ          | 432.257.000   |               |
| Phát sinh trong kỳ | 3.056.216.284 | 1.858.945.366 |
| Dư cuối kỳ         | 1.629.527.918 |               |

| Chứng từ     |              |            | Diễn giải                 | TK ĐƯ       | Số tiền              |                      |
|--------------|--------------|------------|---------------------------|-------------|----------------------|----------------------|
| Ngày         | Số           | Mã         |                           |             | Nợ                   | Có                   |
|              |              |            | .....                     |             |                      |                      |
| 06/12        | 01756        | HD1        | 1990000000-5A-120101      | 5111        | 87.200.000           |                      |
| 06/12        | 01756        | HD1        | 1990000000-22             | 3331        | 8.720.000            |                      |
| 08/12        | 18           | BC         | Cty xăng dầu trả tiền     | 112         |                      | 130.000.000          |
|              |              |            | .....                     |             |                      |                      |
| 12/12        | 01762        | HD1        | 2000000000-5A-120101      | 5111        | 16.540.000           |                      |
| 12/12        | 01762        | HD1        | 2000000000-22             | 3331        | 1.654.000            |                      |
| <b>18/12</b> | <b>01785</b> | <b>HD1</b> | <b>28000077-5A-120101</b> | <b>5111</b> | <b>45.417.375</b>    |                      |
| <b>18/12</b> | <b>01785</b> | <b>HD1</b> | <b>28000077-5A-120101</b> | <b>3331</b> | <b>4.541.737</b>     |                      |
| 18/12        | 15           | BC         | Cty đô thị Hai Phòng      | 111         |                      | 16.780.000           |
|              |              |            |                           |             |                      |                      |
| 21/12        |              | HD1        | 145000000-50-120101       | 5111        | 175.959.000          |                      |
| 21/12        |              | HD1        | 145000000-22              | 3331        | 17.595.900           |                      |
| 21/12        | 17           | HD1        | Cty thủy tinh trả tiền    | 112         |                      | 90.000.000           |
|              |              |            | Cộng                      |             | <b>3.056.216.284</b> | <b>1.858.945.366</b> |

**Biểu 2.12**

**Sổ tổng hợp**

**TK 131- Phải thu khách hàng**

**Tháng 12 năm 2009**

|                    | Nợ            | Có            |
|--------------------|---------------|---------------|
| Dư đầu kỳ          | 641.029.900   |               |
| Phát sinh trong kỳ | 5.267.680.966 | 3.174.020.826 |
| Dư cuối kỳ         | 2.734.690.040 |               |

| Tài khoản đối ứng | Diễn giải           | Phát sinh     |               |
|-------------------|---------------------|---------------|---------------|
|                   |                     | Nợ            | Có            |
| TK 1311           | Cửa hàng trực thuộc | 877.832.604   | 903.330.174   |
| TK 1312           | Đại lý, tổng đại lý | 3.056.216.284 | 1.858.945.366 |
| TK 1318           | Phải thu khác       | 355.326.050   | 280.134.800   |
|                   | Cộng                | 5.267.680.966 | 3.174.020.826 |

**Biểu 2.13**

Bảng kê số 11  
TK 131- Phải thu khách hàng  
Tháng 12 năm 2009

| Tên người mua   | Số dư đầu tháng | Ghi nợ TK 131, ghi có các TK |             |             | Cộng Nợ TK 131 | Có TK 131, ghi Nợ các TK |               | Cộng Có TK 131 | Số dư cuối tháng |
|-----------------|-----------------|------------------------------|-------------|-------------|----------------|--------------------------|---------------|----------------|------------------|
|                 |                 | TK511151                     | TK511152    | TK3331      |                | TK 111                   | TK 112        |                |                  |
| Đại lý, TĐL TV  | 432.257.000     | 2.678.148.440                | 100.230.000 | 277.837.844 | 3.056.216.284  |                          | 1.858.945.366 | 1.858.945.366  | 1.629.527.918    |
| .....           | .....           | .....                        | .....       | .....       | .....          | .....                    |               |                |                  |
| CH trực thuộc   | 149.421.300     | 790.329.640                  | 84.700.000  | 87.502.964  | 877.832.604    | 324.627.674              | 578.702.500   | 903.330.174    | 123.923.730      |
| Khách hàng khác | 59.351.600      | 296.255.000                  | 26.783.000  | 32.288.050  | 355.326.050    | 5.093.000                | 275.041.800   | 280.134.800    | 134.635.850      |
| Cộng            | 641.029.900     | 3.764.733.080                | 211.713.000 | 515.029.646 | 5.267.680.966  | 329.720.674              | 2.844.300.152 | 3.174.020.826  | 2.734.690.040    |

Cuối tháng, căn cứ vào số liệu tổng cộng trên sổ chi tiết thanh toán với khách hàng, kế toán lên Bảng kê số 11- Phải thu khách hàng

**Biểu 2.14**

**Sổ cái TK 131**

**Năm 2009**

| Số dư đầu năm |    |
|---------------|----|
| Nợ            | Có |
| 2.646.325.776 |    |

| Ghi có các TK đối<br>ứng nợ với TK nay | ... | Tháng 10      | Tháng 11      | Tháng 12      | Cộng           |
|----------------------------------------|-----|---------------|---------------|---------------|----------------|
| TK 511                                 |     | 4.134.699.185 | 2.815.624.500 | 3.976.446.080 | 45.940.098.582 |
| TK 3331                                |     | 386.078.500   | 281.562.450   | 397.644.608   | 4.594.009.858  |
| TK 512                                 |     | 874.696.580   |               | 776.205.240   | 8.987.722.222  |
| TK 338                                 |     | 92.821.495    |               |               | 92.821.495     |
| ....                                   |     |               |               |               |                |
| Cộng số phát sinh<br>nợ                |     | 5.488.295.760 | 3.115.286.700 | 5.267.680.966 | 60.714.652.157 |
| Cộng số phát sinh<br>có                |     | 4.918.521.811 | 4.449.226.850 | 3.174.020.826 | 60.626.287.893 |
| Số dư cuối tháng                       |     |               |               |               |                |
| Nợ                                     |     | 1.551.970.050 | 641.029.900   | 2.734.690.040 | 2.734.690.040  |
| Có                                     |     |               |               |               |                |

Trích số liệu từ sổ cái TK 131, Số liệu trong Sổ cái được tổng hợp từ NKCT, Bảng kê số 11.

Ở cột cộng, Số phát sinh Nợ phản ánh khoản phải thu khách hàng (cụ thể: 60.714.652.157) trong năm từ hoạt động tiêu thụ bán hàng, Bên có thể hiện số tiền khách hàng đã thanh toán được trong năm (số tiền: 60.626.287.893) phát sinh từ hoạt động mua.

### **2.2.7. Kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

➤ Chi phí bán hàng: là toàn bộ chi phí phát sinh trong quá trình tiêu thụ hàng hoá.

\* Tài khoản sử dụng, chứng từ sử dụng, sổ sách :

a. Tài khoản sử dụng

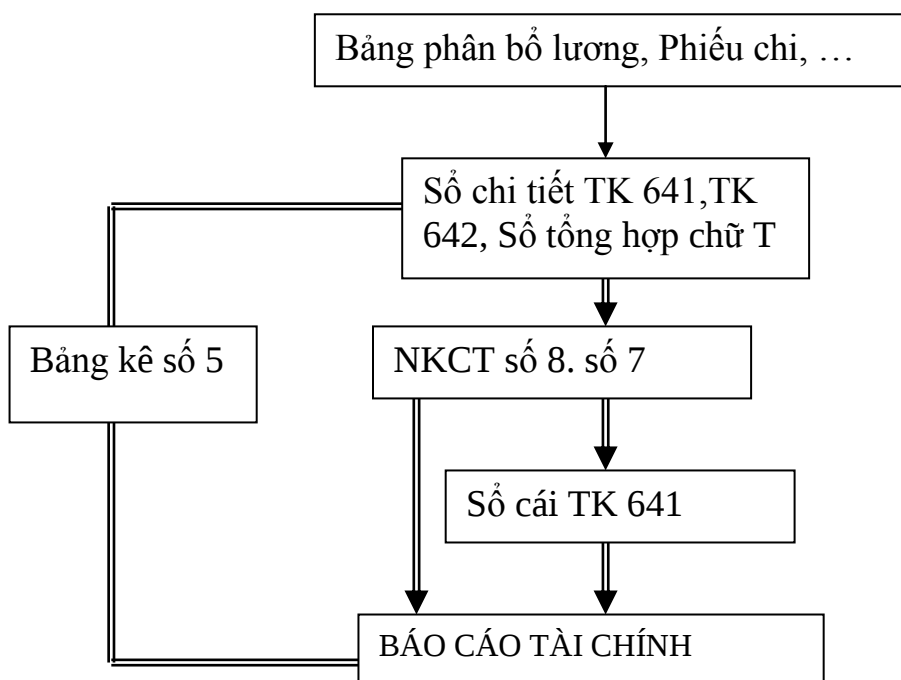
- TK 6411: Chi phí nhân viên: tiền lương trả cho nhân viên bán hàng, ...
- TK 6412: Chi phí vật liệu bao bì: Vỏ , bình gas, tem, nhãn Logo ...
- TK 6414: Chi phí khấu hao TSCĐ: ô tô, máy in,
- TK 6417: Chi phí dịch vụ mua ngoài:thuê cửa hàng, điện nước,điện thoại
- TK 6418: Chi phí bằng tiền khác:Chi tiếp khách, quảng cáo, ....

b. Chứng từ sử dụng

+ Chi phí bán hàng có nhiều nội dung.Tuỳ từng nội dung chi phí, nếu là chi phí tiền lương, BHXH của bộ phận bán hàng thì chứng từ là Bảng chấm công, bảng tính và phân bổ tiền lương. Nếu là chi phí KHTSCĐ thì chứng từ gốc là bảng tính KH TSCĐ. Nếu là chi phí dịch vụ mua ngoài thì chứng từ là các hoá đơn mà người cung cấp gửi đến, Hoá đơn GTGT, Phiếu thu, Phiếu chi ...

c. Sổ sách sử dụng: Bảng phân bổ tiền lương, Bảng phân bổ khấu hao, Phiếu chi, Sổ chi tiết TK 641, Bảng kê số 5, Nhật ký chứng từ số 8, sổ cái TK 641.

Quy trình hạch toán chi phí:



Ví dụ: Trong tháng 12, Công ty trả lương cho nhân viên bộ phận bán hàng, căn cứ bảng tính lương, bảng phân bổ lương và BHXH (*Biểu 2.16*), kế toán vào sổ chi tiết TK 641 (*Biểu số 2.17*). Từ sổ chi tiết kế toán tiến hành vào NKCT số 8, Sổ cái TK 641.

- Căn cứ Bảng phân bổ lương và BHXH (*Biểu 2.16*), xác định lương trả cho nhân viên bộ phận bán hàng.

Nợ TK 6411: 686.792.660

Có TK 334: 686.792.660

- Doanh nghiệp tiến hành trích theo quy định (19% chi phí, 6% lương). Bút toán doanh nghiệp trích chi phí được hạch toán như sau:

Nợ TK 6411: 130.490.605

Có TK 338: 130.490.605

- Hạch toán Chi phí khấu hao TSCĐ: Công ty áp dụng nguyên tắc khấu hao theo đường thẳng theo QĐ 206/2003/QĐ-BTC để trích khấu hao cho một số TSCĐ dùng ở bộ phận bán hàng như: máy in, ô tô... Doanh nghiệp hạch toán như sau:

Nợ TK 6414: 164.203.265

Có TK 214: 164.203.265

- Đối với dịch vụ mua ngoài (Thuê cửa hàng, trả tiền điện, điện thoại di động,...

Nợ TK 6417: 142.559.147

Nợ TK 133: 14.255.915

Có TK 331: 156.815.062

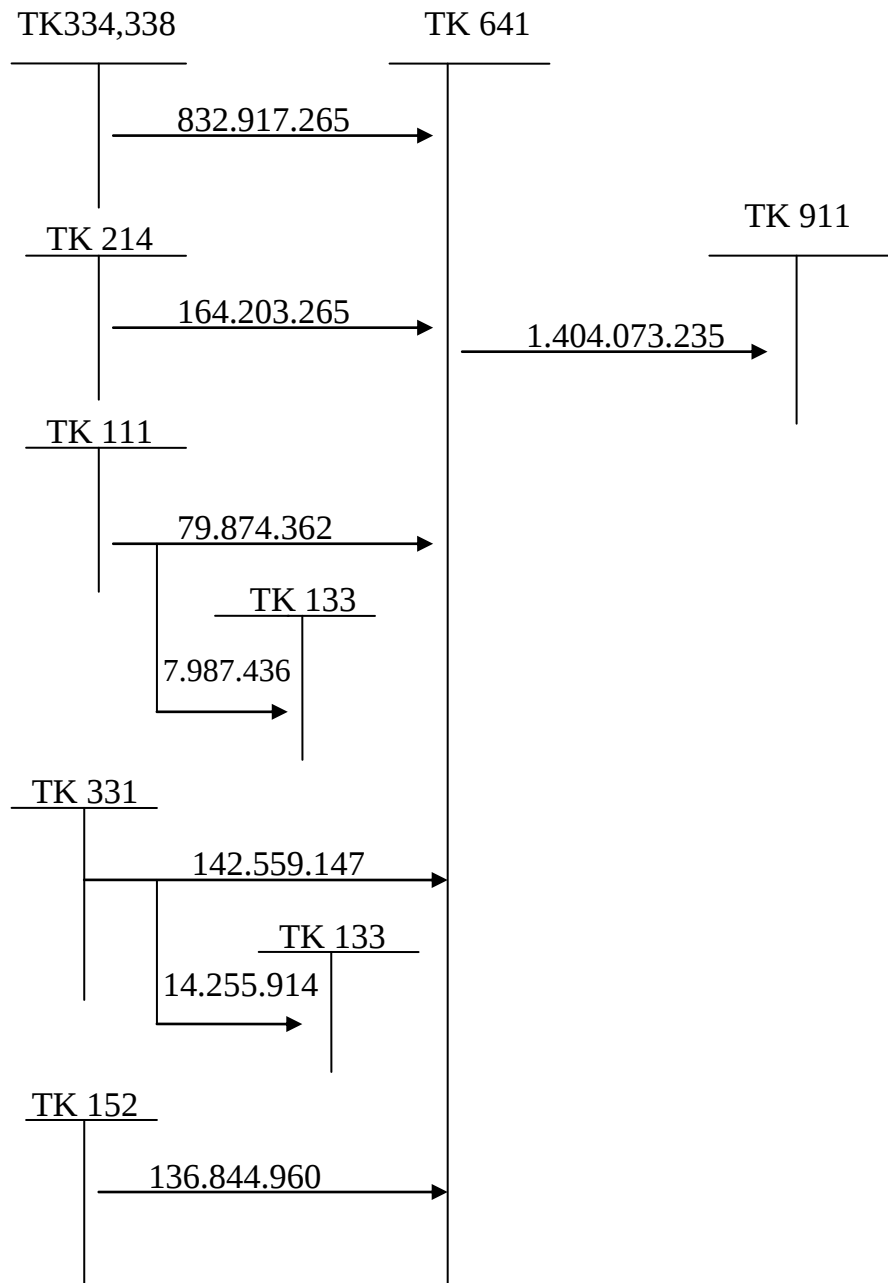
- Đối với các chi phí bằng tiền (Tiền tiếp khách, ...)

Nợ TK 6418: 79.874.362

Nợ TK TK 133: 7.987.436

Có TK 111: 87.861.798

Tổng hợp chi phí bán hàng được mô tả bằng sơ đồ sau:



BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG

Tháng 12 năm 2009

| ST<br>T | Họ tên         | N<br>C | Lương cơ bản |             | Lương TG<br>thực tế | Lương khoán |            | Điện thoại | Ăn ca      | Tổng lương         | Tổng trích |        |
|---------|----------------|--------|--------------|-------------|---------------------|-------------|------------|------------|------------|--------------------|------------|--------|
|         |                |        | HSL          | Lương       |                     | HSL         | Lương      |            |            |                    | BHXXH      | BHYT   |
|         | Bộ phận BH     |        |              |             |                     |             |            |            |            |                    |            |        |
| 1       | Đặng Mỹ vân    | 25     | 2,8          | 1.820.000   | 1978.260            | 0,45        | 890.217    |            | 450000     | 4.248.260          | 212.413    | 42.482 |
| 2       | Phạm Văn quyền | 25     | 2,4          | 1.560.000   | 1.695.652           | 0,15        | 254.347    |            | 450.000    | 3.959.999          | 197.999    | 39.600 |
| 3       | Đỗ Khắc Vinh   | 25     | 3,98         | 2.149.200   | 2.397.185           | 0,2         | 479.437    | 100.000    | 350.000    | 5.475.822          | 273.791    | 54.758 |
|         | .....          |        |              |             |                     |             |            |            |            |                    |            |        |
|         | Cộng           |        |              | 176.244.000 | 451688.250          |             | 34.257.450 | 8.622.000  | 15.980.960 | <b>686.792.660</b> |            |        |
|         | Bộ phận QLDN   |        |              |             |                     |             |            |            |            |                    |            |        |
| 1       | Phan Minh Hà   | 25     | 4,6          | 2.990.000   | 3.249.999           | 0,45        | 1.462.500  | 100.000    | 450.000    | 8.252.499          | 412.625    | 82.525 |
| 2       | Trần Thị Loan  | 25     | 3,2          | 2.080.000   | 2.260.869           | 0,3         | 678.260    | 100.000    | 450.000    | 5.569.129          | 278.456    | 55.693 |
|         | .....          |        |              |             |                     |             |            |            |            |                    |            |        |
| 19      | Lê Văn Quyết   | 25     | 4,7          | 3.055.000   | 3.320.652           | 0,45        | 1.494.294  | 100.000    | 450.000    | 8.419.946          | 420.997    | 84200  |
|         | .....          |        |              |             |                     |             |            |            |            |                    |            |        |
|         | Cộng           |        |              | 100.594.235 | 305898500           |             | 26.755.800 | 9.754000   | 11.560.800 | <b>435.055.335</b> |            |        |

**Biểu 2.15**

CÔNG TY CỔ PHẦN GAS PETROLIMEX

Mẫu số 11-LĐTL

CÔNG TY TNHH GAS PETROLIMEX HẢI PHÒNG

Ban hành theo QĐ15/2006/QĐ-BTC

ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng BTC

**BẢNG PHÂN BỐ TIỀN LƯƠNG VÀ BHXH**

Tháng 12 năm 2009

| STT | Diễn giải nội dung     | TK 334: Phải trả người lao động |               | TK 338: Phải trả , phải nộp khác |                 |               |                | Cộng          |
|-----|------------------------|---------------------------------|---------------|----------------------------------|-----------------|---------------|----------------|---------------|
|     |                        | Lương                           | Cộng có       | 3382 (KPCĐ-2%)                   | 3383 (BHXH-15%) | 3384(BHYT-2%) | Cộng có TK 338 |               |
| 1   | Lương bộ phận bán hàng | 686.792.660                     | 686.792.660   | 13.735.853                       | 103.018.899     | 13.735.853    | 130.490.605    | 817.283.265   |
| 2   | Lương bộ phận QLDN     | 435.055.335                     | 435.055.335   | 8.701.107                        | 65.258.300      | 8.701.107     | 82.660.514     | 517.715.849   |
|     |                        |                                 |               |                                  |                 |               |                |               |
|     | Cộng                   | 1.121.847.995                   | 1.121.847.995 | 22.436.960                       | 168.277.199     | 22.436.960    | 213.151.119    | 1.334.999.114 |

- Biểu 2.15 cho thấy Số lương phải trả cho nhân viên tháng 12 và các khoản trích trên lương theo quy định. Số liệu ở bảng phân bổ dùng để vào sổ chi tiết .
- Căn cứ Bảng phân bổ để ghi vào dòng chi phí nhân viên trên bảng kê số 5, tại cột ghi có TK 334, 338.

**Biểu 2.16**

CÔNG TY CỔ PHẦN GAS PETROLIMEX

CÔNG TY TNHH GAS PETROLIMEX HẢI PHÒNG

**Sổ chi tiết TK 6411- Chi phí nhân viên**

**Tháng 12 năm 2009**

| Chứng từ |       | Diễn giải                  | TK đối ứng | Số phát sinh |             | Số dư       |             |
|----------|-------|----------------------------|------------|--------------|-------------|-------------|-------------|
| SH       | NT    |                            |            | Nợ           | Có          | Nợ          | Có          |
|          |       | .....                      |            |              |             |             |             |
| 020934   | 31/12 | Bảng phân bổ lương và BHXH | 334        | 686.792.660  |             | 886.792.660 |             |
| 020934   | 31/12 | Kinh phí công đoàn         | 3382       | 13.735.853   |             | 13.735.853  |             |
|          |       | Bảo hiểm xã hội            | 3383       | 103.018.899  |             | 103.018.899 |             |
|          |       | Bảo hiểm y tế              | 3384       | 13.735.853   |             | 13.735.853  |             |
|          |       |                            | 111        | 15.634.000   |             | 15.634.000  |             |
|          |       | K/c chi phí bán hàng       | 911        |              | 832.917.265 |             | 832.917.265 |
|          |       | Cộng                       |            | 832.917.265  | 832.917.265 | 832.917.265 | 832.217.265 |

Công ty trích các khoản theo lương tính vào chi phí như sau:

- Kinh phí công đoàn :2% trên lương
- Bảo hiểm xã hội: 15% trên lương và Bảo hiểm y tế:2%,

**Biểu 2.17**

CÔNG TY CỔ PHẦN GAS PETROLIMEX

CÔNG TY TNHH GAS PETROLIMEX HẢI PHÒNG

**SỔ TỔNG HỢP TK 641**

Tháng 12 năm 2009

| Tài khoản<br>đối ứng | Diễn giải                            | Số tiền       |               | Mã phí |
|----------------------|--------------------------------------|---------------|---------------|--------|
|                      |                                      | Nợ            | Có            |        |
| TK 111               | CP bằng tiền                         | 95.308.362    |               | 170210 |
| TK 152               | Chi phí NVL,                         | 136.844.960   |               | 170109 |
| TK 334               | Chi phí nhân viên                    | 686.792.660   |               | 170116 |
| TK 214               | Chi phí khấu hao                     | 164.203.265   |               | 170118 |
| TK 351               | Quy dự phòng trợ cấp mất<br>việc làm | 9.874.236     |               |        |
| TK 338               | Các khoản trích                      | 130.490.605   |               | 170120 |
| TK 331               | Chi phí dịch vụ mua ngoài            | 142.559.147   |               | 170122 |
| TK 911               | K/c chi phí bán hàng                 |               | 1.404.073.235 |        |
|                      | Cộng                                 | 1.404.073.235 | 1.404.073.235 |        |

Ở doanh nghiệp thương mại hoạt động chủ yếu là tiêu thụ kinh doanh. Sử dụng 2 loại CP: CP bán hàng và CP QLDN. Trong TK chi phí bán hàng phản ánh chi tiết chi phí trả lương nhân viên, chi phí dịch vụ mua ngoài bằng tiền, chi phí khấu hao. Bảng tổng hợp TK 641- Chi phí bán hàng tổng hợp các chi phí đó. Chi phí QLDN cũng tương tự.

**Biểu 2.18**

CÔNG TY CỔ PHẦN GAS PETROLIMEX

CÔNG TY TNHH GAS PETROLIMEX HẢI PHÒNG

Bảng kê số 5  
Tháng 12 năm 2009

| Ghi có TK<br>Ghi<br>nợ các TK | TK 111     | TK 152      | TK 214      | TK 331      | TK 334      | TK 338      | Cộng có       |
|-------------------------------|------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|---------------|
| TK 641- Chi phí bán hàng      |            |             |             |             |             |             |               |
| 6411- CP nhân viên            | 15.634.000 |             |             |             | 686.792.660 | 130.490.605 | 832.917.265   |
| 6412-CP NVL                   |            | 136.844.960 |             |             |             |             | 136.844.960   |
| 6414-CP KH TSCĐ               |            |             | 164.203.265 |             |             |             | 164.203.265   |
| 6417-CP mua ngoài             |            |             |             | 142.559.147 |             |             | 156.815.062   |
| 6418-CP bằng tiền khác        | 79.874.362 |             |             |             |             |             | 95.308.362    |
| Cộng                          | 95.308.362 | 136.844.960 | 164.203.265 | 142.559.147 | 686.792.660 | 130.490.605 | 1.404.073.235 |

Căn cứ vào Bảng phân bổ tiền lương và BHXH để ghi vào dòng CPNV trên Bảng kê số 5 tại cột ghi có TK 334, TK 338 (3382, 3383, 3384).

Cuối kỳ, số liệu trên bảng kê được tập hợp vào NK-CT số 8 cột ghi có TK 641

**Biểu 2.19**

CÔNG TY CỔ PHẦN GAS PETROLIMEX

CÔNG TY TNHH GAS PETROLIMEX HẢI PHÒNG

**Sổ cái TK 641**

**Năm 2009**

| Số dư đầu năm |    |
|---------------|----|
| Nợ            | Có |
|               |    |

| Ghi có các TK đối<br>ứng nợ với TK này |  | Tháng 10      | Tháng 11      | Tháng 12      | Cộng           |
|----------------------------------------|--|---------------|---------------|---------------|----------------|
| TK 111                                 |  | 57.621.000    | 68.715.966    | 95.308.362    | 528.711.500    |
| TK 152                                 |  |               | 271.654.802   | 136.844.960   | 985.421.800    |
| TK 334                                 |  | 896.500.450   | 1.618.865.179 | 686.792.660   | 6.693.555.366  |
| TK 214                                 |  |               | 42.886.700    | 164.203.265   | 668.700.980    |
| TK 338                                 |  | 86.576.200    | 300.264.718   | 130.490.605   | 1.215.662.754  |
| TK 331                                 |  | 160.345.890   | 156.244.635   | 142.559.147   | 892.644.255    |
| ....                                   |  |               |               |               |                |
| Cộng số phát sinh<br>nợ                |  | 1.222.896.750 | 2.458.632.000 | 1.404.073.235 | 11.984.696.655 |
| Cộng số phát sinh<br>có                |  | 1.222.896.750 | 2.458.632.000 | 1.404.073.235 | 11.984.696.655 |
| Số dư cuối tháng                       |  |               |               |               |                |
| Nợ                                     |  |               |               |               |                |
| Có                                     |  |               |               |               |                |

Trích từ Sổ cái TK 641- Chi phí bán hàng, được lập trên cơ sở số liệu từ Bảng kê số 5 (**Biểu 2.18**), NKCT số 8. Tổng cộng số phát sinh ở đây là căn cứ để vào Báo cáo KQKD - dòng 8 cột chi tiêu - chi phí bán hàng.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp:

Là chi phí hành chính và chi phí chung của doanh nghiệp.

a. Tài khoản sử dụng:

- TK 6421: Chi phí nhân viên: Lương nhân viên quản lý văn phòng, phụ cấp...
- TK 6422: Chi phí vật liệu quản lý
- TK 6424: Chi phí khấu hao TSCĐ
- TK 6427: Chi phí dịch vụ mua ngoài: tiền điện, nước, thuê sửa chữa TSCĐ..
- TK 6428: Chi phí bằng tiền khác: hội nghị, đào tạo cán bộ, sách báo...

b. Sổ sách sử dụng: Bảng phân bổ tiền lương, Sổ chi tiết TK 642, Bảng kê số 5, Sổ cái TK 642.

c. Chứng từ sử dụng: Hoá đơn GTGT, Phiếu thu, Phiếu chi.

\* Tương tự như TK 641 Lần lượt hạch toán 642:

Ví dụ: Trong tháng 12, trả lương cho nhân viên ở bộ phận quản lý. Căn cứ bảng Phân bổ lương và BHXH( Biểu 2.15), kế toán xác định lương và các khoản trích theo lương vào chi phí cho cán bộ nhân viên thuộc bộ phận quản lý:

Nợ TK 6421: 435.055.335

Có TK 334: 435.055.335

Các khoản trích áp dụng theo quy định(19% chi phí, 6% lương). Trong đó, bút toán doanh nghiệp trích 19% chi phí được hạch toán như sau::

Nợ TK 6421: 82.660.514

Có TK 338: 82.660.514

Chi phí khấu hao TSCĐ (Áp dụng tương tự như TK 641) trích khấu hao cho một số TSCĐ thuộc bộ phận quản lý.

Nợ TK 6424: 38.486.750

Có TK 214: 38.486.750

Đối với chi phí dịch vụ mua ngoài (Trả tiền điện, may đồng phục...)

Nợ TK 6427: 14.463.536

Nợ TK 133: 1.446.354

Có TK 331: 15.909.890

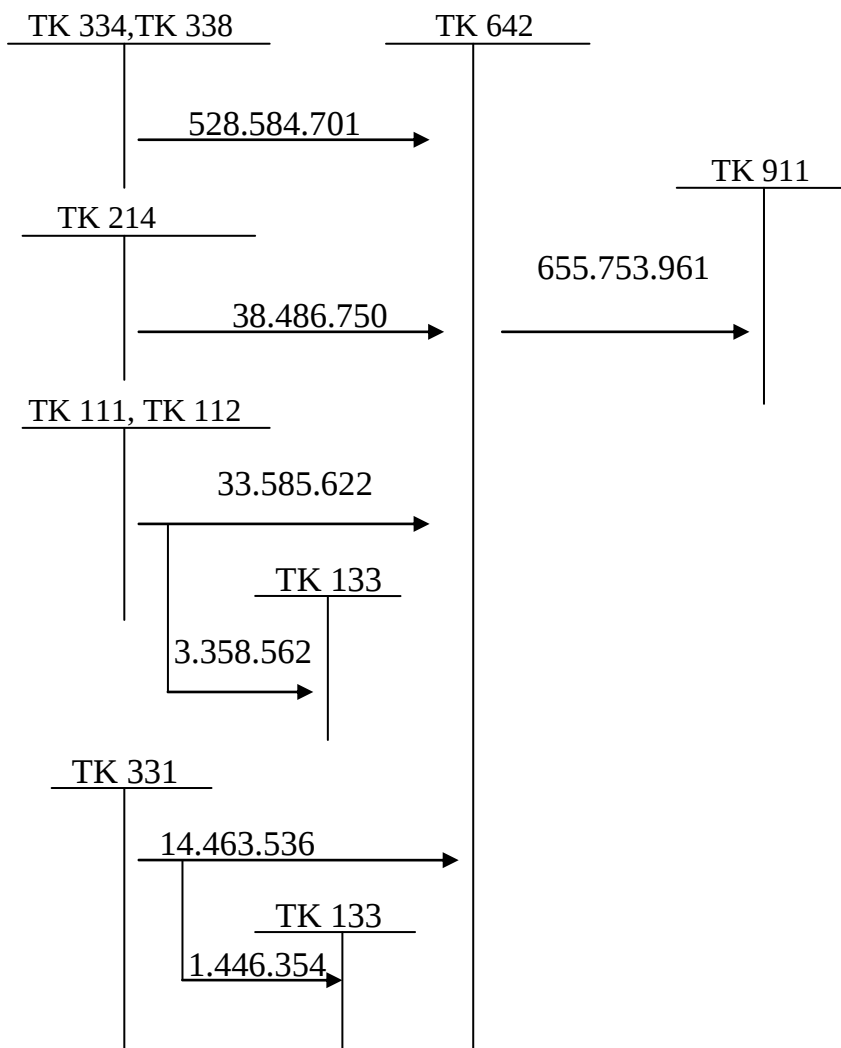
Đối với Chi phí bằng tiền khác ( Chi phí tiếp khách, điện thoại, đặt báo,...)

Nợ TK 6428: 33.585.622

Nợ TK 133: 3.358.562

Có TK 111: 36.944.184

Sơ đồ chữ T:



◆ Sổ sách sử dụng

Căn cứ vào Bảng phân bổ tiền lương (**Biểu số 2.15**). Kế toán phản ánh khoản tiền lương nhân viên phục vụ cho quản lý doanh nghiệp và tính các khoản trích theo lương đã được quy định lần lượt trên TK 334, TK 338, số tiền 522.067.002. Và theo dõi lần lượt trên Sổ chi tiết 6421 (**Biểu 2.20**). Cuối tháng, từ các sổ chi tiết TK 214 số tiền là 38.426.750, TK 111, TK 112: 36.944.184, sau đó tổng hợp lại trên Bảng tổng hợp (**Biểu số 2.21**), Bảng kê (**Biểu 2.22**). Sau khi nhập số liệu, máy tính sẽ tự động nhập vào sổ cái TK 642

**Biểu 2.20**

CÔNG TY CỔ PHẦN GAS PETROLIMEX

CÔNG TY TNHH GAS PETROLIMEX HẢI PHÒNG

**SỔ CHI TIẾT 6421**

**Tháng 12 năm 2009**

| Chứng từ |       | Diễn giải                       | TK<br>đối<br>ứng | Phát sinh   |    | Số dư       |    |
|----------|-------|---------------------------------|------------------|-------------|----|-------------|----|
| SH       | NT    |                                 |                  | Nợ          | Có | Nợ          | Có |
|          | 31/12 | Bảng phân bổ tiền lương và BHXH | 334              | 435.055.335 |    | 435.055.335 |    |
|          |       | Kinh phí công đoàn              | 3382             | 8.701.107   |    | 8.701.107   |    |
|          |       | Bảo hiểm xã hội                 | 3383             | 65.258.300  |    | 65.258.300  |    |
|          |       | Bảo hiểm y tế                   | 3384             | 8.701.107   |    | 8.701.107   |    |
|          |       |                                 | 111              | 10.868.852  |    | 10.868.852  |    |
|          |       | Cộng                            |                  | 528.584.701 |    | 528.584.701 |    |

**Biểu số 2.21**

**SỔ TỔNG HỢP TK 642**

**Tháng 12 năm 2009**

| Tài khoản đối<br>ứng | Diễn giải                 | Số tiền     |             |
|----------------------|---------------------------|-------------|-------------|
|                      |                           | Nợ          | Có          |
| Tk 111               | Chi phí bằng tiền khác    | 44.454.474  |             |
| TK 152               | Chi phí vật tư quản lý    | 29.764.500  |             |
| TK 214               | Chi phí KH TSCĐ           | 38.486.750  |             |
| TK 334               | Chi phí nhân viên         | 435.055.335 |             |
| TK 331               | Chi phí dịch vụ mua ngoài | 14.463.536  |             |
| TK 338               | Các khoản trích           | 82.660.514  |             |
| TK 911               | XĐ kết quả                |             | 655.753.961 |
| Cộng                 |                           | 655.753.961 | 655.753.961 |

**Biểu 2.22**

CÔNG TY CỔ PHẦN GAS PETROLIMEX

CÔNG TY TNHH GAS PETROLIMEX HẢI PHÒNG

Bảng kê số 5 - TK 642

Tháng 12 năm 2009

| Ghi có các TK              | TK 111     | TK 214     | TK 152     | TK 331     | TK 334      | TK 338     | Cộng        |
|----------------------------|------------|------------|------------|------------|-------------|------------|-------------|
| Ghi nợ các TK              |            |            |            |            |             |            |             |
| TK 642-CP QLDN             |            |            |            |            |             |            |             |
| TK 6421-CP nhân viên       | 10.868.852 |            |            |            | 435.055.335 | 82.660.514 | 532.935.254 |
| 6422-CP vật tư quản lý     |            |            | 29.764.500 |            |             |            | 29.764.500  |
| 6424- CP KH TSCĐ           |            | 38.486.750 |            |            |             |            | 38.486.750  |
| 6427- CP dịch vụ mua ngoài |            |            |            | 14.463.536 |             |            | 15.909.890  |
| 6428-CP bằng tiền khác     | 33.585.622 |            |            |            |             |            | 36.944.184  |
| Cộng                       | 44.454.474 | 38.486.750 | 29.764.500 | 14.463.536 | 435.055.335 | 82.660.514 | 655.753.961 |

Căn cứ Bảng phân bổ tiền lương, phân bổ khấu hao, NKCT số 1, số 2, lần lượt ghi vào dòng CP NV, CP VL, CPKHTSCĐ... trên bảng kê số 5 tại cột ghi có TK 334, TK338, 152, 214, 111.

Cuối kỳ, số liệu trên bảng kê được tập hợp vào NKCT số 8 cột ghi có TK 642. Từ Bảng kê số 5 kế toán vào sổ cái TK 642.

**Biểu 2.23**

CÔNG TY CỔ PHẦN GAS PETROLIMEX

CÔNG TY TNHH GAS PETROLIMEX HẢI PHÒNG

**Sổ cái TK 642**

**Năm 2009**

| Số dư đầu năm |    |
|---------------|----|
| Nợ            | Có |
|               |    |

| Ghi có các TK đối ứng nợ với TK này |  | Tháng 10    | Tháng 11    | Tháng 12    | Cộng          |
|-------------------------------------|--|-------------|-------------|-------------|---------------|
| TK111                               |  | 32.566.728  | 32.821.440  | 44.454.474  | 438.695.780   |
| TK 152                              |  |             | 14.524.826  | 29.764.500  | 161.216.343   |
| TK 214                              |  | 21.985.466  |             | 38.486.750  | 331.285.444   |
| TK334                               |  | 288.734.228 | 392.765.400 | 435.055.335 | 2.853.721.580 |
| TK331                               |  | 35.681.750  | 24.211.120  | 14.463.536  | 858.466.590   |
| TK338                               |  |             | 98.412.350  | 82.660.514  | 1.228.463.885 |
| Cộng số phát sinh nợ                |  | 545.394.172 | 425.735.136 | 655.753.961 | 5.871.849.622 |
| Cộng số phát sinh có                |  | 545.794.172 | 425.735.136 | 655.753.961 | 5.871.849.622 |
| Số dư cuối tháng                    |  |             |             |             |               |
| Nợ                                  |  |             |             |             |               |
| Có                                  |  |             |             |             |               |

Trích Biểu 2.23 từ Sổ cái TK642 năm 2009, số liệu ở dòng Cộng số phát sinh cả năm cho ta thấy khoản chi phí dùng trong quản lý doanh nghiệp đã phát sinh là bao nhiêu. Số liệu phát sinh trên Sổ cái được phản ánh ở dòng số 9 trong cột chỉ tiêu trên báo cáo kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

### **2.2.8. Nội dung, trình tự xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng.**

Kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp thu từ kết quả của nhiều loại hoạt động. Ngoài hoạt động bán hàng, còn là những hoạt động như sau:

✱ Xác định kết quả hoạt động tài chính

$KQ\ H\dot{D}TC = \text{Doanh thu hoạt động tài chính} - \text{Chi phí tài chính}$

\*Trên thực tế doanh thu hoạt động tài chính có thể được tạo ra từ rất nhiều nguồn như: Lãi tiền gửi, cho vay, lãi bán hàng trả góp trả chậm...nhưng doanh thu hoạt động tài chính của Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng chủ yếu thu từ lãi tiền gửi ngân hàng. Sau khi nhận được giấy báo lãi của Ngân hàng, kế toán ghi vào sổ tổng hợp TK 515, Sổ cái TK 515.

Ví dụ: Ngày 31/12/2009, Công ty thu tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng số tiền: 10.065.388. Kế toán ghi sổ định khoản:

Nợ TK 112: 5.293.506

Có TK 515: 5.293.506

#### **Biểu 2.24**

Ngân hàng Ngoại Thương

Brands: 00160

DD1261P

GIẤY BÁO CÓ

*Từ ngày 1/12/2009 đến 31/12/2009*

Kính gửi: Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải phòng.

Chúng tôi đã tính đến cuối ngày 31/12/2009 TK số: 321.10000.375.752 mở tại Ngân hàng chúng tôi với lãi suất và số tiền như sau:

Lãi suất (% năm)

Số tiền lãi: 5.293.506

Ngân hàng Ngoại Thương

Kính báo.

**Biểu 2.25**

CÔNG TY CỔ PHẦN GAS PETROLIMEX

CÔNG TY TNHH GAS PETROLIMEX HẢI PHÒNG

**SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN**

Tháng 12 năm 2009

Danh mục tài khoản: 515- Doanh thu hoạt động tài chính

|                    | Nợ         | Có         |
|--------------------|------------|------------|
| Dư đầu kỳ          |            |            |
| Phát sinh trong kỳ | 16.616.121 | 16.616.121 |
| Dư cuối kỳ         |            |            |

| Chứng từ       |        |     | Diễn giải                                      | Tài khoản | Số tiền    |            |
|----------------|--------|-----|------------------------------------------------|-----------|------------|------------|
| Ngày           | Số     | Mã  |                                                |           | Nợ         | Có         |
|                |        |     | .....                                          |           |            |            |
| 25/12          | 001366 | BC1 | Lãi tiền gửi NH T12/09- NH Sài Gòn công thương | 112       |            | 3.408.971  |
| 31/12          | 001410 | BC1 | Lãi tiền gửi NH ngoại thương T12/09            | 112       |            | 5.293.506  |
| 31/12          | 001421 | BC1 | Lãi tiền gửi NH Hàng Hải T12/09                | 112       |            | 1.168.232  |
| 31/12          | 001425 | BC1 | Tồn quỹ NH T12/09                              | 112       |            | 738.712    |
| 31/12          |        | KC1 | K/c lãi tiền gửi                               | 112       | 16.616.121 |            |
| Tổng phát sinh |        |     |                                                |           | 16.616.121 | 16.616.121 |

**Biểu 2.26**

Sổ cái TK 515

Năm 2009

| Số dư đầu năm |    |
|---------------|----|
| Nợ            | Có |
|               |    |

| Ghi có các TK đối ứng nợ với Tk này |     | Tháng 10  | Tháng 11  | Tháng 12   | Cộng       |
|-------------------------------------|-----|-----------|-----------|------------|------------|
| TK 911                              |     | 6.512.580 | 7.835.000 | 16.616.121 | 83.899.803 |
| Cộng số phát sinh nợ                | ... | 6.512.580 | 7.835.000 | 16.616.121 | 83.899.803 |
| Cộng số phát sinh có                |     | 6.512.580 | 7.835.000 | 16.616.121 | 83.899.803 |
| Số dư cuối tháng                    |     |           |           |            |            |
| Nợ                                  |     |           |           |            |            |
| Có                                  |     |           |           |            |            |

✱✱ Kết quả hoạt động khác:

Kết quả hoạt động khác = Thu nhập khác – Chi phí khác.

Kết quả hoạt động khác của doanh nghiệp như: thanh lý, bán TSCĐ,

\* Tài khoản sử dụng:

- TK 711: Thu nhập khác
- TK 811: Chi phí khác
- TK 211: Nguyên giá TSCĐ
- Các TK khác có liên quan.

\* Sổ sách sử dụng: NKCT số 8, Sổ cái TK 711, TK 811.

Ví dụ: Ngày 26/12, thanh lý TSCĐ ở bộ phận bán hàng- ô tô 16K-38-35-SH-TSCĐ, Nguyên giá : 465.482.000đ, hao mòn: 349.111.500đ, giá bán chưa GTGT: 5%, thu bằng tiền mặt. TSCĐ được khấu hao trong 8 năm.

Căn cứ Biên bản thanh lý TSCĐ (**Biểu 2.27**), Hoá đơn GTGT, kế toán định khoản:

|                        |                                      |
|------------------------|--------------------------------------|
| Nợ TK 214: 349.111.500 | ➤ GT thu hồi: Nợ TK 111: 126.000.000 |
| Nợ TK 811: 116.370.500 | Có TK 711: 120.000.000               |
| Có TK 211: 465.482.000 | Có TK 3331: 6.000.000                |

 Quy trình luân chuyển của nghiệp vụ phát sinh:

° Đối với chi phí khác:

- Căn cứ Biên bản thanh lý (**Biểu 2.27**), Kế toán nhập dữ liệu từ chứng từ máy, máy tính sẽ tự động chuyển vào sổ chi tiết TK 811 (**Biểu 2.28**), sổ tổng hợp chữ T của một tài khoản., Sổ cái TK 811 (**Biểu 2.29**). Từ sổ cái các TK liên quan, số liệu sẽ được tự động nhập vào Bảng cân đối số phát sinh và Báo cáo tài chính..

**Biểu 2.27**

Sở giao thông công chính Hải Phòng

Mẫu số :03-TSCĐ

Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng

(Ban hành theo QĐ số 186/QĐ)

**BIÊN BẢN THANH LÝ TSCĐ**

- Căn cứ QĐ số 171TC-PPCD, ngày 02/09/1989 về việc thanh lý TSCĐ.

I. Ban thanh lý TSCĐ gồm:

Ông: Nguyễn Quang Long

Đại diện sở giao thông công chính

Bà: Trương Thanh Dung

Phó phòng kế toán

Ông: Đoàn Đức Thắng

Phó phòng kỹ thuật công ty

II. Tiến hành thanh lý TSCĐ:

- Tên ký hiệu, quy cách (cấp hạng) TSCĐ: Xe ô tô 16K-38-35

- Số hiệu TSCĐ

- Nước sản xuất ( xây dựng): Nhật Bản

- Năm sản xuất

- Năm đưa vào sử dụng: 2004

Số thẻ TSCĐ:PTVTTTCDO

- Nguyên giá TSCĐ:465.482.000

- Giá trị hao mòn đã trích trước thời điểm thanh lý: 349.111.500

- Giá trị còn lại TSCĐ: 116.370.500

III. Kết luận ban thanh lý TSCĐ

Xe ô tô 16K-38-35 là TSCĐ mà Công ty đã sử dụng nhiều năm nên không còn khả năng thu hồi GTCL. Vì chi phí thu hồi lớn hơn giá trị thu hồi được. Sau khi rà soát cụ thể từng hạng mục TSCĐ, hội nghị thống nhất giao cho công ty được thanh lý TSCĐ có biên bản và danh mục chi tiết kèm theo.

Ngày      tháng      năm

Trưởng ban thanh lý

( Ký, họ tên)

**Biểu 2.28**

**SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN 811**

**Tháng 12 năm 2009**

|                    | Nợ          | Có          |
|--------------------|-------------|-------------|
| Dư đầu kỳ          |             |             |
| Phát sinh trong kỳ | 138.957.622 | 138.957.622 |
| Dư cuối kỳ         |             |             |

| Chứng từ       |        |     | Diễn giải                     | Tài khoản | Số tiền     |             |
|----------------|--------|-----|-------------------------------|-----------|-------------|-------------|
| Ngày           | Số     | Mã  |                               |           | Nợ          | Có          |
|                |        |     | .....                         |           |             |             |
| 26/12          | 020890 | PK1 | Xử lý số dư công nợ đến 31/12 | 1312      | 3.225.000   |             |
| 26/12          |        | BB  | CP thanh lý TSCĐ              | 211       | 116.310.500 |             |
|                |        |     | .....                         |           |             |             |
| 31/12          | 020899 | PK1 | K/c CP lắp đặt dàn-PDVK       | 241       | 8.675.940   |             |
| 31/12          | 020907 | PK1 | PB chênh lệch giá gas Q4      | 331       | 1.988.658   |             |
| 31/12          |        | KC1 | K/c chi phí khác              | 911       |             | 138.957.622 |
| Tổng phát sinh |        |     |                               |           | 138.957.622 | 138.957.622 |

**Biểu 2.29**

**Sổ cái TK 811**

**Năm 2009**

| Số dư đầu năm |    |
|---------------|----|
| Nợ            | Có |
|               |    |

| Ghi có các TK đối ứng nợ với TK này | ... | Tháng 10    | Tháng 11    | Tháng 12    | Cộng          |
|-------------------------------------|-----|-------------|-------------|-------------|---------------|
| TK 211                              |     | 53.059.190  | 96.890.000  | 116.310.500 | 658.226.742   |
| TK 241                              |     | 5.240.000   | 10.110.328  | 8.675.940   | 186.322.058   |
| TK 156                              |     | 7.456.270   | 6.224.832   | 4.121.820   | 97.544.860    |
| ....                                |     |             |             |             |               |
| Cộng số phát sinh nợ                |     | 232.775.460 | 114.225.160 | 138.957.622 | 1.879.191.084 |
| Cộng số phát sinh có                |     | 232.775.460 | 114.225.160 | 138.957.622 | 1.879.191.084 |
| Số dư cuối tháng                    |     |             |             |             |               |
| Nợ                                  |     |             |             |             |               |
| Có                                  |     |             |             |             |               |

° Đối với thu nhập khác

- Căn cứ vào hoá đơn GTGT -(Thanh lý TSCĐ) (**Biểu 2.30**) , kế toán nhập chứng từ vào máy, máy tính sẽ tự động luân chuyển vào sổ chi tiết ( Sổ tổng hợp chữ T của TK 711, sổ này tương tự sổ chi tiết , chỉ khác sổ chi tiết có cột chứng từ).

**Biểu số 2.30**

|                             |                    |
|-----------------------------|--------------------|
| HOÁ ĐƠN                     | Mẫu số:01 GTKT-3LL |
| GIÁ TRỊ GIA TĂNG            | PE/2009B           |
| Liên 2: Giao cho khách hàng | 008972             |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2009   |                    |

Đơn vị bán hàng: Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng

Địa chỉ:Số 1 Bến Bính- Minh Khai- Hồng Bàng- Hải Phòng

Số tài khoản

Điện thoại: MST: 0200622262

Họ và tên người mua:.....

Tên đơn vị: Công ty CP Vận tải & thương mại Hưng Đạt

Địa chỉ: 5 Nguyễn Bình Khiêm- Hải An

Số tài khoản:

Hình thức thanh toán: Tiền mặt MST: 0200587330

| STT                                                             | Tên hàng hoá, dịch vụ | Đơn vị tính     | Số lượng | Đơn giá     | Thành tiền  |
|-----------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------|----------|-------------|-------------|
| A                                                               | B                     | C               | 1        | 2           | 3           |
| 1                                                               | Xe ô tô 16K-38-35-SH  | Cái             | 01       | 120.000.000 | 120.000.000 |
|                                                                 |                       |                 |          |             |             |
|                                                                 |                       |                 |          |             |             |
| Cộng tiền hàng:                                                 |                       |                 |          |             | 120.000.000 |
| Thuế suất GTGT: 5%                                              |                       | Tiền thuế GTGT: |          |             | 6.000.000   |
| Tổng cộng tiền thanh toán                                       |                       |                 |          |             | 126.000.000 |
| Số tiền viết bằng chữ: Một trăm hai mươi sáu triệu đồng chẵn./. |                       |                 |          |             |             |

Người mua hàng  
( Ký, ghi rõ họ tên)

Người bán hàng  
( Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị  
( Ký, đóng dấu ghi rõ họ tên)

Sau khi nhập số liệu trên hoá đơn vào máy , máy sẽ luân chuyển vào sổ chi tiết TK 711 (**Biểu 2.31**)

**Biểu 2.31**

CÔNG TY CỔ PHẦN GAS PETROLIMEX

CÔNG TY TNHH GAS PETROLIMEX HẢI PHÒNG

**SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN**

**Tháng 12 năm 2009**

**DM tài khoản: 711-Thu nhập khác**

|                    | Nợ          | Có          |
|--------------------|-------------|-------------|
| Dư đầu kỳ          |             |             |
| Phát sinh trong kỳ | 154.518.200 | 154.518.200 |
| Dư cuối kỳ         |             |             |

| Chứng từ |       |     | Diễn giải                   | Tài khoản | Số tiền     |             |
|----------|-------|-----|-----------------------------|-----------|-------------|-------------|
| Ngày     | Số    | Mã  |                             |           | Nợ          | Có          |
|          |       |     | .....                       |           |             |             |
| 26/12    | 08972 | HĐ  | Thu nhập từ thanh lý        | 111       |             | 120.000.000 |
| 27/12    | 00890 | PN5 | Làm tròn số dư c. nợ 12/09  | 131       |             | 10.800.000  |
|          |       |     | .....                       |           |             |             |
| 31/12    | 00929 | HĐ9 | K/c hàng thừa quý IV        | 3381      |             | 2.326.730   |
| 31/12    | 00931 | PK1 | Xử lý thuế TNCN 6 tháng /09 | 3335      |             |             |
| 31/12    | 00936 | PN5 | TS thiếu chờ xử lý          | 1381      |             | 1.512.980   |
|          |       |     | Kết quả thu nhập khác       | 911       | 154.518.200 |             |

**Biểu 2.32**

CÔNG TY CỔ PHẦN GAS PETROLIMEX

CÔNG TY TNHH GAS PETROLIMEX HẢI PHÒNG

**Sổ cái TK 711**

**Năm 2009**

| Số dư đầu năm |    |
|---------------|----|
| Nợ            | Có |
|               |    |

| Ghi có các TK đối ứng nợ với TK này | ... | Tháng 10   | Tháng 11    | Tháng 12    | Cộng           |
|-------------------------------------|-----|------------|-------------|-------------|----------------|
| TK 911                              |     | 92.492.821 | 206.812.448 | 154.518.200 | 1.514.223.423. |
| Cộng số phát sinh Nợ                |     | 92.492.821 | 206.812.448 | 154.518.200 | 1.514.223.423  |
| Cộng số phát sinh Có                |     | 92.492.821 | 206.812.448 | 154.518.200 | 1.514.223.423  |
| Số dư cuối tháng                    |     |            |             |             |                |
| Nợ                                  |     |            |             |             |                |
| Có                                  |     |            |             |             |                |

**\*\* Xác định kết quả kinh doanh**

Kết quả kinh doanh của doanh nghiệp được thể hiện trên Báo cáo kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

$$\text{Thu nhập chịu thuế TNDN} = \text{Tổng doanh thu thuần} - \text{Chi phí hợp lý} + \text{Thu nhập khác}$$

$$\text{Thuế TNDN phải nộp} = \text{Thu nhập chịu thuế TNDN} * \text{Thuế suất thuế TNDN}$$

$$\text{Lợi nhuận sau thuế TNDN} = \text{Lợi nhuận trước thuế} * \text{Thuế TNDN}$$

- Ngày 31/12, kế toán tổng hợp tiến hành k/c doanh thu, Giá vốn, Chi phí bán hàng, CPQLDN.

Sau khi bù trừ 2 bên Nợ-Có trên TK 911, xác định số chênh lệch” Tổng doanh thu, Thu nhập, Tổng chi phí”:

+ Nếu (Tổng doanh thu, TN - Tổng chi phí) > 0, doanh nghiệp có lãi, số chênh lệch được kết chuyển sang bên Có TK 421.

+ Nếu (Tổng doanh thu, TN - Tổng chi phí) = 0, doanh nghiệp hòa vốn.

+ Nếu (Tổng doanh thu, TN - Tổng chi phí) < 0, doanh nghiệp bị lỗ. Số chênh lệch được kết chuyển sang Nợ TK 421.

Cụ thể được hạch toán như sau:

\* K/c doanh thu:

Nợ TK 511: 57.638.164.748

Nợ TK 515: 83.899.803

Nợ TK 711: 1.914.223.423

Có TK 911: 59.236.287.974

\* K/ c chi phí:

Nợ TK 911: 57.028.089.805

Có TK 632: 37.292.348.760

Có TK 641: 11.984.696.655

Có TK 642: 4.871.849.622

Có TK 635: 3684

Có TK 811: 1.879.191.084

➤ Xác định thuế TNDN phải nộp: Đầu mỗi tháng, doanh nghiệp tạm nộp thuế TNDN. Cuối năm, dựa trên số thuế thực tế, doanh nghiệp tiến hành điều chỉnh số

*Hoàn thiện công tác kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh*

---

thuế TNDN.

$$\begin{aligned}\text{Lợi nhuận trước thuế TNDN} &= \text{Tổng doanh thu} - \text{Tổng chi phí} \\ &= 2.208.198.169\end{aligned}$$

$$\begin{aligned}\text{Thuế TNDN} &= \text{Lợi nhuận trước thuế TNDN} * \text{Thuế suất thuế TNDN.} \\ &= 2.208.198.169 * 25\% = 552.049.543\text{đ}\end{aligned}$$

$$\text{Lợi nhuận sau thuế} = \text{LN trước thuế} - \text{Thuế TNDN} = 1.656.148.626$$

Bù trừ 2 bên nợ có TK 911, kế toán xác định thuế TNDN phải nộp. Kế toán định khoản:

- Doanh nghiệp tiến hành kết chuyển chi phí thuế TNDN:

Nợ TK 911: 552.049.543

Có TK 8211: 552.049.543

☞ Số thuế TNDN phải nộp :

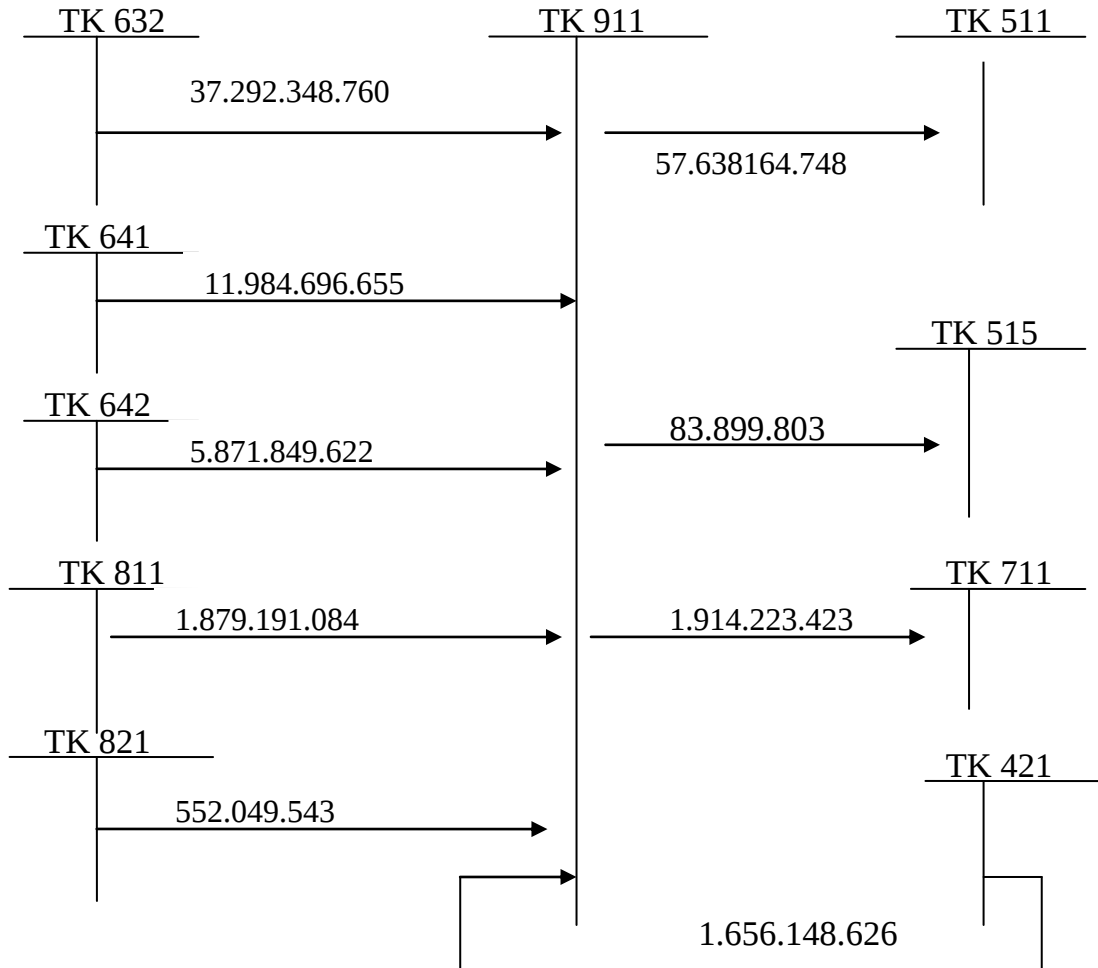
Nợ TK 8211: 552.049.543

Có TK 3334: 552.049.543

☞ Tiến hành kết chuyển lãi:

Nợ TK 911: 1.656.148.626

Có TK 421: 1.656.148.626



**Biểu 2.33**

**NHẬT KÝ CHỨNG TỪ SỐ 8**

Ghi có các TK: 155, 156, 131, 157, 511, 512, 515, 521, 531, 632, 635, 641, 642, 711, 811, 911

| SH TK   | TK 421        | TK 632         | TK 641         | TK642         | TK811         | TK 821      | TK 911         | Cộng Có        |
|---------|---------------|----------------|----------------|---------------|---------------|-------------|----------------|----------------|
| TK 511  |               |                |                |               |               |             | 57.638.164.748 | 57.638.164.748 |
| TK 515  |               |                |                |               |               |             | 83.899.803     | 83.899.803     |
| TK 711  |               |                |                |               |               | .           | 1.914.223.423  | 1.914.223.423  |
| TK 911  | 1.656.148.626 | 37.292.348.760 | 11.984.696.655 | 4.871.849.622 | 1.879.191.084 | 552.049.543 |                | 59.236.287.974 |
| Cộng Nợ | 1.656.148.626 | 37.292.348.760 | 11.984.696.655 | 4.871.849.622 | 1.879.191.084 | 552.049.543 |                | 59.236.287.974 |

Số liệu trên NKCT số 8 là cơ sở chính xác để ghi vào sổ cái một số TK, NKCT theo dõi các tài khoản: TK 155, 131, 511, 641, 642, 821, 911. Cơ sở để lập NKCT là các NKCT số 1, 2, Bảng tổng hợp chx T của 1 TK, Bảng kê số 11, bảng kê số 5.

- Cách lập NKCT số 8: Căn cứ Bảng kê số 11, sổ chi tiết máy sẽ luân chuyển số liệu để vào sổ cái TK 131, theo dõi việc thanh toán của khách hàng.

Căn cứ vào cột tổng cộng trên sổ chi tiết TK 641, 642, 511 máy sẽ kết chuyển vào cột ghi có trên NKCT số 8.

Nghiệp vụ kết chuyển và xác định kết quả được thực hiện trên NKCT số 8. Từ NKCT số 8 ghi vào sổ cái TK 911.

NKCT số 8 dùng để đối chiếu với sổ cái TK 911.

**Biểu 2.34**

Sổ cái TK 821

Năm 2009

| Số dư đầu năm |    |
|---------------|----|
| Nợ            | Có |
|               |    |

| Ghi có các TK đối ứng<br>nợ với TK này | ... | Tháng 10 | Tháng 11 | Tháng 12   | Cộng        |
|----------------------------------------|-----|----------|----------|------------|-------------|
| TK 3334                                |     |          | -        | 59.210.004 | 552.049.543 |
|                                        |     |          |          |            |             |
| Cộng số phát sinh Nợ                   |     |          | -        | 59.210.004 | 552.049.543 |
| Cộng số phát sinh Có                   |     |          | -        | 59.210.004 | 552.049.543 |
| Số dư cuối tháng                       |     |          |          |            |             |
| Nợ                                     |     |          |          |            |             |
| Có                                     |     |          |          |            |             |

**Biểu 2.35**

Sổ cái TK 911

Năm 2009

| Số dư đầu năm |    |
|---------------|----|
| Nợ            | Có |
|               |    |

| Ghi có các TK đối<br>ứng nợ với TK này |  | Tháng 10 | Tháng 11 | Tháng 12      | Cộng           |
|----------------------------------------|--|----------|----------|---------------|----------------|
| TK 632                                 |  |          |          | 3.207.911.260 | 37.292.348.760 |
| TK 641                                 |  |          |          | 1.410.882.586 | 11.984.696.655 |
| TK 642                                 |  |          |          | 649.690.025   | 4.871.849.622  |
| TK 811                                 |  |          |          | 138.958.622   | 1.879.191.084  |
| TK 635                                 |  |          |          |               | 3864           |
| TK 821                                 |  |          |          | 77.978.268    | 552.049.543    |
| TK 421                                 |  |          |          | 233.934.806   | 1.656.148.626  |
| Cộng số phát sinh Nợ                   |  |          |          | 5.719.358.251 | 59.236.287.974 |
| Cộng số phát sinh Có                   |  |          |          | 5.719.358.251 | 59.236.287.974 |
| Số dư cuối tháng                       |  |          |          |               |                |
| Nợ                                     |  |          |          |               |                |
| Có                                     |  |          |          |               |                |

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2009

| CHI TIÊU                                                   | MÃ SỐ | T.MINH | NĂM NAY        | NĂM TRƯỚC      |
|------------------------------------------------------------|-------|--------|----------------|----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                  | 1     | VI.25  | 57.638.164.748 | 44.283.891.470 |
| 2.Các khoản giảm trừ doanh thu                             | 2     |        |                |                |
| 3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 10    |        | 57.638.164.748 | 44.283.891.470 |
| 4.Giá vốn hàng bán                                         | 11    | VI.27  | 37.292.348.760 | 31.049.224.333 |
| 5.LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)         | 20    |        | 20.345.815.988 | 13.234.667.137 |
| 6.Doanh thu hoạt động tài chính                            | 21    | VI.26  | 83.899.803     | 166.793.202    |
| 7.Chi phí tài chính.                                       | 22    | VI.28  | 3684           | 35.558.600     |
| -Trong đó: Chi phí lãi vay                                 | 23    |        |                |                |
| 8.Chi phí bán hàng                                         | 24    |        | 11.984.696.655 | 9.205.784.166  |
| 9.Chi phí quản lý doanh nghiệp                             | 25    |        | 4.871.849.622  | 3.265.880.426  |
| 10.LN thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25) | 30    |        | 3.573.169.514  | 894.237.147    |
| 11.Thu nhập khác                                           | 31    |        | 1.914.223.423  | 344.050.027    |
| 12.Chi phí khác                                            | 32    |        | 1.879.191.084  | 275.106.084    |
| 13.Lợi nhuận khác(40=31-32)                                | 40    |        | 35.032.339     | 68.943.943     |
| 14.Tổng LN kế toán trước thuế (50=30+40)                   | 50    |        | 2.208.198.169  | 963.181.090    |
| 15.Chi phí thuế TNDN hiện hành                             | 51    | VI.30  | 552.049.543    | 240.795.273    |
| 16.Chi phí thuế TNDN hoãn lại                              | 52    | VI.30  |                |                |
| 17.Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)                        | 60    |        | 1.656.148.626  | 742.385.817    |
| 18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                | 70    |        |                |                |

**\*\*** Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một báo cáo tài chính phản ánh tóm lược các khoản thu, chi phí và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định. Ngoài ra báo cáo này còn kết hợp phản ánh tình hình thực hiện nghĩa vụ của doanh nghiệp với Ngân sách Nhà nước.

**\*\*** Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được lập dựa trên các nguồn số liệu sau:

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh kỳ trước.
- Sổ kế toán trong kỳ các tài khoản phản ánh doanh thu, chi phí, kết quả.

Cụ thể: Từ sổ cái các TK 511, 512, 641, 642... lấy số liệu lập các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

So sánh kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong 2 năm 2008-2009 cụ thể như sau:

| Chỉ tiêu               | Năm 2008       | Năm 2009       | Chênh lệch     |         |
|------------------------|----------------|----------------|----------------|---------|
| DT thuần               | 44.283.891.470 | 57.638.164.748 | 13.354.273.278 | 30,15%  |
| Giá vốn hàng bán       | 31.049.224.333 | 37.292.348.760 | 6.243.124.427  | 20.11%  |
| Lợi nhuận gộp          | 13.234.667.137 | 20.345.815.988 | 7.111.148.851  | 53,7%   |
| Lợi nhuận thuần        | 1.139.795.747  | 3.573.169.514  | 2.433.373.767  | 213,5%  |
| Tổng LN KT trước thuế  | 983.181.090    | 2.208.198.169  | 1.225.017.079  | 124,6%  |
| CP thuế TNDN hiện hành | 240.795.273    | 552.049.543    | 311.254.270    | 129.3%  |
| LN sau thuế TNDN       | 742.385.817    | 1.656.148.626  | 913.762.809    | 123,08% |

Qua bảng trên, ta thấy doanh thu năm 2009 tăng so với năm 2008 là 13.354.273.278đ. tương ứng với 30,15%, điều này cho thấy Công ty đã tăng sản lượng bán hàng, chứng tỏ công tác bán hàng được thực hiện tốt, Công ty tận dụng một cách có hiệu quả các nguồn lực, khả năng, quan tâm nhiều hơn đến chất lượng sản phẩm, uy tín, phương thức bán hàng. Doanh thu tăng làm cho lợi nhuận gộp cũng tăng là: 7.111.148.851đ tương ứng với 53,7%. Trong năm 2009 tổng lợi nhuận tăng : 2.208.198.169đ cao hơn so năm 2008. Đóng góp vào Ngân sách Nhà nước là: 552.049.543 tăng 311.254.270 tương đương với 124.6%. Lợi nhuận sau thuế năm 2008 chỉ đạt là: 742.385.817đ nhưng năm 2009 lợi nhuận là: 1.656.148.626đ tăng 913.762.800đ tương đương với 123,08%. Chứng tỏ quy mô hoạt động đang được mở rộng. Năm 2009 hoạt động KD đã tăng so năm 2008 nhưng chưa thực sự cao, trong năm 2010, Công ty nên có những chiến lược đẩy mạnh bán hàng, tiết kiệm chi phí

### **CHƯƠNG III:**

## **MỘT SỐ KIẾN NGHỊ ĐỀ XUẤT NHẪM HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN BÁN HÀNG VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH GAS PETROLIMEX HẢI PHÒNG**

### **3.1. Đánh giá thực trạng công tác kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng**

#### **3.1.1. Ưu điểm**

Trong công tác kế toán Công ty luôn chấp hành đầy đủ, chính xác các chính sách và chế độ Nhà nước quy định. Qua thực tế cho thấy, công tác kế toán của Công ty đã thực hiện theo đúng các nguyên tắc kế toán cơ bản, đó là: nguyên tắc giá phí, nguyên tắc khách quan, nguyên tắc xác định doanh thu, nguyên tắc phù hợp, nguyên tắc nhất quán, nguyên tắc thận trọng, nguyên tắc công khai hoàn toàn và nguyên tắc thực chất. Mọi thông tin trên các chứng từ ban đầu như: Hoá đơn kiêm phiếu xuất kho, Phiếu thu chi tiền...được phản ánh đầy đủ, rõ ràng, đáp ứng nhu cầu hạch toán, thống kê kế toán, thống nhất phạm vi tính toán, chỉ tiêu tính toán với các nghiệp vụ khác có liên quan, đảm bảo cho công việc kế toán ở các khâu phản ánh được chính xác, kịp thời và hoàn chỉnh lên giám đốc tình hình bán hàng và kết quả kinh doanh đầy đủ chính xác giúp cho việc điều hành quản lý các hoạt động kinh tế đem lại hiệu quả cao hạn chế tới mức thấp nhất các rủi ro về tài chính.

#### **a. Tổ chức bộ máy quản lý và bộ máy kế toán**

##### **\* Tổ chức bộ máy quản lý:**

Cơ chế thị trường thay đổi cũng là lúc Công ty gặp nhiều khó khăn về vốn, thị trường nhưng với sự thay đổi quy cách quản lý: Công ty đã tổ chức bộ máy theo hình thức tập trung, gọn nhẹ và có hiệu quả.

\* Tổ chức bộ máy kế toán: có 7 người. Công ty sử dụng phương pháp ghép việc để giảm bớt cán bộ kế toán song vẫn đảm bảo được hiệu quả trong công việc, tránh tình trạng lãng phí về lao động. Việc phân công rõ ràng cụ thể cho từng nhân viên đã góp phần đảm bảo nhiệm vụ trách nhiệm, giúp cho công tác kế toán diễn ra chính xác, kịp thời phản ánh đúng các chỉ tiêu tài chính.

b. Hạch toán công tác kế toán nói chung và công tác kế toán bán hàng và xác định kết quả hoạt động kinh doanh nói riêng.

\* Về công tác kế toán nói chung:

- Kế toán công ty áp dụng trình tự hạch toán theo đúng chế độ kế toán ban hành của Bộ tài chính theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006: là Nhật ký chứng từ. Quy định mở và ghi chép trên các Bảng kê, NKCT, Sổ chi tiết tương đối chặt chẽ và khoa học, kết hợp với hạch toán tổng hợp và hạch toán chi tiết cùng một sổ kế toán và trong cùng một quá trình ghi chép như: Việc luân chuyển được thực hiện tương đối nhanh chóng và kịp thời.

\* Về công tác kế toán bán hàng và xác định kết quả hoạt động kinh doanh

- Tổ chức hạch toán ban đầu: Xuất phát từ đặc điểm kinh doanh tổ chức hệ thống kinh doanh, có nhiều mạng lưới kinh doanh bao gồm các trung tâm, chi nhánh, cửa hàng đóng trên phạm vi Thành phố và các tỉnh khác. Theo hình thức này, các đơn vị trực thuộc theo dõi các nghiệp vụ phát sinh trong quá trình kinh doanh.

Để đẩy mạnh quá trình bán hàng và xác định kết quả kinh doanh. Trong những năm qua Công ty không ngừng hoàn thiện các phương thức bán hàng nhằm thoả mãn ngày càng tốt hơn nhu cầu của mọi đối tượng khách hàng. Phòng kế toán đã nghiên cứu vận dụng linh hoạt quy trình hạch toán bán hàng theo chế độ kế toán Nhà nước đối với loại hàng Gas. Điều này, được thể hiện ở một số nội dung sau:

+ Công ty chấp hành các chính sách, chế độ kế toán tài chính do Nhà nước ban hành và các chính sách về giá cả, về thuế, tổ chức sổ sách phù hợp, ghi chép đầy đủ. Khi có các văn bản mới liên quan đến công tác kế toán tại doanh nghiệp đã có sự điều chỉnh cho phù hợp với chế độ mới. Công ty đã thực hiện điều chỉnh theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng BTC về việc ban hành chế độ kế toán cho các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực thành phần kinh tế trong cả nước từ năm hành chính 2006.

+ Sử dụng các bộ mã khách hàng, mã loại hàng hoá, mã nguồn, mã khoản mục phí để theo dõi chi tiết công nợ từng khách hàng, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, thuận tiện cho việc kế toán trên máy vi tính.

+ Tăng cường công tác theo dõi và thu hồi công nợ, phân loại công nợ, đặc biệt là thu hồi công nợ nội bộ các cửa hàng để tăng nhanh vòng quay vốn lưu động và đảm bảo an toàn về tài chính. Công ty đã thành lập tổ chuyên trách về theo dõi công nợ, tổ này có nhiệm vụ theo dõi diễn biến công nợ và thu tiền từng khách hàng tại Công ty hoặc đến từng đơn vị. Hoạt động của tổ đã tạo điều kiện thuận tiện nhanh chóng trong khâu thanh toán đặc biệt khi khách hàng thanh toán tiền mua hàng bằng tiền mặt.

**c. Về tài khoản sử dụng và phương pháp hạch toán**

- Công ty đã mở chi tiết một số TK như: TK 156, TK 632, TK 511 theo từng nhóm hàng hoá. Ví dụ: với TK 511- “Doanh thu bán hàng” Công ty mở chi tiết: TK 511151” Doanh thu bán Gas”, TK 511152” Doanh thu bán bếp, phụ kiện”.

- Hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp ghi thẻ song song, tại các kho, nhân viên thống kê kho mở thẻ kho để theo dõi lượng hàng nhập, xuất, tồn từng loại hàng. Trên phòng kế toán Công ty bộ phận kế toán kho hàng mở Bảng kê theo dõi cả số lượng lẫn giá trị mỗi loại hàng. Vậy mở sổ sách ở 2 nơi như vậy: rất cần thiết, thuận tiện công tác quản lý, thống kê, ở văn phòng Công ty và các kho.

**3.1.2. Nhược điểm**

Tuy nhiên đi sâu vào tìm hiểu công tác kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh tại công ty, bên cạnh những ưu điểm còn tồn tại một số hạn chế cần được xem xét hoàn thiện:

**\* Về tổ chức hạch toán ban đầu:**

- Đối với nghiệp vụ bán lẻ hàng hoá: Các cửa hàng thường gửi báo cáo tiêu thụ, bảng kê và các hoá đơn GTGT về phòng kế toán Công ty theo định kỳ (5 ngày) gây ra tình trạng thiếu hụt thông tin bán hàng làm ảnh hưởng đến công tác kế toán nói riêng, công tác quản lý nói chung. Điều này còn gây ra nhầm lẫn trong quá trình theo dõi doanh thu, việc hạch toán không chính xác kết quả bán hàng và không đáp ứng kịp thời được yêu cầu của lãnh đạo.

**\* Về phương thức hạch toán**

- Công ty không sử dụng TK 521-“Chiết khấu thương mại” theo quy định để hạch toán phần chiết khấu với khách hàng mua với khối lượng lớn, thường xuyên

mà Công ty thực hiện phần chiết khấu này qua giá (giá theo khung sản lượng) trừ trực tiếp trên giá mua. Điều này gây khó khăn cho việc xác định tổng doanh thu.

- Gas là một mặt hàng dễ chịu tác động của yếu tố thời tiết cũng như phương tiện kỹ thuật nhưng trong quá trình hạch toán kế toán không xác định được số lượng hao hụt. Điều này dễ làm thu nhập của Công ty giảm mà không xác định rõ nguyên nhân.

\* Về việc thu hồi nợ: Hiện nay, Công ty không tiến hành trích lập khoản dự phòng khó đòi với những khách hàng khó có khả năng thanh toán, do vậy khi xảy ra trường hợp khách hàng bị phá sản không có khả năng thanh toán thì không có khoản dự phòng để bù đắp.

### **3.2 Sự cần thiết phải hoàn thiện công tác kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh**

- Việc chuyển đổi cơ chế kinh tế từ tập trung quan liêu bao cấp sang nền kinh tế thị trường có sự quản lý kinh tế của Nhà nước: là một xu hướng tất yếu khách quan. Trong điều kiện hiện nay, cạnh tranh càng trở nên gay gắt, doanh nghiệp thương mại sẽ phải phát triển mạnh mẽ mở rộng quan hệ buôn bán, góp phần thúc đẩy sản xuất phát triển để thực sự là cầu nối giữa sản xuất và tiêu dùng. để đạt được điều đó thì cần thiết phải sử dụng đồng loạt các công cụ quản lý khác nhau, trong đó kế toán được coi là một công cụ đặc lực.

- Sự thành bại của doanh nghiệp phụ thuộc lớn vào công tác kế toán thông qua việc kiểm định, ghi chép, tính toán, tổng hợp các nghiệp vụ phát sinh trong hoạt động sản xuất kinh doanh bằng phương pháp hệ thống khoa học của các chứng từ, tài khoản, tổng hợp cân đối có thể biết thông tin một cách đầy đủ, chính xác kịp thời toàn diện về tình hình tài chính và sự vận động của tài sản trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh. Ngoài ra, các BCTC còn cung cấp thông tin cho các đối tượng quan tâm về tình hình tài chính triển vọng phát triển kinh doanh để có những quyết định đúng đắn trong từng kỳ. Vì vậy, phải hoàn thiện đổi mới công tác kế toán cho thích hợp với yêu cầu quản lý trong nền kinh tế thị trường hiện nay và đây thực sự là một yêu cầu bức xúc.

Hoàn thiện còn góp phần sử dụng đúng các TK để phản ánh các nghiệp vụ

phát sinh tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kiểm tra kế toán đồng thời giúp các cổ đông, bạn hàng quan tâm đến báo cáo tài chính của doanh nghiệp có thể hiểu rõ về tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

- Hoàn thiện công tác hạch toán, ngoài việc nâng cao hiệu quả công tác tổ chức kế toán Công ty, còn cung cấp cho các cơ quan quản lý cấp trên những thông tin chính xác phản ánh tình hình tiêu thụ và hiệu quả kinh doanh, giúp cho các nhà quản lý có thể quản lý hoạt động của các đơn vị trực thuộc được tốt hơn.

### **3.3. Yêu cầu hoàn thiện**

Phương hướng hoàn thiện kế toán nói chung và kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh nói riêng muốn có tính khả thi thì phải đáp ứng nhu cầu sau:

- Số liệu kế toán phải kịp thời, chính xác.
- Cung cấp thông tin về doanh thu, chi phí thu nhập và xác định kết quả phải trung thực, khách quan để hiểu tạo điều kiện cho công tác theo dõi cũng như kiểm tra.
- Số liệu kế toán phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch công khai.
- Đảm bảo tiết kiệm, có hiệu quả thiết thực và khả thi.

### **3.4. Nguyên tắc hoàn thiện**

- Hoàn thiện dựa trên cơ sở tôn trọng cơ chế tài chính, chế độ kế toán do Nhà nước ban hành nhưng không cứng nhắc mà linh hoạt để đáp ứng nhu cầu về quản lý đồng bộ hoạt động kế toán tài chính của doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế trong nước.

- Hoàn thiện trên cơ sở phải phù hợp với đặc điểm kinh doanh của doanh nghiệp. Vận dụng hệ thống thể lệ chế độ tài chính kế toán trong doanh nghiệp phải hợp lý, sáng tạo phù hợp với đặc điểm riêng của doanh nghiệp.

- Hoàn thiện phải đảm bảo nhu cầu đáp ứng thông tin kịp thời, chính xác phù hợp với yêu cầu quản lý doanh nghiệp.

- Hoàn thiện trên cơ sở tiết kiệm chi phí vì mục tiêu của Công ty là kinh doanh có lãi và tối đa hoá lợi nhuận.

### **3.5. Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng.**

Trên cơ sở những yêu cầu của việc hoàn thiện công tác kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty. Em xin đưa ra một số kiến nghị sau:

Kiến nghị 1: Về tổ chức hạch toán ban đầu

Đối với nghiệp vụ bán lẻ hàng hoá, cửa hàng gửi báo cáo tiêu thụ chậm. Đề nghị các cửa hàng lập và sao kê Bảng kê gửi về phòng kế toán từng ngày bằng fax. Có như vậy, kế toán mới có thể kiểm tra số liệu phản ánh doanh thu chính xác nhằm phục vụ công tác cung cấp số liệu quản trị trong doanh nghiệp.

Kiến nghị 2: Về tài khoản sử dụng và phương pháp hạch toán

\* Công ty không sử dụng TK 521- Chiết khấu thương mại theo quy định mà chiết khấu qua giá bán (khung sản lượng) trừ trực tiếp trên giá mua. Để khắc phục tình trạng này, Công ty nên tách rời khoản chiết khấu mà khách hàng được hưởng với tổng giá thanh toán sử dụng TK 521 để hạch toán. Công ty có thể nghiên cứu điều chỉnh đưa ra mức chiết khấu cho khách hàng. Nó vừa đảm bảo được chính sách tiêu thụ của công ty, vừa tăng cường được công tác quản lý. Góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh của Công ty

\* Công ty nên hạch toán mức hao hụt trong định mức Nhà nước quy định khi xuất hàng bán vào TK 632-Giá vốn hàng bán. mới đúng theo chế độ kế toán hiện hành và xác định được giá vốn chính xác hơn vì sự hao hụt này: thời tiết, phương tiện kỹ thuật. Có thể xác định theo công thức:

Số lượng hao hụt = Số lượng hiện có x Tỷ lệ hao hụt định mức

Giá trị hao hụt = Số lượng hao hụt x Đơn giá quy định

Kiến nghị 3: Về tổ chức sổ sách

Để đảm bảo theo dõi tình hình bán hàng và doanh thu, đề nghị kế toán tiêu thụ bán hàng mở sổ theo dõi doanh thu để phân tích tình hình bán hàng và doanh thu theo từng phương thức, khách hàng lớn. Từ đó, kịp thời đưa ra biện pháp đẩy mạnh bán hàng, tăng sản lượng so kế hoạch đề ra.

**Sổ theo dõi doanh thu bán hàng theo phương thức bán buôn**

| TT | Tên khách hàng          | Tổng doanh thu |          | Doanh thu dân dụng |          | Doanh thu khối CN |          |
|----|-------------------------|----------------|----------|--------------------|----------|-------------------|----------|
|    |                         | Gas            | Phụ kiện | Gas                | Phụ kiện | Gas               | Phụ kiện |
| 1  | XN Thủy Tinh Phả Lại    |                |          |                    |          |                   |          |
| 2  | Cty Sứ Hải Dương        |                |          |                    |          |                   |          |
| 3  | Cty Thủy tinh Hải Phòng |                |          |                    |          |                   |          |
| 4  | Cty Gạch ốp lát Hà Nội  |                |          |                    |          |                   |          |
| 5  | Cty Kính Cẩm Phả        |                |          |                    |          |                   |          |
| 6  | Cty XD KV III           |                |          |                    |          |                   |          |

**Kiến nghị 3: Về việc thu hồi nợ**

Công ty phải theo dõi và thu hồi công nợ đúng hạn, có những biện pháp tích cực đòi nợ nhưng vẫn chú ý giữ gìn mối quan hệ với khách hàng. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng và giảm tối thiểu tổn thất khoản phải thu khó đòi có thể xảy ra thì việc trích lập khoản dự phòng phải thu là rất cần thiết. Dự phòng phải thu khó đòi được phản ánh vào TK 139. Mức trích lập theo quy định của chế độ kế toán hiện hành như sau:

Đối với những khoản nợ được xác định là khó đòi dưới 01 năm mức trích lập là 30%. Từ 01 năm đến 02 năm mức trích lập là 50%, từ 02 năm đến 03 năm mức trích lập là 70%, trên 03 năm thì được coi là khoản nợ không đòi được.

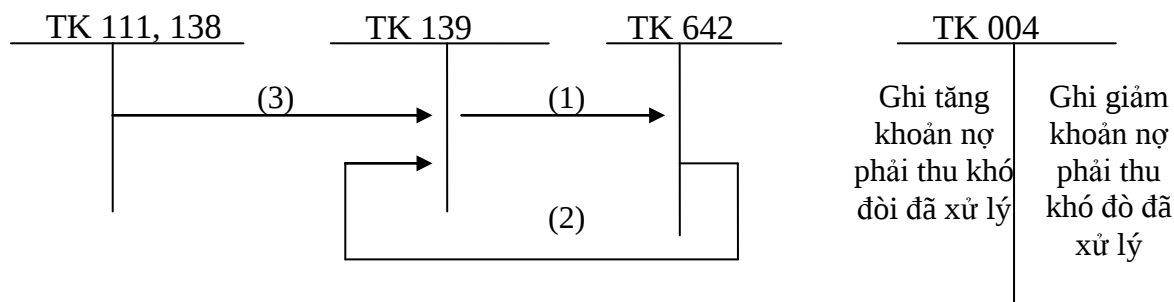
Căn cứ để được ghi nhận là một khoản thu khó đòi:

+ Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong Hợp đồng thanh toán, các khế ước vay nợ, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa được.

+ Nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hay đang làm thủ tục giải thể, mất tích.

Cuối kỳ kế toán, Công ty căn cứ vào các khoản nợ phải thu được xác định là chắc chắn không thu được, kế toán tính toán và trích lập dự phòng phải thu khó đòi

Sơ đồ trích lập dự phòng phải thu khó đòi:



(1): Nếu số dự phòng phải thu khó đòi cần phải trích lập năm nay lớn hơn số dự phòng phải trích ở cuối niên độ trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch dự phòng cần phải trích lập thêm.

(2): Nếu số dự phòng phải thu khó đòi cần phải trích lập năm nay nhỏ hơn số dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập ở cuối niên độ trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được hoàn nhập, ghi giảm chi phí.

(3): Các khoản nợ phải thu khó đòi khi xác định thực sự là không đòi được, được phép xoá nợ (việc xoá nợ phải theo đúng chế độ tài chính hiện hành). Căn cứ vào quyết định xoá nợ về khoản nợ phải thu khó đòi ghi:

Nợ TK 139: Dự phòng phải thu khó đòi (nếu đã lập dự phòng)

Nợ TK 642: Chi phí quản lý doanh nghiệp ( Nếu chưa lập dự phòng)

Có TK 131: Phải thu của khách hàng

Có TK 711: Thu nhập khác

Đồng thời ghi đơn vào Bên nợ TK 004 (Nợ khó đòi đã xử lý) để theo dõi thu hồi khi khách hàng có điều kiện trả nợ

Đối với các khoản phải thu khó đòi đã được xử lý xoá nợ, nếu sau đó thu hồi được kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112

Có TK 711- Thu nhập khác

Đồng thời ghi đơn vào TK 004 ( Nợ khó đòi đã xử lý)

## **Kết Luận**

Trong cơ chế thị trường, bán hàng là mục đích kinh doanh của mỗi doanh nghiệp, là điều kiện để mỗi đơn vị kinh doanh duy trì sự tồn tại và phát triển của mình. Do vậy, việc hạch toán quá trình bán hàng và xác định kết quả kinh doanh là rất cần thiết đối với mỗi doanh nghiệp, làm tốt điều này sẽ giúp cho các đơn vị có thể quản lý tốt hơn hoạt động của mình đảm bảo lấy thu bù chi và có lãi, giúp đơn vị thực hiện tốt nghĩa vụ với Nhà nước.

Song song với công tác tiêu thụ, bán hàng, xác định kết quả kinh doanh còn là công việc vô cùng quan trọng. Xác định kết quả kinh doanh giúp lãnh đạo doanh nghiệp các bên liên quan có được cái nhìn toàn diện sâu sắc về chi phí, doanh thu và lợi nhuận mà doanh nghiệp đạt được trong kỳ báo cáo. Vì vậy, công tác bán hàng và xác định kết quả kinh doanh là một phần không thể thiếu trong công tác kế toán nói riêng và trong hệ thống quản lý doanh nghiệp nói chung.

Quá trình học tập trong nhà trường và tìm hiểu thực tế tại Công ty TNHH Gas Petrolimex, em đã nghiên cứu đề tài "Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán bán hàng và xác định kết quả hoạt động kinh doanh". Quá trình tìm hiểu đã cho thấy Công ty đã phát huy được nhiều điểm mạnh song còn tồn tại những hạn chế, em đã mạnh dạn đưa ra một vài ý kiến góp ý để hoàn thiện công tác này hơn.

Do vốn kiến thức còn giới hạn, bài viết không tránh khỏi những thiếu sót. Em hết sức mong muốn nhận được sự đóng góp của các thầy cô để bài viết được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn các thầy cô giáo trong khoa kế toán nhà trường, đặc biệt sự hướng dẫn tận tình của thầy giáo: Dương Văn Biên cùng các anh chị phòng kế toán Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng đã tạo điều kiện giúp em hoàn thành đề tài này.

Hải Phòng, ngày 24 tháng 06 năm 2010

Sinh viên

**Đặng Thị Phương Hoa**

## MỤC LỤC

|                                                                                                                                         |           |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| <b>LỜI MỞ ĐẦU .....</b>                                                                                                                 | <b>1</b>  |
| <b>CHƯƠNG I NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ TỔ CHỨC KẾ TOÁN BÁN HÀNG VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI DOANH NGHIỆP THƯƠNG MẠI.....</b> | <b>3</b>  |
| 1.1. Lý luận chung về tổ chức công tác kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh.....                                             | 3         |
| 1.1.1. Đặc điểm chung kế toán bán hàng ở doanh nghiệp thương mại.....                                                                   | 3         |
| 1.1.2. Đặc điểm kế toán xác định kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.....                                                               | 7         |
| 1.1.3. Nhiệm vụ của kế toán quá trình bán hàng và xác định kết quả kinh doanh ..                                                        | 7         |
| 1.2. Tổ chức hạch toán kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp .....                                         | 8         |
| 1.2.1. Kế toán doanh thu và các khoản giảm trừ.....                                                                                     | 8         |
| 1.2.1.2. Hạch toán các khoản giảm trừ doanh thu.....                                                                                    | 11        |
| 1.2.1.2. Phương pháp hạch toán doanh thu và các khoản giảm trừ.....                                                                     | 12        |
| 1.2.2. Kế toán chi phí tại doanh nghiệp .....                                                                                           | 16        |
| 1.2.2.1. Phương pháp xác định trị giá vốn hàng bán và kế toán giá vốn hàng .....                                                        | 16.       |
| 1.2.2.2. Kế toán chi phí bán hàng .....                                                                                                 | 19        |
| 1.2.2.3. Kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp .....                                                                                     | 20        |
| 1.2.3. Kế toán doanh thu tài chính, chi phí tài chính.....                                                                              | 21        |
| 1.2.4. Kế toán thu nhập khác và chi phí khác .....                                                                                      | 24        |
| 1.2.5. Kế toán xác định kết quả kinh doanh.....                                                                                         | 26        |
| 1.2.6. Tổ chức sổ kế toán.....                                                                                                          | 28        |
| <b>CHƯƠNG II THỰC TRẠNG KẾ TOÁN BÁN HÀNG VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH GAS PETROLIMEX.....</b>                        | <b>29</b> |
| 2.1 Đặc điểm chung của Công ty , tình hình tổ chức quản lý hoạt động kinh doanh và tổ chức công tác kế toán tại Công ty. ....           | 29        |
| 2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển .....                                                                                         | 29        |
| 2.1.2. Tên, quy mô địa chỉ Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng.....                                                                   | 30        |
| 2.1.3. Chức năng nhiệm vụ của Công ty.....                                                                                              | 30        |
| 2.1.4. Đối tượng và phạm vi kinh doanh.....                                                                                             | 31        |
| 2.1.5. Tổ chức bộ máy quản lý tại Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải phòng .....                                                           | 32        |

|                                                                                                                                                                             |            |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 2.1.6. Tổ chức công tác kế toán tại Công ty.....                                                                                                                            | 33         |
| 2.1.8. Những thuận lợi khó khăn của Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng                                                                                                   | 37         |
| 2.1.8.1. Những thuận lợi : .....                                                                                                                                            | 37         |
| 2.1.8.2. Những khó khăn: .....                                                                                                                                              | 37         |
| 2.2. Thực trạng công tác bán hàng và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty<br>TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng .....                                                         | 37         |
| 2.2.1. Đặc điểm công tác kế toán bán hàng: .....                                                                                                                            | 37         |
| 2.2.2. Các phương thức bán hàng.....                                                                                                                                        | 38         |
| 2.2.3. Phương thức thanh toán áp dụng tại Công ty.....                                                                                                                      | 39         |
| 2.2.4. Trị giá mua của hàng hoá xuất bán .....                                                                                                                              | 40         |
| 2.2.5. Kế toán giá vốn bán hàng tại Công ty .....                                                                                                                           | 41         |
| 2.2.6. Kế toán doanh thu bán hàng.....                                                                                                                                      | 49         |
| 2.2.7. Kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp .....                                                                                                       | 67         |
| 2.2.8. Nội dung, trình tự xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH Gas<br>Petrolimex Hải Phòng. ....                                                                    | 81         |
| <b>CHƯƠNG III: MỘT SỐ KIẾN NGHỊ ĐỀ XUẤT NHẪM HOÀN THIỆN TỔ<br/>CHỨC KẾ TOÁN BÁN HÀNG VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH<br/>TẠI CÔNG TY TNHH GAS PETROLIMEX HẢI PHÒNG .....</b> | <b>94</b>  |
| 3.1. Đánh giá thực trạng công tác kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh<br>tại Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng .....                                        | 94         |
| 3.1.1. Ưu điểm .....                                                                                                                                                        | 94         |
| 3.1.2. Nhược điểm .....                                                                                                                                                     | 96         |
| 3.2 Sự cần thiết phải hoàn thiện công tác kế toán bán hàng và xác định kết<br>quả kinh doanh.....                                                                           | 97         |
| 3.3. Yêu cầu hoàn thiện.....                                                                                                                                                | 98         |
| 3.4. Nguyên tắc hoàn thiện.....                                                                                                                                             | 98         |
| 3.5. Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác kế toán bán hàng và xác định kết<br>quả kinh doanh tại Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng. ....                           | 99         |
| <b>Kết Luận.....</b>                                                                                                                                                        | <b>102</b> |